

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU	5
I. Căn cứ lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị	5
I.1. Các văn bản quy phạm pháp luật	5
I.2. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	5
I.3. Các văn bản của Đảng, địa phương	6
I.4. Các văn bản khác có liên quan	7
I.5. Đề cương điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh	8
II. Lý do và sự cần thiết	10
III. Quan điểm và mục tiêu điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị	12
III.1. Quan điểm điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị	12
III.2. Mục tiêu điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị	13
IV. Phạm vi, đối tượng lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị	13
IV.1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu	13
IV.2. Phạm vi thời gian:	14
IV.3. Đối tượng nghiên cứu	14
PHẦN 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BẮC GIANG	16
I. Vị trí, vai trò môi liên hệ vùng	16
I.1. Vị trí vai trò tỉnh Bắc Giang đối với Quốc gia	16
I.2. Vị trí, vai trò của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc	16
I.3. Vai trò của tỉnh Bắc Giang trong vùng Thủ Đô Hà Nội	17
II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	18
II.1. Tăng trưởng kinh tế	18
II.2. Hiện trạng các ngành kinh tế	19
III. Quy mô dân số, lao động	24
III.1. Dân số	24
III.2. Lao động	26
III.3. Tỷ lệ đô thị hóa	27
IV. Hạ tầng kỹ thuật của tỉnh	27
IV.1. Hiện trạng hệ thống giao thông	27
IV.2. Hệ thống cấp nước	29
IV.3. Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường	30
IV.4. Hiện trạng cấp điện	32
IV.5. Hiện trạng hạ tầng thông tin và truyền thông	34
IV.6. Hạ tầng công nghiệp	35
V. Hạ tầng xã hội	35
V.1. Nhà ở	35
V.2. Văn hóa thể thao	36
V.2.1. Văn hóa	36
V.2.2. Thể thao	36
V.3. Giáo dục, đào tạo	36
V.3.1. Giáo dục phổ thông	36
V.3.2. Giáo dục nghề nghiệp	37
V.4. Y tế	37
VI. Hiện trạng phát triển đô thị	39

VI.1. Về phân loại đô thị:.....	39
VI.2. Về phân bố đô thị, liên kết đô thị:	40
VI.3. Về diện tích, dân số của các đô thị:.....	41
VI.4. Về chất lượng đô thị.....	42
VI.5. Về công tác lập quy hoạch.....	42
VI.6. Về tình hình thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu	43
VI.7. Về tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh	44
VI.8. Về tình hình thực hiện phát triển đô thị theo hướng thông minh	44
VI.9. Hiện trạng phát triển từng đô thị thuộc tỉnh.....	45
VI.9.1. Đô thị Bắc Giang (TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng).....	45
VI.9.2. Huyện Việt Yên	47
VI.9.3. Huyện Hiệp Hòa	49
VI.9.4. Huyện Lạng Giang.....	50
VI.5. Huyện Tân Yên.....	52
VI.6. Huyện Yên Thế.....	54
VI.7. Huyện Lục Nam	55
VI.8. Huyện Lục Ngạn.....	57
IV.9. Huyện Sơn Động.....	58
VII. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 479/QĐ-UBND.....	59
PHẦN 3: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG TẠI CÁC VĂN BẢN CHÍNH TRỊ CÓ LIÊN QUAN	62
I. Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	62
I.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....	62
I.1.1. Mục tiêu tổng quát.....	62
I.1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030	62
I.2. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, khu đô thị mới	63
I.2.1. Cơ sở phân bố không gian phát triển đô thị.....	63
I.2.2. Mô hình tổ chức hệ thống đô thị.....	63
I.2.3 Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị.....	65
I.2.4. Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị đến năm 2030.....	66
II. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030	66
III. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW	68
IV. Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.....	70
V. Đánh giá tổng hợp, luận cứ lựa chọn phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 của tỉnh Bắc Giang	72
PHẦN 4: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC GIANG	76
I. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	76
I.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị.....	76

II. Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh	78
II.1. Thành phố Bắc Giang (mở rộng)	78
II.2. Huyện Việt Yên	80
II.3. Huyện Hiệp Hòa	81
II.4. Huyện Lạng Giang	82
II.5. Huyện Tân Yên	83
II.6. Huyện Yên Thế	85
II.7. Huyện Lục Nam	85
II.8. Huyện Lục Ngạn (mới)	86
II.9. Thị xã Chũ	88
II.10. Huyện Sơn Động	89
2.3. Tổng hợp so sánh điều chỉnh lộ trình phân loại đô thị tỉnh Bắc Giang	90
III. Chỉ tiêu phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang	92
III.1. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	92
III.2. Chất lượng đô thị toàn tỉnh	94
IV. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh	95
IV.1. Danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối	95
IV.1.1. Hạ tầng giao thông	95
IV.1.2. Hạ tầng cấp điện.....	97
IV.1.3. Hạ tầng thoát nước	97
IV.1.4. Hạ tầng cấp nước.....	98
IV.1.5. Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	98
IV.1.6. Hạ tầng thông tin, truyền thông.....	99
IV.2. Hạ tầng xã hội	99
IV.2.1. Giáo dục - Đào tạo	99
IV.2.2. Văn hóa, thể dục, thể thao	99
IV.2.3. Y tế.....	99
IV.3. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư ưu tiên phát triển hạ tầng khung	100
V. Giải pháp phát triển đô thị	101
V.1. Giải pháp về nguồn vốn	101
V.1.1. Giải pháp về huy động nguồn vốn	101
V.1.2. Giải pháp ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển đô thị	102
V.1.3. Giải pháp huy động nguồn lực phát triển ngành, lĩnh vực.....	103
V.2. Giải pháp về chính sách	105
V.2.1. Chính sách về khai thác và phát triển quỹ đất	105
V.2.2. Chính sách về nhà ở	106
V.2.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị.....	108
V.3. Giải pháp về phát triển đô thị có năng lực chống chịu, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển các công trình xanh, khu đô thị xanh trong đô thị, đảm bảo chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh	109
V.4. Giải pháp về xây dựng, phát triển đô thị thông minh	110
V.5. Giải pháp về nguồn nhân lực	110
V.6. Giải pháp về xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch	110
V.7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô	

thị, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị	112
V.8. Giải pháp cải tạo, chỉnh trang các đô thị vừa và từ loại III trở lên	113
V.9. Giải pháp hạn chế xe cá nhân và khuyến khích các phương tiện giao thông công cộng, thân thiện môi trường	113
V.10. Giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị .	114
V.11. Giải pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng không khí	114
V.12. Giải pháp bảo đảm phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở tại đô thị	114
VI. Tổ chức thực hiện	115
VI.1. Sở Xây dựng.....	115
VI.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư	115
VI.3. Sở Tài chính.....	115
VI.4. Sở Tài nguyên và Môi trường	115
VI.5. Sở Giao thông vận tải.....	115
VI.6. Sở Nội vụ	116
VI.7. Các Sở, ban, ngành liên quan	116
VI.8. UBND các huyện, thành phố.....	116
VII. Kiến nghị	117

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

I. Căn cứ lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị

I.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị.

I.2. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012- 2020;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến

năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

I.3. Các văn bản của Đảng, địa phương

- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến

năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025;

- Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 540/KH-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 340/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2025.

I.4. Các văn bản khác có liên quan

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục

thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Văn bản số 4567/BXD-PTĐT ngày 04/11/2021 của Bộ Xây dựng gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Văn bản số 244/UBND-KTN ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch phân loại đô thị giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 26/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 26/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đề cương điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

I.5. Đề cương điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật có liên quan đến Chương trình phát triển đô thị và Quyết định phê duyệt đề cương điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 28/9/2022.

Các nội dung chính của đề cương điều chỉnh Chương trình phát triển đô

thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 như sau:

Tên, phạm vi nghiên cứu:

a) Tên Chương trình: Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

b) Phạm vi nghiên cứu: Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh bao gồm toàn bộ các đô thị hiện có và các đô thị dự kiến thành lập đến năm 2030 trên địa bàn các huyện, thành phố phù hợp với định hướng phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 241/QĐ-TTg, Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu:

- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 nhằm phù hợp với Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn tiếp theo.

- Hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phát triển phù hợp Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc.

- Làm cơ sở pháp lý để lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập điều chỉnh hồ sơ chương trình phát triển đô thị từng đô thị, lập đề án nâng loại đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị phù hợp với trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của mỗi đô thị trên địa bàn tỉnh.

Nội dung điều chỉnh Chương trình:

Nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tuân thủ theo quy định về lập chương trình phát triển từng đô thị tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị; lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

- Đánh giá quá trình thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017; trên cơ sở đó, khái quát thực trạng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh (gồm các đô thị hiện hữu và các đô thị dự kiến thành lập).

- Xác định lộ trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

- Xác định các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị cần đạt được đến năm 2030 theo các Quy hoạch, kế hoạch, chương trình có liên quan đã được phê duyệt thời gian qua.

- Xây dựng danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị.

- Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và

công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương; trong đó phải đề xuất nguồn lực ngân sách Nhà nước gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp huyện, cấp tỉnh, nhằm đảm bảo tính khả thi triển khai các dự án đầu tư.

- Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển đô thị.

Hồ sơ sản phẩm Chương trình: Hồ sơ điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 bao gồm phần thuyết minh và bản vẽ theo quy định tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ; Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng.

II. Lý do và sự cần thiết

Thực hiện Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị, Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, tỉnh Bắc Giang đã tổ chức lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 (Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017); trong đó đã xác định một số chỉ tiêu chính về phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- Về dân số đô thị: Đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị đạt 35%; đến năm 2030 đạt tỷ lệ 43,5% dân số toàn tỉnh.

- Về hệ thống đô thị:

+ Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 21 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I (TP Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị trấn Chũ); 04 đô thị loại IV (TT.Thăng mở rộng; TT.Bích Động; TT.Đồi Ngô và TT.Vôi); 15 đô thị loại V là thị trấn (Neo, Cao Thượng, Cầu Gò, An Châu, Thanh Sơn, Phì Điền, Nhã Nam, Bó Hạ, Nénh, Kép, Mỏ Trạng, Phương Sơn, Phố Hoa, Bách Nhãn, Tân Sơn).

+ Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 24 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I (TP Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị xã Chũ); 05 đô thị loại IV (thị xã Việt Yên, thị xã Hiệp Hòa, thị trấn: Đồi Ngô, Vôi, Neo); 17 đô thị loại V: Cao Thượng, Cầu Gò, An Châu, Thanh Sơn, Phì Điền, Nhã Nam, Bó Hạ, Kép, Mỏ Trạng, Phương Sơn, Tân Sơn, Long Sơn, Nghĩa Phương, Cẩm Lý, Bì, Việt Lập, Biền Động.

Đến nay, sau 05 năm triển khai thực hiện (2017-2022) đã đạt được một số kết quả quan trọng: Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh gồm 16 đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị, gồm: 01 đô thị loại II (TP Bắc Giang), 04 đô thị loại IV (thị trấn Thăng, Chũ, Đồi Ngô; toàn huyện Việt Yên), 09 đô thị loại V là thị trấn: Bắc Lý, Vôi, Kép, Cao Thượng, Nhã Nam, Cầu Gò, Bó Hạ, Phương Sơn, Tây Yên Tử; 02 khu vực dự kiến hình thành thị trấn trong tương lai đã đạt tiêu chí của đô thị loại V (Mỏ Trạng, Bách Nhãn) và có 03 thị trấn hiện hữu nhưng chưa có quyết định công nhận loại đô thị là An Châu, Tân An, Nham Biền. Tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh tăng từ 14,7% năm 2016 lên 23,3% năm 2022. Hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực đô thị từng bước hoàn thiện đã góp phần đáng kể vào

tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển đô thị của tỉnh còn những mặt tồn tại, hạn chế, cần quan tâm giải quyết, khắc phục để phát triển nhanh hơn trong thời gian tới, từng bước tương xứng với tiềm năng, thế mạnh, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Thành phố Bắc Giang mặc dù là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội song chỉ có diện tích tự nhiên 66,59km², nhỏ hơn nhiều so với quy định dẫn đến thiếu quỹ đất để phát triển; hệ thống đô thị của tỉnh chỉ có 01 thành phố, còn lại là các thị trấn mà không có các đô thị quy mô trung bình (thị xã đô thị loại III, loại IV) để tạo động lực thúc đẩy các khu vực khác phát triển; chất lượng đô thị vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu và chưa hoàn chỉnh đồng bộ; mật độ đô thị phân bố không đồng đều giữa các vùng; phát triển đô thị chủ yếu trên nền tảng đô thị hiện hữu, mở rộng và đô thị hóa nông thôn.

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị của tỉnh có nhiều định hướng quan trọng được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, đó là: Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; ngoài ra, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022. Để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025. Tỉnh ủy, UBND tỉnh cũng đã ban hành các Kế hoạch, Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW và Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị. Các văn bản này là cơ sở chính trị quan trọng và định hướng phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn mới, đáp ứng các yêu cầu phát triển mới. Trong các văn bản nêu trên, định hướng phát triển hệ thống đô thị, lộ trình nâng loại đô thị và các chỉ tiêu phát triển đô thị tại Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt đã có đề xuất điều chỉnh, thay đổi nhằm phù hợp với tình hình thực tế phát triển đô thị của tỉnh và vai trò các đô thị thuộc tỉnh nằm trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Để đảm bảo thực hiện phân loại đô thị theo Kế hoạch phân loại đô thị tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 4567/BXD-PTĐT ngày 04/11/2021 hướng dẫn các địa phương, trong đó đề nghị các tỉnh, thành phố thực hiện điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh làm cơ sở thực hiện phân loại đô thị theo Kế hoạch phân loại đô thị 241.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022, trong đó đề cụ thể hóa các chỉ tiêu của Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị đối với tỉnh và từng đô thị

trong tỉnh, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các địa phương tổ chức rà soát, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh (nhiệm vụ 5 trong tổng số 33 nhiệm vụ của Nghị quyết 148).

Theo khoản 1 Điều 8 Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị, quy định các trường hợp điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh:

“a) Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được xem xét điều chỉnh khi có sự điều chỉnh một trong các quy hoạch, chương trình sau: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam, Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh;

c) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm a, Chương trình phát triển đô thị có thể được xem xét điều chỉnh trên cơ sở rà soát, tổng hợp đánh giá theo định kỳ 5 năm, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng đô thị.”

Như vậy, việc rà soát, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 là cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật. Việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh sẽ tạo cơ sở đánh giá chất lượng đô thị, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị; tổ chức sắp xếp và quản lý, phát triển hệ thống đô thị; lập đề án phân loại đô thị, báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị thuộc tỉnh, thuộc huyện; tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị tỉnh từng giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo thống nhất với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc, quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần cụ thể hóa mục tiêu phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.

III. Quan điểm và mục tiêu điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

III.1. Quan điểm điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch từng bước phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng các đô thị, đặc biệt là các đô thị có vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gồm đô thị Bắc Giang mở rộng (bao gồm toàn huyện Yên Dũng và TP Bắc Giang hiện hữu), đô thị Việt Yên, đô thị Chũ, đô thị Hiệp Hòa, đô thị Lạng Giang;

- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng bộ với các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế của tỉnh;

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đồng bộ về mạng lưới, phân bố hợp lý giữa các vùng, trong đó trọng tâm phát triển đô thị tại khu vực trọng điểm về kinh tế, hình thành một số đô thị trung bình loại III và IV (có quy mô dân số >100.000 dân) trên cơ sở đánh giá hiện trạng, tiềm năng, lợi thế để phát triển đô thị của một số huyện phát triển nhanh về kinh tế - xã hội để tạo động lực thúc đẩy các khu vực khác phát triển. Gắn kết chặt chẽ công tác phát triển đô thị với yêu cầu về điều chỉnh, sắp xếp địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã.

III.2. Mục tiêu điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia; chương trình phát triển đô thị quốc gia; quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung đô thị; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị, nhằm đạt mục tiêu: Xây dựng, phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, nâng tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh; bộ máy chính quyền tại các đô thị hoạt động hiệu lực, hiệu quả; chất lượng cuộc sống đô thị ngày càng nâng cao, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị; phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, gìn giữ và phát huy các yếu tố văn hóa đặc trưng;

- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh làm cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính đô thị, phát triển đô thị đến năm 2025 để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022.

IV. Phạm vi, đối tượng lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

IV.1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu bao gồm hệ thống đô thị toàn tỉnh Bắc Giang và các đô thị mới dự kiến hình thành theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện

và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị được lập trong phạm vi toàn tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km² với 10 đơn vị hành chính gồm: 01 thành phố (Bắc Giang) và 9 huyện (Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động).



Hình 1. Bản đồ địa giới hành chính tỉnh Bắc Giang

IV.2. Phạm vi thời gian:

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2030.

IV.3. Đối tượng nghiên cứu

- Mạng lưới đô thị (hệ thống đô thị): Thành phố, thị trấn và các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới.

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
I	Đô thị hiện hữu	
1	Thành phố Bắc Giang	II
2	Thị trấn Thắng	IV
3	Thị trấn Đồi Ngô	IV
4	Thị trấn Chũ	IV
5	Thị trấn Vôi	V
6	Thị trấn Kép	V
7	Thị trấn Nham Biền	Chưa phân loại
8	Thị trấn Tân An	Chưa phân loại
9	Thị trấn Cao Thượng	V
10	Thị trấn Nhã Nam	V
11	Thị trấn Phồn Xương	V
12	Thị trấn Bồ Hạ	V

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
13	Thị trấn An Châu	Chưa phân loại
14	Thị trấn Tây Yên Tử	V
15	Thị trấn Nénh	V
16	Thị trấn Bích Động	V
17	Thị trấn Bắc Lý	V
18	Thị trấn Phương Sơn	V
II	Khu vực đạt tiêu chí đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận	
1	Đô thị Việt Yên (toàn huyện)	IV
2	Khu vực Bách Nhân	V
3	Khu vực Mỏ Trạng	V
III	Khu vực nghiên cứu hình thành đô thị trong tương lai	
	Đô thị mới giai đoạn đến năm 2025:	
1	+ Thị xã: Việt Yên, Chũ; + Thị trấn: Biể Động, Phì Điền, H. Lục Ngạn.	
	Đô thị mới giai đoạn 2026-2030:	
2	+ Thị xã: Hiệp Hòa; Lạng Giang + Thị trấn: Tân Sơn, H. Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu, H. Lục Nam; Bì (Ngọc Thiên), Việt Lập, H. Tân Yên; Mỏ Trạng, H. Yên Thế; Tân Dĩnh, Thái Đào, Tân Hưng, H. Lạng Giang.	

- Hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh, gồm:

+ Hạ tầng kỹ thuật khung của tỉnh là các hệ thống – mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị, bao gồm các trục giao thông, truyền tải năng lượng, truyền dẫn cấp nước, thoát nước, thông tin viễn thông và các công trình đầu mối kỹ thuật.

+ Hệ thống hạ tầng xã hội là các công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị, cấp vùng tỉnh (phục vụ toàn tỉnh hoặc vùng liên huyện) gồm: Nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ.

PHẦN 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BẮC GIANG

I. Vị trí, vai trò mối liên hệ vùng

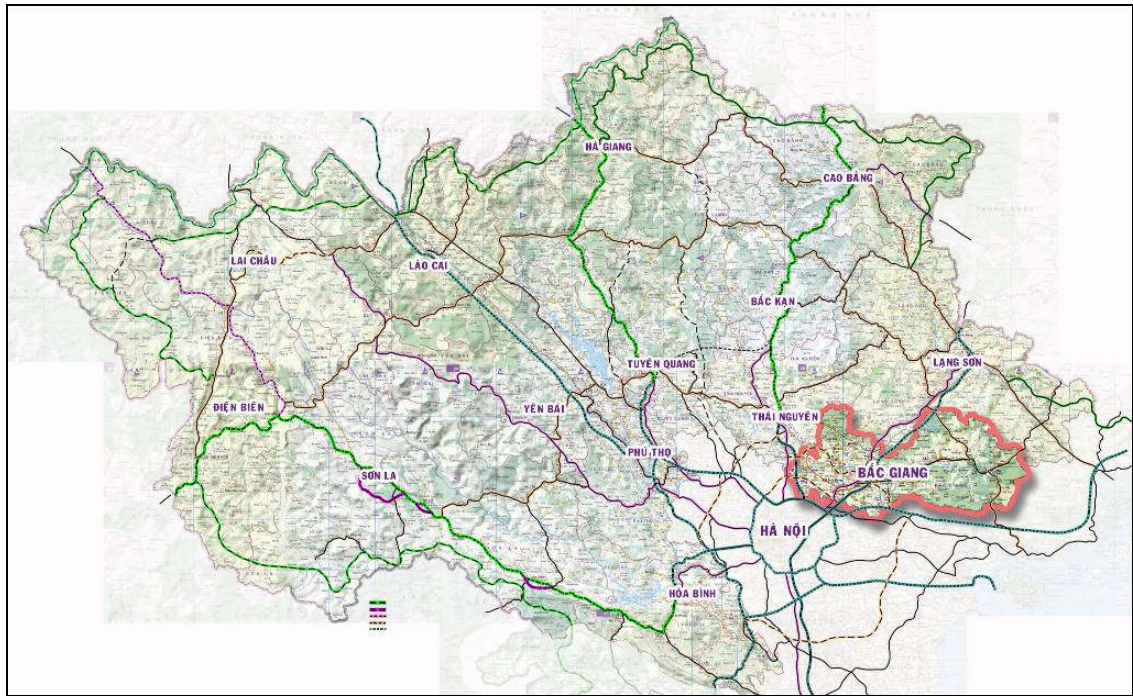
I.1. Vị trí vai trò tỉnh Bắc Giang đối với Quốc gia

Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng thời cũng nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, có vị trí địa lý thuận lợi, kết nối 2 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc; nằm trên 02 hành lang phát triển kinh tế: Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội và sát với vành đai phát triển kinh tế ven biển: Quảng Ninh - Thái Bình - Ninh Bình - Thanh Hóa. Bắc Giang là tỉnh đất hẹp, người đông (diện tích tự nhiên đứng thứ 36, dân số đứng thứ 12 cả nước), có lợi thế về nguồn lực con người; có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời với hàng nghìn di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, gắn với truyền thống văn hóa Kinh Bắc, chống giặc ngoại xâm, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỉnh Bắc Giang có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi (có đường sắt, đường cao tốc, đường thủy nội địa, sân bay), tuyến đường bộ nối Bắc Giang - Quảng Ninh nếu được đầu tư xây dựng sẽ tạo lối đi ra biển thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Bắc Giang cũng là địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh; có vị trí quan trọng trong thế trận phòng thủ của khu vực phía Bắc và bảo vệ thủ đô Hà Nội. Tỉnh Bắc Giang có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và là cực tăng trưởng của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

I.2. Vị trí, vai trò của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tỉnh Bắc Giang nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Giang có nhiều thuận lợi về giao thông vận tải, có tiềm năng trở thành trung tâm trung chuyển, trung tâm logistics của vùng. Nằm kề vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước. Là tỉnh nằm trong vùng trung gian kết nối khu vực phát triển đồng bằng sông Hồng với khu vực miền núi phía Bắc.

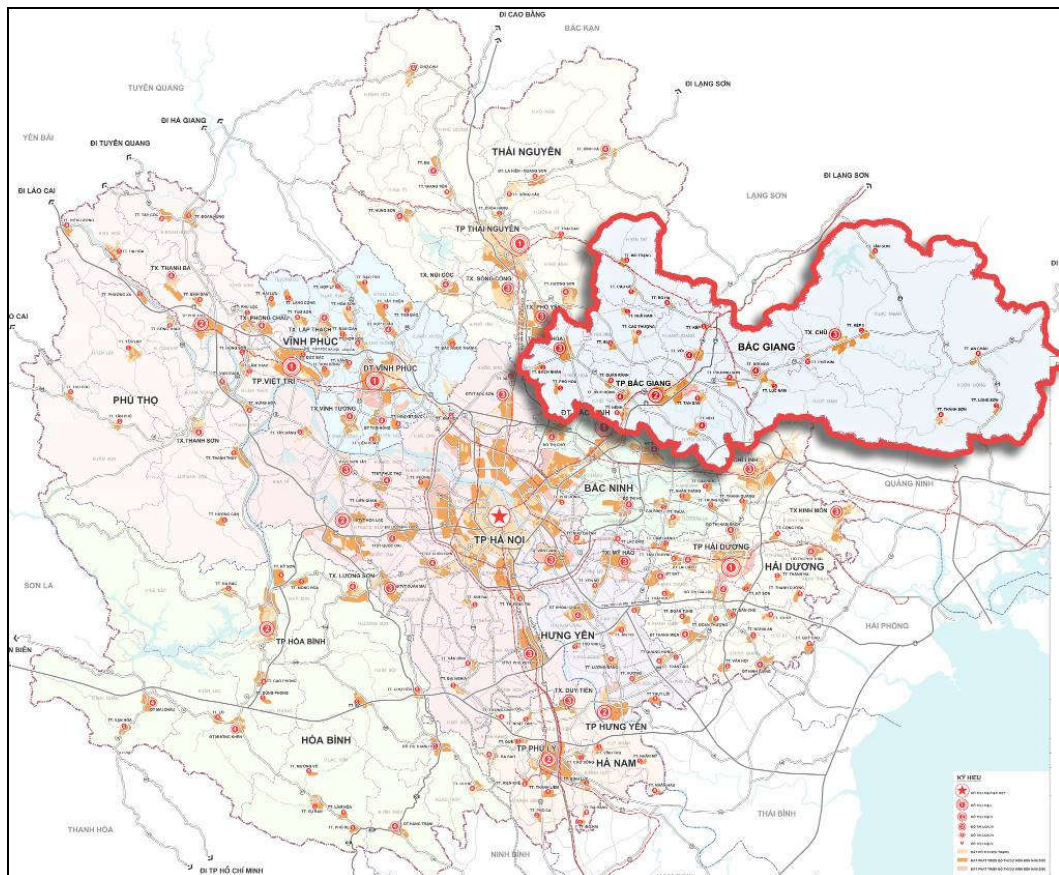
Tại đây sẽ hình thành các trung tâm kinh tế - đô thị, các khu cụm công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để giảm tải cho Thủ đô Hà Nội; liên kết, hợp tác với các đô thị lớn trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng duyên hải Đông Bắc Bộ; chia sẻ và hỗ trợ phát triển với hệ thống đô thị nông thôn 2 vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào.



Hình 2. Vị trí của tỉnh Bắc Giang trong Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

I.3. Vai trò của tỉnh Bắc Giang trong vùng Thủ Đô Hà Nội

Bắc Giang là tỉnh nằm trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với Vùng Đồng bằng sông Hồng.



Hình 3. Vị trí tỉnh Bắc Giang trong vùng Thủ Đô

Trong vai trò là một trong những tỉnh tạo động lực cho Vùng Thủ đô trên

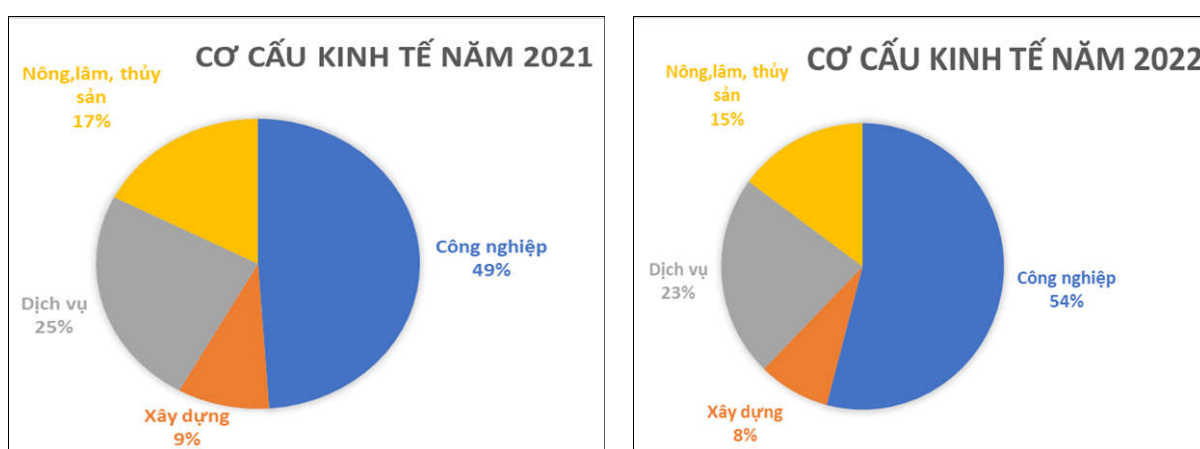
cơ sở tăng cường sự liên kết và khai thác hiệu quả đường vành đai (vành đai 5); thực hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội.

Với vị trí đó, tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô với Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, Bắc Giang là cửa ngõ xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (khu Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, núi Nham Biền...), sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

II.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2022, kinh tế của tỉnh duy trì đà phục hồi mạnh mẽ trong điều kiện khó khăn; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) cả năm ước đạt 19,3% (gấp gần 2,5 lần bình quân chung cả nước), cao nhất từ trước đến nay và đứng thứ 2 cả nước. Trong đó, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 26,7 % (công nghiệp tăng 30,9 %, xây dựng tăng 0,5%); nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2%; dịch vụ tăng 7,5 %; thuế sản phẩm tăng 8,4%². Quy mô GRDP được mở rộng; giá trị cả năm (giá hiện hành) ước đạt 155,9 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 6,5 tỷ USD), vượt 2,6% kế hoạch (đứng thứ 13 cả nước); GRDP bình quân đầu người ước đạt 3.400 USD, tăng 15,3%, vượt 3% kế hoạch (đứng thứ 23 cả nước).



Hình 4. Cơ cấu kinh tế năm 2021 – 2022 tỉnh Bắc Giang

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp; trong đó Công nghiệp - xây dựng chiếm 62,3%, tăng 4,5% (Công nghiệp chiếm 54,1%, tăng 5,5%; xây dựng chiếm 8,2%, giảm 1%); dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm) chiếm 22,8%, giảm 2%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,9%, giảm 2,5% so với năm 2021.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng ước đạt 29,5%, tăng 3% so với năm 2021. Năng suất lao động xã hội ước tăng 15,9% (cả nước tăng khoảng 3,8-4,3%), đạt 157,8 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành), vượt 2,6% kế hoạch. Ngành Dịch vụ là ngành có tốc độ tăng năng suất cao nhất với mức tăng 26,8%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 19,5%; Nông, lâm nghiệp và Thủy sản tăng 3,5%.

II.2. Hiện trạng các ngành kinh tế

a) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2022, Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản duy trì tăng trưởng. GTSX toàn ngành cả năm tăng 2,1%, trong đó, nông nghiệp tăng 2%; lâm nghiệp tăng 0,2%, thủy sản tăng 5,6%. GTSX (giá hiện hành) ước đạt 37.682 tỷ đồng, đạt 96,1% kế hoạch. Tính đến hết năm 2022, toàn tỉnh có 205 sản phẩm OCOP, tăng 50 sản phẩm so với năm 2021, vượt 13,9% kế hoạch.

** Nông nghiệp*

Các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất với quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, UDCNC,... được quan tâm và nhân rộng. Diện tích gieo cấy lúa cả năm đạt 97.707 ha. GTSX/1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 135 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch. Diện tích cây vải ước đạt 29.527 ha, tăng 4,2%, sản lượng đạt gần 200 nghìn tấn.

Các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh được thực hiện kịp thời và hiệu quả. Chăn nuôi tiếp tục chuyên dịch mạnh mẽ theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng chăn nuôi tập trung quy mô trang trại và chăn nuôi theo chuỗi khép kín, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm. Số đàn lợn đạt 910 nghìn con, tăng 1,1%, đàn gia cầm ổn định ở mức 20 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 250 nghìn tấn, tăng 5,6%, vượt 9,9% kế hoạch.

** Thủy sản và công tác thủy lợi*

Sản xuất thủy sản phát triển mở rộng theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, nuôi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Diện tích nuôi thủy sản được duy trì khoảng 12,25 nghìn ha. Sản lượng khai thác thủy sản cả năm ước đạt 52.240 tấn, tăng 4,0%, vượt 1,4% kế hoạch.

Công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi được chú trọng; thực hiện tốt việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng, khai thác và đảm bảo an toàn cho 1.300 công trình thủy lợi (bao gồm: 274 hồ chứa; 203 đập dâng; 823 trạm bơm; 6.481 km kênh tưới; 1.443 km kênh tiêu) đáp ứng yêu cầu sản xuất theo kế hoạch, đảm bảo tưới cho 155.202 ha. Công tác quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn được tăng cường; kịp thời xử lý khắc phục sự cố và xử lý vi phạm.

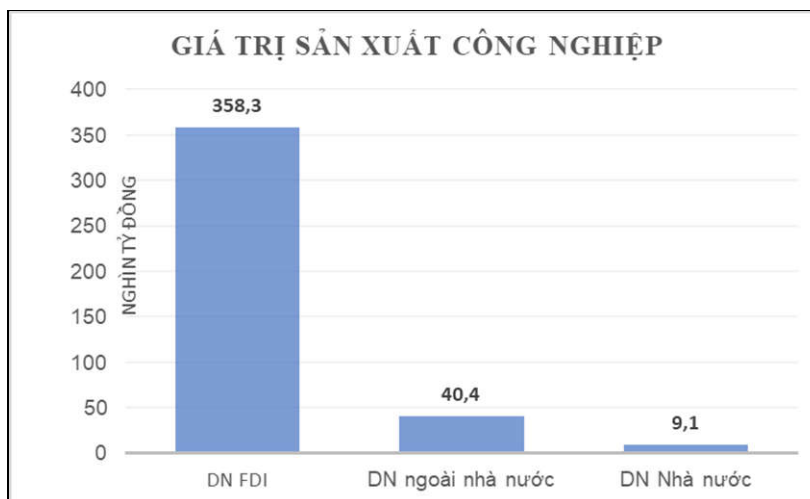
** Sản xuất lâm nghiệp*

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm; các chỉ tiêu trồng và bảo vệ rừng đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Dự kiến đến hết năm, toàn tỉnh trồng được 10 nghìn ha rừng tập trung, vượt 38,9% kế hoạch; Chương trình 01 tỷ cây xanh được tích cực triển khai, toàn tỉnh đã trồng 6,1 triệu cây phân tán các loại đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ bao phủ rừng đạt 38%; khai thác 1 triệu m³ gỗ các loại. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường; số vụ cháy rừng giảm so với cùng kỳ.

b) Công nghiệp – xây dựng

* Công nghiệp

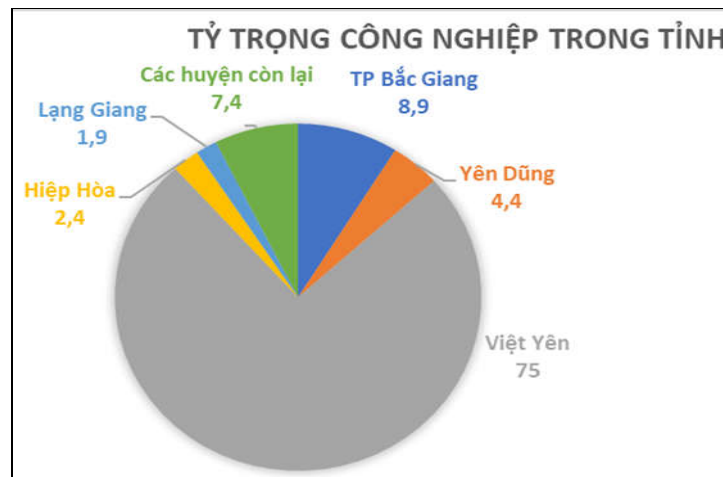
Năm 2022, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm ước tăng 30%4. Các sản phẩm công nghiệp chính có mức tăng mạnh; sản xuất được trên 1,7 tỷ chiếc mạch điện tích hợp, tăng 29,3%; 370 triệu thiết bị ngoại vi, tăng 39%; 500 nghìn tấn phân bón, tăng 23%; 445 triệu sản phẩm may mặc, tăng 32%....



Hình 5. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp (giá hiện hành) cả năm ước đạt 407.928 tỷ đồng, vượt 11,3% kế hoạch. Khu vực DN FDI ngày càng đóng vai trò dẫn dắt các khu vực sản xuất công nghiệp của tỉnh; GTSX khu vực này đạt hơn 358,3 nghìn tỷ đồng (tăng 38% so với năm 2021); chiếm tỷ trọng 87,9% GTSX công nghiệp toàn tỉnh (tăng 1,8%); GTSX khu vực DN ngoài nhà nước đạt 40,4 nghìn tỷ đồng (tăng 18,8%), chiếm tỷ trọng 9,9% (giảm 1,4%); khu vực DN nhà nước đạt 9,1 nghìn tỷ đồng (tăng 16,7%), chiếm tỷ trọng 2,2% (giảm 0,4%). Theo lĩnh vực sản xuất, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối, là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói chung và ngành công nghiệp nói riêng (chiếm 98,5% GTSX toàn ngành, tăng 0,5%). Các ngành công nghiệp còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, tiếp tục có xu hướng giảm.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở các địa phương đều có mức tăng trên 10%, trong đó một số địa phương có mức tăng cao, như: Lạng Giang tăng 39,4%, Yên Thế 39,5%, Việt Yên 33,3%, Hiệp Hòa 35%. Huyện Việt Yên là địa phương sản xuất công nghiệp lớn nhất tỉnh; chiếm tới 75% GTSX toàn tỉnh, tăng 1,7% năm 2021; thành phố Bắc Giang đứng thứ 2, chiếm 8,9%, giảm 0,6%; tiếp đến là Yên Dũng, chiếm 4,4%, giảm 0,2%, Hiệp Hòa 2,4%, tăng 0,1%; Lạng Giang 1,9%, tăng 0,1%; các huyện còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, đều dưới 1%.



Hình 6. Tỷ trọng công nghiệp các huyện, thành phố

Sản xuất công nghiệp chủ yếu tại các KCN với nhiều DN lớn như Luxshare, Fuhong, Siflex, Newwing, Fuyu của Tập đoàn Foxconn... Đến nay, trong các KCN có 401 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 18 DN so với năm 2021. Tổng giá trị sản xuất của các DN trong KCN năm 2022 ước đạt 293.375 tỷ đồng (chiếm 72% tổng GTSX công nghiệp), vượt 0,5% kế hoạch. Ước đến hết năm, có 195.578 lao động làm việc tại các KCN, tăng 6.754 lao động; trong đó, lao động địa phương chiếm khoảng 69%; lao động nước ngoài là 5.945 người; thu nhập bình quân của người lao động khoảng 8 triệu đồng/người/tháng.

** Xây dựng*

Các hoạt động xây dựng được đẩy mạnh. Triển khai kế hoạch số 51-KH/TU thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Công tác đầu tư phát triển đô thị được quan tâm, tăng cường quản lý thiết kế tại các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh; Nâng cao công tác cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Đẩy mạnh công tác lập hồ sơ, đề án, chương trình phát triển đô thị, quản lý cây xanh đô thị ở các huyện, thành phố. Trong năm 2022, triển khai xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân, đồng thời tăng cường công tác quản lý hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản. Triển khai công bố, công khai 100% các đề án quy hoạch xây dựng lên cổng thông tin điện tử. Thực hiện lập, điều chỉnh, cập nhật các quy hoạch tích hợp vào quy hoạch tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai các quy hoạch chi tiết và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng. Tiếp tục duy trì, thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đề án quy hoạch, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc. Tiếp tục triển khai công tác cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng và cấp giấy phép xây dựng cho những hoạt động đầu tư xây dựng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Công tác quản lý VLXD trên địa bàn tỉnh đã từng bước được nâng cao đi vào nề nếp, đầu tư có trọng tâm, tiết kiệm; chất lượng sản phẩm VLXD do các DN trong tỉnh sản xuất và sản phẩm đưa vào công trình được tăng lên, góp phần nâng cao chất lượng công trình trên địa bàn; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh thời kỳ 2021-2030; chỉ đạo thực hiện Chương trình

phát triển VLXD không nung đến năm 2030;

Giá trị sản xuất toàn ngành tăng 7%, quy mô GTSX (giá hiện hành) đạt 48.025 tỷ đồng, bằng 98,1% kế hoạch.

c) Thương mại - dịch vụ - du lịch

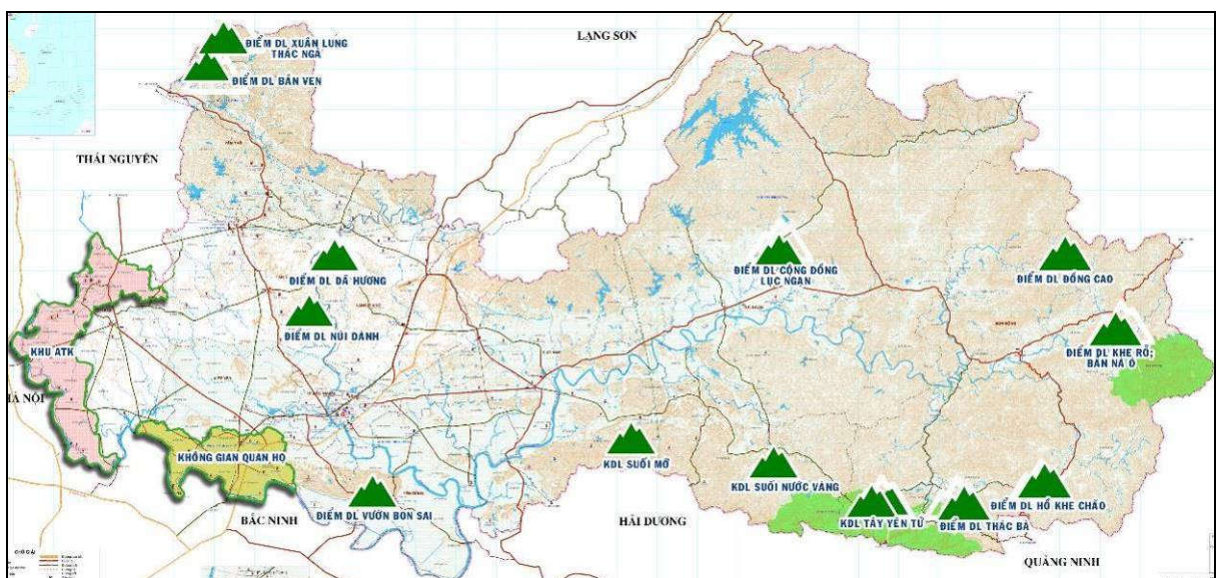
** Thương mại*

Các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất của DN, tiêu dùng của người dân được duy trì, cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có mức tăng khá; giá trị cả năm ước đạt 36.500 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2021, đạt 100% kế hoạch.

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của các DN duy trì xu hướng tăng trưởng cao; tổng giá trị xuất, nhập khẩu cả năm ước đạt 43,7 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2021, vượt 16% kế hoạch; trong đó xuất khẩu đạt 22,6 tỷ USD, tăng 42,4%; nhập khẩu 21,1 tỷ USD, tăng 38,1%. Các đối tác thương mại lớn nhất của các DN trong tỉnh đến từ: Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Đài Loan, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Hàng dệt may, da giày; máy tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện các loại; thiết bị điện; sản phẩm từ chất dẻo...

** Du lịch*

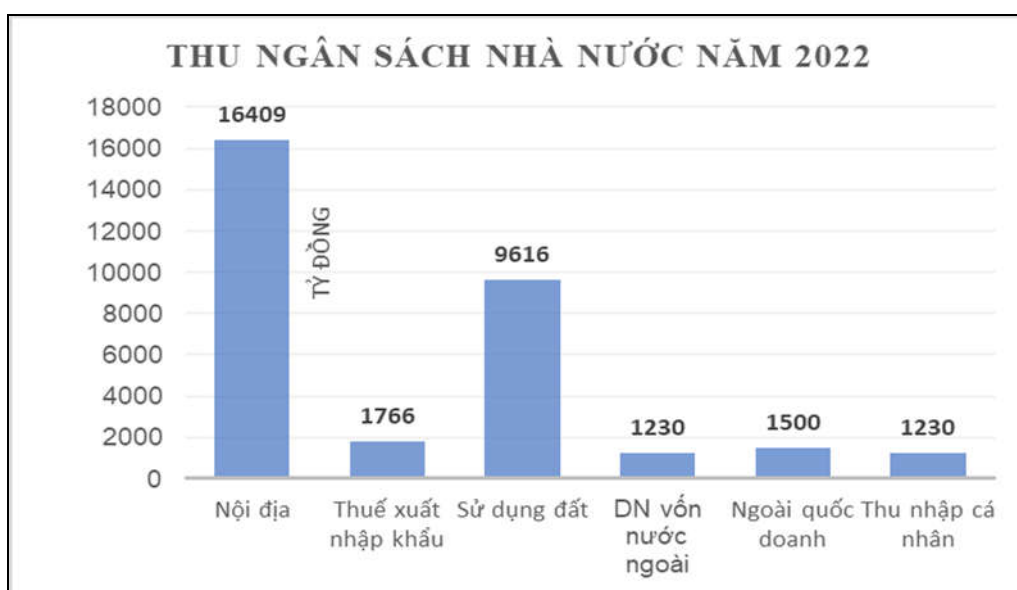
Nhiều hoạt động phục vụ khách du lịch khi đến thăm quan, du lịch tại Bắc Giang, nhất là trong thời gian diễn ra môn Cầu lông SEA Games 31 đã mang lại ấn tượng tốt đối với khách trong nước và quốc tế. Lượng khách du lịch cả năm ước đạt khoảng 1,35 triệu lượt khách, gấp 2,7 lần năm 2021, vượt 35% kế hoạch; công suất sử dụng phòng lưu trú ước đạt khoảng 75%. Một số điểm thu hút đông du khách như: chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, khu di tích tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, khu di tích chiến thắng Xương Giang, khu du lịch sinh thái Suối Mơ...



Hình 7. Hiện trạng các khu – điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

d) Thu chi ngân sách

Tổng thu NSNN năm 2022 ước đạt 18.175 tỷ đồng, bằng 90,4% năm 2021, vượt 27,5% dự toán; trong đó, thu nội địa khoảng 16.409 tỷ đồng, vượt 30,7% dự toán; thu thuế xuất nhập khẩu 1.766 tỷ đồng, vượt 3,9% dự toán. Có 15/16 khoản thu nội địa đạt và vượt dự toán, trong đó có các khoản thu quan trọng như: Thu tiền sử dụng đất 9.616 tỷ đồng, vượt 36,8%, DN có vốn đầu tư nước ngoài 1.230 tỷ đồng, vượt 2,5%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh 1.500 tỷ đồng, vượt 25%, thuế thu nhập cá nhân 1.230 tỷ đồng, vượt 43%. Thu ngân sách tại các địa phương đạt kết quả khá; 10/10 huyện, thành phố đều vượt dự toán năm. Có 04 địa phương có đạt mức thu trên 1.000 tỷ đồng, gồm: Thành phố Bắc Giang đạt 3.258 tỷ đồng, Việt Yên 2.758 tỷ đồng, Lạng Giang 1.838 tỷ đồng và Yên Dũng 1.009 tỷ đồng.



Hình 8. Thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn

Chi ngân sách địa phương đáp ứng các nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp thiết. Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách tiết kiệm, đúng định mức, chế độ; kỷ luật tài chính được tăng cường, hiệu quả sử dụng NSNN được nâng lên. Tổng chi ngân sách dự kiến cả năm ước 38.495 tỷ đồng, tăng 36,1% so với năm 2021, đạt 182,2% dự toán năm. Trong đó: chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý đạt 18.396 tỷ đồng, tăng 79,1% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 11.092 tỷ đồng, bằng 95,5% so cùng kỳ; chi ngân sách khác 9.006 tỷ đồng, tăng 51,4% so với cùng kỳ.

e) Thu hút đầu tư

Thu hút đầu tư đạt kết quả khá tích cực; trong đó nổi bật là thu hút các dự án trong nước và các dự án FDI điều chỉnh tăng vốn. Tính đến 30/11/2022, toàn tỉnh đã thu hút được trên 1,3 tỷ USD vốn đầu tư quy đổi, tăng 17,1% so với cùng kỳ. Trong đó, cấp mới 26 dự án trong nước, vốn đăng ký 6.731 tỷ đồng, gấp 4 lần; 36 dự án FDI, vốn đăng ký 441,4 triệu USD, bằng 66,7%; điều chỉnh 9 dự án trong nước, vốn đăng ký tăng thêm 438,2 tỷ đồng, gấp 2,6 lần; điều chỉnh 43 dự án FDI tổng vốn tăng thêm 628,85 triệu USD, gấp 1,65 lần so với cùng kỳ. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước trong 10 tháng đầu năm ước đạt

4.231 tỷ đồng; các dự án FDI đạt khoảng trên 710 triệu USD.

Tính riêng thu hút đầu tư FDI, Bắc Giang xếp thứ 9 cả nước, sau các địa phương là TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Hà Nội, Đồng Nai. Các dự án FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất, gia công các sản phẩm linh kiện điện tử, may mặc, logistics... Tính đến nay, có 27 quốc gia và lãnh thổ có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; trong đó, Trung Quốc là nước đầu tư lớn nhất vào tỉnh với trên 170 dự án, tổng số vốn khoảng 3,41 tỷ USD; kế đến là Hàn Quốc với trên 300 dự án và số vốn đăng ký đạt khoảng 2,1 tỷ USD.

g) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Trong năm 2022, các hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì đà phục hồi và phát triển mạnh mẽ, nhờ vậy đầu tư phát triển tăng trưởng mạnh. Tổng vốn đầu tư phát triển cả năm đạt 73.848 tỷ đồng, chiếm 47,4% GRDP, tăng 17,9%, vượt 2,6% kế hoạch. Đầu tư từ khu vực dân cư và khu vực FDI chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh, song giảm khá mạnh so với năm 2021; tỷ trọng lần lượt chiếm 46%, giảm 1,4% và chiếm 21,1%, giảm 2,5%; trong khi đó vốn NSNN và đầu tư của các DN trong nước có xu hướng tăng, lần lượt chiếm 16%, tăng 2,1% và 16,8%, tăng 2,4%. Vốn NSNN đầu tư cho phát triển tăng mạnh, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này vươn lên vị trí thứ 2 trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm 24,7%, tăng 10,6% so với năm 2021; vốn đầu tư của các DN cũng tăng nhẹ từ 15,4%, tăng 1%. Trong khi đó, tỷ trọng đầu tư từ khu vực dân cư và vốn đầu tư nước ngoài giảm, lần lượt chiếm 42,8% (giảm 4,6%) và chiếm 17%, (giảm 6,7%).

III. Quy mô dân số, lao động

III.1. Dân số

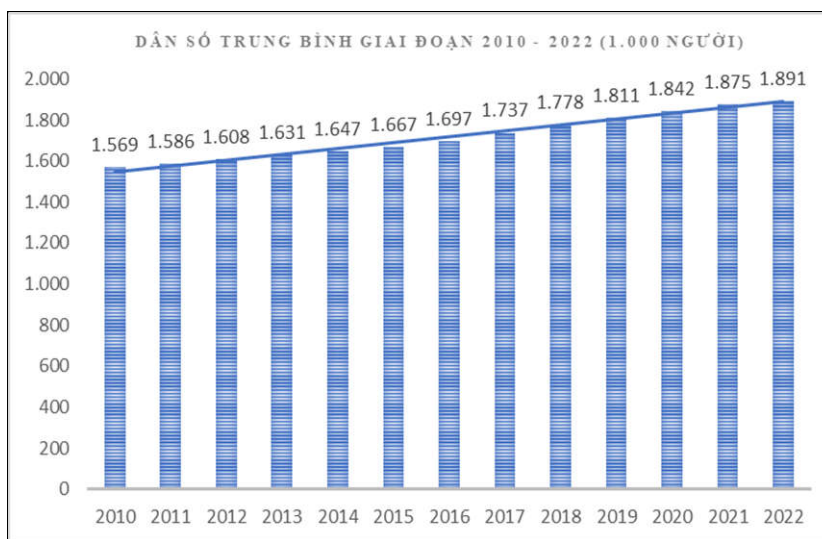
Bắc Giang là tỉnh đông dân số nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đến năm 2022 dân số của tỉnh là 1.891 nghìn người (trong đó: dân số khu vực thành thị là 369 nghìn người; dân số khu vực nông thôn là 1.522 nghìn người), tăng khoảng 218,870 nghìn người so với năm 2010.

Dân số trung bình của tỉnh Bắc Giang năm 2022 là 1.890.925 người. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 965.143 người. Tỷ lệ đô thị hóa tính theo chỉ tiêu số 0115 tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số) đạt 33,6%.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 27 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh, chiếm 88%; các dân tộc thiểu số như dân tộc Nùng chiếm 4,48 %; dân tộc Tày chiếm 2,5%; dân tộc Sán Chay chiếm 1,6%; dân tộc Sán Diu chiếm 1,6%... Mật độ dân số cao (khoảng 472,6 người/km²), gấp khoảng 1,6 lần mật độ dân số cả nước, trong đó tập trung đông ở phía tây gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, thành phố Bắc Giang.

Quy mô dân số đô thị hóa thực tế (gồm dân số thành thị và dân số phi

nông nghiệp ở vùng dân cư nông thôn tập trung có hạ tầng mang tính đô thị hóa) trên địa bàn tỉnh khá lớn, khoảng 400.000 người chiếm 23% dân số, trong đó chủ yếu tập trung ở khu vực thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng đang có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoạt động và tốc độ xây dựng mở rộng hạ tầng đô thị hóa nông thôn nhanh.



Hình 9. Dân số trung bình của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010 - 2020

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Bắc Giang ở mức cao trên 1,1%, cùng với di dân cơ học đến tỉnh chủ yếu là người lao động đến làm việc ở các KCN, tập trung chủ yếu ở các huyện Việt Yên, Yên Dũng nên dân số của tỉnh tiếp tục tăng, tốc độ tăng giai đoạn 2011-2022 là 1,60%/năm, điều này cho thấy sức hút lao động nhập cư của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng, thể hiện sự sôi động trong phát triển CN, nhất là tại các KCN của tỉnh, đồng thời cho thấy sự tăng trưởng “nóng” đang tạo sức ép về phát triển đô thị, hạ tầng xã hội của tỉnh. Ngoài ra, giống như xu hướng chung trong cả nước, Bắc Giang có sự chuyển dịch dân cư từ khu vực nông thôn vào thành thị thông qua cơ hội việc làm và lối sống đô thị, tuy nhiên tốc độ chưa nhanh chủ yếu do quá trình mở rộng quy mô phạm vi và xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị ở các khu vực nội thị còn chậm.

Bảng 2. Cơ cấu dân số của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010 - 2022

Năm	Tổng số (1.000 người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ phát triển dân số (%)			Cơ cấu		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng (%)	Đô thị (%)	Nông thôn (%)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2010	1.569,150	150,130	1.419,020	0,78	2,75	0.57	100	9,57	90,43
2011	1.586,030	154,810	1.431,220	1,06	3,02	0.85	100	9,76	90,24
2012	1.607,770	160,100	1.447,670	1,35	3,30	1.14	100	9,96	90,04
2013	1.630,650	165,660	1.464,990	1,40	3,36	1.18	100	10,16	89,84
2014	1.646,860	186,080	1.460,780	0,98	10,97	1.60	100	11,30	88,70
2015	1.667,000	189,100	1.477,900	1,21	1,60	1.16	100	11,34	88,66

Năm	Tổng số (1.000 người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ phát triển dân số (%)			Cơ cấu		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng (%)	Đô thị (%)	Nông thôn (%)
2016	1.696,900	193,100	1.503,800	1,76	2,07	1,72	100	11,38	88,62
2017	1.736,800	198,200	1.538,600	2,30	2,57	2,26	100	11,41	88,59
2018	1.777,500	202,900	1.574,600	2,29	2,32	2,29	100	11,41	88,59
2019	1.810,500	207,400	1.603,100	1,82	2,17	1,78	100	11,46	88,54
2020	1.841,630	333,980	1.507,650	1,69	37,9	-6,33	100	18,14	81,86
2021	1.875,240	341,660	1.533,580	1,79	2,25	1,69	100	18,22	81,78
2022	1.891,000	369,000	1.522,000	0,83	7,41	-0,76	100	19,51	80,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022

III.2. Lao động

Dân số Bắc Giang chiếm tỷ lệ chủ yếu ở các nhóm tuổi trong độ tuổi lao động, chiếm khoảng 65,8% tổng dân số, thể hiện đặc điểm của thời kỳ “dân số vàng”, đây là thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Nhóm tuổi 0-14 chiếm tỷ lệ cao nhất, là điều kiện đảm bảo về nguồn nhân lực cho tỉnh.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 khoảng 1.151 nghìn người (chiếm 62,5% dân số), trong đó nam chiếm 50,02%, nữ chiếm 49,98%; khu vực thành thị chiếm 13,46%, nông thôn chiếm 86,54%; trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước chiếm 6,2%, lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 85,2%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%. Chất lượng lao động của tỉnh đang có chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2020 đạt 70,0%, tăng 36,5% so với năm 2010, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 18,6%.

Trong tổng số 1.123,9 nghìn lao động đang làm việc trong nền kinh tế có khoảng 70 nghìn lao động ngoài tỉnh đang làm việc tại tỉnh, trong đó có khoảng 60 nghìn trong các KCN (trong đó số lượng lao động qua đào tạo chỉ chiếm khoảng 30% bao gồm khoảng 4.800 lao động là chuyên gia nước ngoài, lao động có trình độ cao) và khoảng 10 nghìn lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngoài các KCN (trong đó số lượng lao động qua đào tạo chiếm khoảng 85%)..

Tỷ trọng trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Đến hết năm 2022, lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 418,5 nghìn người (chiếm 38,1% giảm 29,2% so với năm 2010); trong ngành Công nghiệp - xây dựng là 412,4 nghìn người (chiếm 37,5% tăng 20,5% so với năm 2010), trong ngành Dịch vụ là 268,3 nghìn người (chiếm 24,4% tăng 8,8% so với năm 2010). Như vậy, cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ

theo hướng tích cực, là điều kiện quan trọng để tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển đổi mô hình nền kinh tế của tỉnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,37%, trong đó khu vực thành thị 3,1%, khu vực nông thôn là 1,01% (tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn 93,3%).

Tuy nhiên, phân theo nghề nghiệp thì lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chủ yếu làm các nghề xây dựng, lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị; số làm chuyên môn kỹ thuật bậc cao, bậc trung, quản lý còn chiếm tỷ lệ thấp.

III.3. Tỷ lệ đô thị hóa

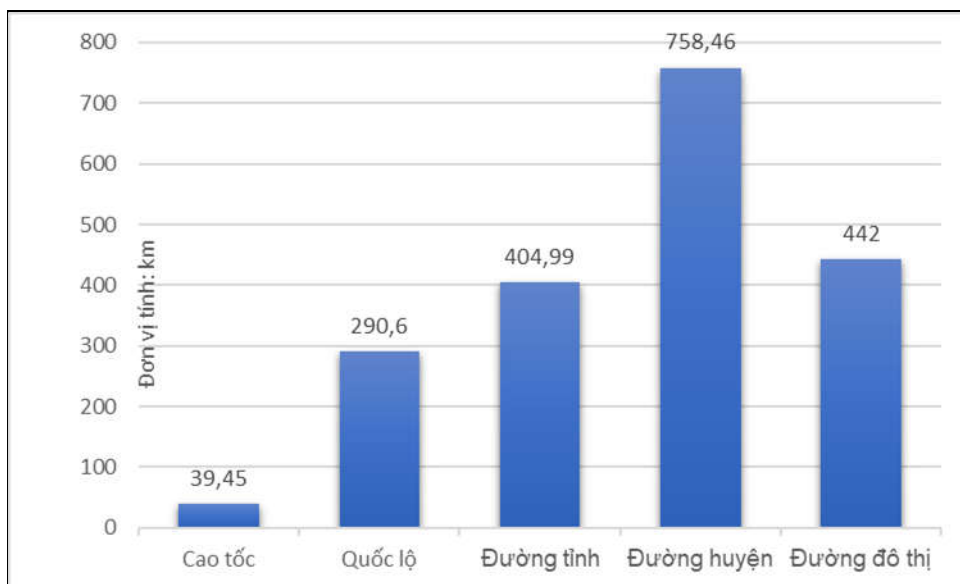
Hết năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh tính theo dân số các phường, thị trấn đạt 23,3%. Tính theo chỉ tiêu số 0115 tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số) đạt 33,6%.

IV. Hạ tầng kỹ thuật của tỉnh

IV.1. Hiện trạng hệ thống giao thông

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 11.840 km (cao tốc dài 39,45km; Quốc lộ dài 290,6 km; đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 404,99 km; đường huyện dài 758,46 km và đường đô thị dài khoảng 442 km cụ thể như sau:



Hình 10. Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ

* Cao tốc và Quốc lộ:

Gồm: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn dài 39,45Km; 05 Quốc lộ với tổng chiều dài 290,60Km (QL1 dài 19,4Km; QL31 dài 96,7Km; QL37 dài 60,4Km;

QL17 dài 57,1Km; QL279 dài 57Km). Về quy mô, trừ quốc lộ 1 đạt cấp III đồng bằng toàn tuyến (rộng 2 làn xe + làn dừng, tốc độ thiết kế 80 km/h), 4 tuyến quốc lộ còn lại chỉ đạt cấp IV, một số đoạn ngắn đạt cấp III.

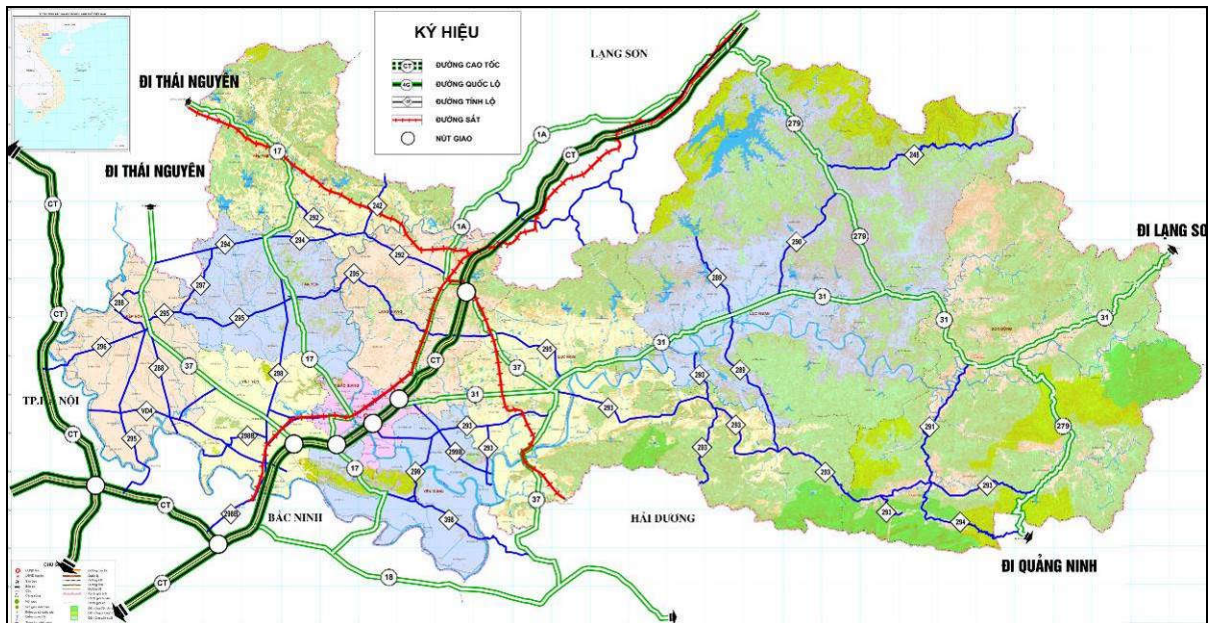
*** Đường tỉnh:**

Tỉnh hiện có 18 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 404,99km, trong đó: 124,19km đường bê tông xi măng; 202,35km đường bê tông nhựa; 78,45km đường láng nhựa, chủ yếu đạt quy mô cấp IV, V, riêng ĐT.293 toàn tuyến đạt cấp III. Về chất lượng có 35% đạt chất lượng tốt, 40% trung bình và 25% còn xấu. Ngoài ra, có 08 tuyến đường huyện do cấp tỉnh quản lý.

*** Giao thông đô thị:**

- Đường đô thị có tổng số chiều dài 442km (tăng 160,3km so với năm 2010), đã được cứng hóa 95,56%, trong đó có 21,03% mặt đường bê tông xi măng, 78,14% mặt đường bê tông nhựa, 0,41% mặt đường đá dăm nhựa, 0,43% mặt đường cấp phối. Tình trạng đường tốt 398,48 km (90,15%), trung bình 41,63km (9,42%), xấu 1,9km (0,43%).

- Thành phố Bắc Giang và một số huyện đã tập trung xây dựng các tuyến đường vành đai đô thị như: Đường vành đai thành phố Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Việt Yên... với quy mô tối thiểu 2 làn xe.



Hình 11: Sơ đồ mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Bắc Giang

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Tỉnh Bắc Giang có 3 sông chính phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, tổng chiều dài 354 km; trong đó: 222 km do Trung ương quản lý, 132 km do địa phương quản lý (địa hình, thủy văn không ổn định, lòng sông dốc, hẹp; trên tuyến có nhiều đoạn cong, bãi cạn, phương tiện thủy hầu như không hoạt động được).

Trên địa bàn tỉnh có 03 cảng, 133 bến hàng hóa và 41 bến khách ngang sông đang hoạt động. Bến hàng hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu là bến trung

chuyên, tập kết cát, sỏi ven sông, phát triển chủ yếu trên các đoạn sông thuộc tuyến đường thủy nội địa quốc gia. Bên khách ngang sông có hạ tầng hạn chế; số lượng bên khách ngang sông ngày càng giảm do hệ thống cầu đường bộ đã được đầu tư xây dựng.

c) Hệ thống giao thông đường sắt

Trên địa bàn tỉnh có 3 tuyến đường sắt quốc gia chạy qua, gồm Hà Nội – Đồng Đăng, Kép - Hạ Long và Kép - Lưu Xá, không kể tuyến chuyên dùng phục vụ cho nhà máy đạm và hoá chất Hà Bắc.

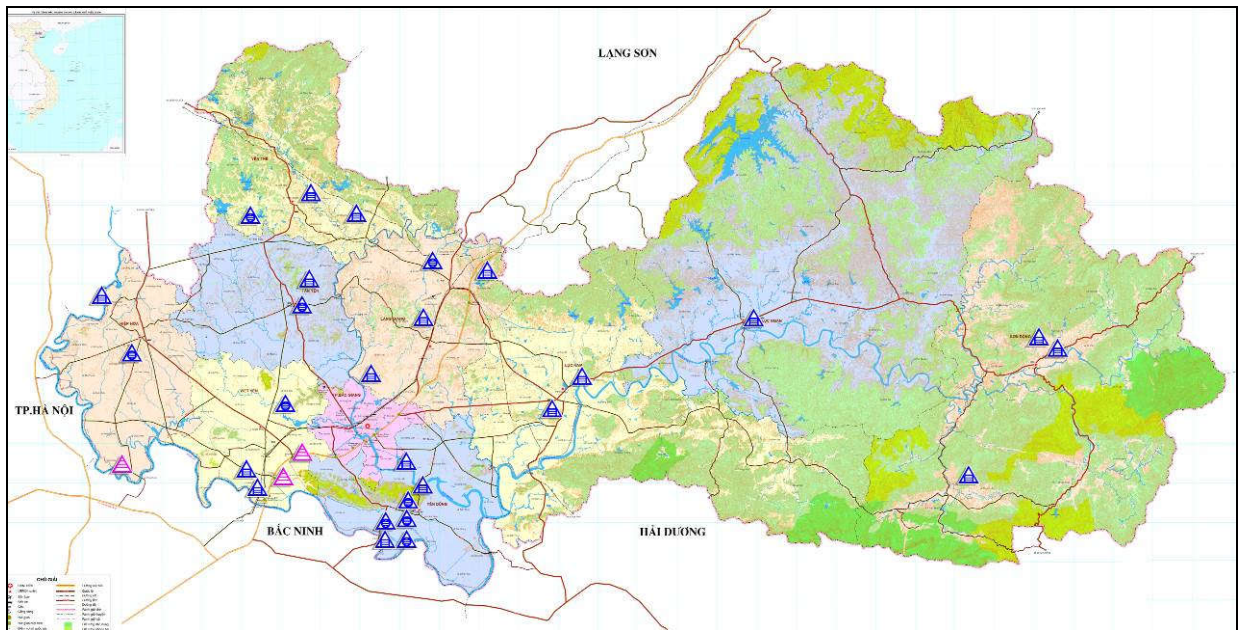
IV.2. Hệ thống cấp nước

a) Cấp nước sinh hoạt

Về cấp nước đô thị: Hiện nay tỉnh Bắc Giang có 16/16 đô thị có nhà máy nước cấp nước sạch tập trung, với tổng số là 19 nhà máy cấp nước sạch cho khu vực đô thị. Tỷ lệ đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đáp ứng QCVN 01:2018/BYT: 92,08%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 01:2018/BYT: 55,99%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân khu vực đô thị, nông thôn khoảng 10-12%. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cấp nước đô thị là 15; trong đó, 01 doanh nghiệp cổ phần nhà nước (tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp chiếm 51%), 14 doanh nghiệp tư nhân.

- Về cấp nước nông thôn: Trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay có 107 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn (bao gồm 98 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn đưa vào sử dụng và 09 công trình đang triển khai dự kiến hoàn thành 2021), trong đó 105 công trình được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và 02 công trình được đầu tư 100% vốn doanh nghiệp. Đến nay có khoảng 72 xã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung còn lại khoảng 112 xã chưa được sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02: 2009/BYT đạt 77,5%

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên toàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu từ các nguồn nước mặt, nước mưa và nước ngầm. Loại công trình cấp nước chủ yếu đang sử dụng bao gồm công trình cấp nước nhỏ lẻ và công trình cấp nước tập trung. Tuy nhiên việc đầu tư các công trình cấp nước tập trung chưa quan tâm mở rộng mạng mới nên công suất khai thác tại nhiều nhà máy nước đạt tỷ lệ thấp so với công suất thiết kế.



Hình 12. Sơ đồ hiện trạng cấp nước đô thị - KCN tỉnh Bắc Giang

b) Cấp nước khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Hiện nay có 03 KCN (Quang Châu, Vân Trung, Hoà Phú) đã đầu tư xây dựng và đang vận hành Nhà máy xử lý nước sạch với tổng công suất thiết kế là 24.000 m³/ngày đêm; đối với các KCN không xây dựng nhà máy xử lý nước sạch riêng (Đình Trám, Song Khê - Nội Hoàng) các doanh nghiệp trong KCN sử dụng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh. Có 05 CCN gồm Thọ Xương; Xương Giang I; Xương Giang II; Đình Kế I; Đình Kế II trên địa bàn thành phố Bắc Giang đang được cấp nước sạch, các cụm còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố nước sạch được cung cấp bằng cách khoan giếng tại chỗ.

IV.3. Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường

a) Hệ thống thoát nước chung

- Hệ thống tiêu thoát nước mưa tỉnh Bắc Giang tiêu ra 3 hệ thống sông chính: Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn tỉnh Bắc Giang được phân thành 5 lưu vực thoát nước mưa gồm các lưu vực sau: Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu, vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Sỏi, vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn, vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Lục Nam, vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng.

Về cơ bản trong những năm gần đây các công trình thoát nước đã đảm bảo tiêu thoát nước cho địa phương...

b) Hệ thống thoát nước đô thị

Hiện nay toàn tỉnh chỉ có 01 trạm xử lý nước thải tập trung cho toàn đô thị (trạm XLNT tập trung của TP Bắc Giang tại xã Tân Tiến công suất 20.000m³/ngđ) đáp ứng yêu cầu xử lý của 85% lượng nước thải trên địa bàn thành phố.

Còn lại các thị trấn chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho toàn đô thị; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân; các khu đô thị, khu dân cư mới được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, nước thải được thu gom xử lý tại các trạm/bể xử lý nước thải phục vụ riêng cho dự án.

- Khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình chủ yếu qua bể tự hoại, hầm biogas... sau đó thải ra mương, cống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiêu thụ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm...

c) Thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đối với các Khu công nghiệp: Tính đến thời điểm hiện tại, 05 KCN đang hoạt động trên địa bàn đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung với tổng công suất thiết kế 42.200m³/ngđ. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT theo quy định, cụ thể:

+ KCN Đình Trám: Đã xây dựng và vận hành nhà máy xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngđ; lượng nước thải phát sinh của doanh nghiệp 654 m³/ngđ.

+ KCN Quang Châu: Đã xây dựng và vận hành nhà máy xử lý nước thải công suất 19.000 m³/ngđ; lượng nước thải phát sinh của doanh nghiệp khoảng 13.200 m³/ngđ.

+ KCN Song Khê - Nội Hoàng: Đã xây dựng và vận hành 02 nhà máy xử lý nước thải tổng công suất 3.200 m³/ngđ; lượng nước thải phát sinh của doanh nghiệp khoảng 3.448 m³/ngđ.

+ KCN Vân Trung: Đã xây dựng và vận hành 02 nhà máy xử lý nước thải tổng công suất 14.000 m³/ngđ; lượng nước thải phát sinh của doanh nghiệp khoảng 9.200 m³/ngđ.

+ KCN Hòa Phú: Nhà máy xử lý nước thải công suất 4.000 m³/ngđ; lượng nước thải phát sinh của doanh nghiệp khoảng 600 m³/ngđ.

Đối với cụm công nghiệp: Đã có 17 CCN được đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung.

d) Quản lý chất thải rắn

** Chất thải rắn sinh hoạt*

- Về lượng phát sinh: Khối lượng rác thải sinh hoạt (RTSH) phát sinh khoảng 742 tấn/ngày. Các địa phương phát sinh với khối lượng lớn như TP Bắc Giang, huyện Việt Yên, Lục Nam, Yên Dũng.

Rác thải sinh hoạt đã được tiến hành phân loại sơ bộ tại các nguồn phát sinh, tổ thu gom và tại khu xử lý; các loại có khả năng tái chế được thu gom và tái chế, tái sử dụng ở các cơ sở tái chế. Ở khu vực nông thôn miền núi chất thải

rắn chưa được thu gom triệt để.

- Về mạng lưới thu gom: Toàn tỉnh có 109/209 xã, phường có Công ty, HTX, tổ, đội vệ sinh môi trường (VSMT) chuyên trách, tại các khu dân cư hình thành các tổ tự quản môi trường (có 2.400 tổ, đội) hoạt động không thường xuyên.

- Về hoạt động thu gom: RTSH sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển về các bãi rác, điểm tập kết rác thải của huyện, xã, thôn. Phương tiện vận chuyển gồm các xe rác chuyên dụng, ô tô, xe đẩy tay và các loại phương tiện khác:

- Cách thức xử lý: RTSH được tập kết về các bãi rác để xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đồng lộ thiên. Trong đó, khối lượng được xử lý đạt 87,3%, khoảng 12,7% được gom về để lộ thiên tại các bãi rác, chưa được xử lý.

- Về hạ tầng xử lý: Toàn tỉnh có 89 bãi rác quy mô cấp huyện, xã và cụm xã; có 59 lò đốt công nghệ. Đến nay, còn 94 xã chưa bố trí bãi rác thải.

* Chất thải rắn y tế

Hiện trên địa bàn tỉnh có tổng số 659 cơ sở y tế với lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 4,97 tấn/ngày (trong đó chất thải y tế nguy hại khoảng 1,6 tấn/ngày).

Hầu hết các Bệnh viện, phòng khám phát sinh với khối lượng chất thải lớn đã thực hiện thu gom, xử lý chất thải y tế; còn tại các trạm y tế, cơ sở được phát sinh với khối lượng ít chưa thực hiện xử lý đúng quy định.

* Chất thải rắn công nghiệp, xây dựng

Các doanh nghiệp đã thực hiện thu gom, phân loại chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại để chuyển giao, xử lý, tái chế. Chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh rất đa dạng và phong phú, phụ thuộc theo từng loại hình sản xuất.

Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1.975 tấn/ngày, trong đó tỷ lệ thu gom đạt 90%; tỷ lệ xử lý đạt 95%; còn khoảng 10% chưa được thu gom, phân loại để lẫn với rác thải sinh hoạt, xả thải ra khu vực công cộng.

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh toàn tỉnh hiện nay khoảng 110 tấn/ngày; trong đó hầu hết được các cơ sở thu gom, ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý, đạt tỷ lệ khoảng 90%.

Chất thải rắn phát sinh từ các đơn vị xây dựng, khai thác khoáng sản hầu hết được tập kết tại khu vực khai thác, làm vật liệu đóng gạch, san lấp mặt bằng; tại khu vực thành phố Bắc Giang được thu gom về bãi chôn lấp rác thải của thành phố.

IV.4. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn điện

- Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Sơn Động, công suất 2x110MW, đầu nối và phát toàn bộ công suất lên lưới điện 220kV tỉnh Quảng Ninh qua các tuyến dây 220kV Sơn Động – Hoàn Bồ và Sơn Động – Tràng Bạch.

- NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc công suất 72MW. Các tổ máy phát của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc chủ yếu để cấp cho hoạt động sản xuất phân đạm của Công ty, khi dư thừa sẽ phát lên lưới điện 35kV của tỉnh Bắc Giang.

b) Hệ thống 500KV

Tỉnh Bắc Giang có 01 trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa, công suất 2x900MVA.

Trạm 500kV Hiệp Hòa nhận điện từ NMTĐ Sơn La qua đường dây mạch kép NMTĐ Sơn La – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-4x400, chiều dài 264,7km và NMNĐ Quảng Ninh qua đường dây 500kV mạch kép NMNĐ Quảng Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-4x330, chiều dài 139km.

c) Lưới điện 220KV

** Trạm 220KV*

- Trạm biến áp 220kV: Tỉnh hiện có 03 TBA 220kV với tổng công suất 1.250MVA, gồm: Trạm 220kV Bắc Giang công suất 2x250MVA, Trạm 220kV Hiệp Hòa (nối cấp trong trạm 500kV Hiệp Hòa), công suất 2x250MVA, trạm 220kV Quang Châu, công suất 2x250MVA.

Ngoài ra có 02 TBA 220kV đang xây dựng, dự kiến máy T1 đưa vào vận hành năm 2021, đó là: TBA 220kV Lạng Giang (tại xã Cao Thượng huyện, Tân Yên); TBA 220kV Sơn Động (tại thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động), mỗi trạm công suất 2x250MVA.

** Đường dây 220KV*

- Đường dây 220kV từ trạm 220kV Bắc Giang:

+ Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Giang, dây dẫn ACSR-520 chiều dài 26,9km, từ trạm 220kV NMNĐ Phả Lại cấp cho trạm 220kV Bắc Giang;

+ Đường dây 220kV Bắc Giang – Thái Nguyên, dây dẫn ACSR-400, chiều dài 62,2km, từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên.

- Đường dây 220kV từ trạm 500kV Hiệp Hòa:

+ Đường dây Hiệp Hòa-Phú Bình (Thái Nguyên), lộ 273, 274, dây dẫn phân pha 2xACSR-330;

+ Đường dây Hiệp Hòa - Sóc Sơn, lộ 275, 276, dây dẫn phân pha 2xACSR-520, dài 8,9km;

+ Đường dây Hiệp Hòa - Sóc Sơn, lộ 271, dây dẫn phân pha 2xACSR-330, chiều dài 10,7 km;

+ Đường dây Hiệp Hòa - Sóc Sơn, lộ 272, dây dẫn ACSR-410, chiều dài 8,7km;

+ Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520, tổng chiều dài 67,5km từ NMNĐ Phả Lại cấp cho trạm 220kV Bắc Ninh (dài 24km) rồi đấu nối với thanh cái 220kV của trạm 500kV Hiệp Hòa (dài 43,5km).

+ Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520, chiều dài 54,4km từ NMNĐ Phả Lại đến thanh cái 220kV trạm 500kV Hiệp Hòa.

- Đường dây 220kV từ Nhà máy điện Sơn Động

+ Đường dây NĐ Sơn Động – Hoàn Bồ, dây dẫn phân pha 2xACSR-330, chiều dài 35,02km, truyền tải công suất của NMNĐ Sơn Động vào Hệ thống điện 220kV tỉnh Quảng Ninh.

+ Đường dây NĐ Sơn Động – Tràng Bạch, dây dẫn phân pha 2xACSR-330, chiều dài 46,13km, truyền tải công suất của NMNĐ Sơn Động vào Hệ thống điện 220kV tỉnh Quảng Ninh.

* Lưới điện 110kV

- Trạm biến áp 110kV: Trên địa bàn tỉnh có 18 trạm biến áp 110kV với tổng số 34 máy, tổng dung lượng các trạm biến áp 110kV là 1.706 MVA; đang triển khai đầu tư xây dựng các trạm biến áp 110kV gồm: 110kV Sơn Động; 110kV Đa Mai; 110kV Nhã Nam; 110kV Bắc Lũng.

- Đường dây 110kV: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện có 36 tuyến đường dây cấp điện đến các trạm 110kV với tổng chiều dài khoảng 407km.

IV.5. Hiện trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

- Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: Bắc Giang hiện có 5 mạng thông tin di động, 1.417 trạm thu phát sóng, bán kính phục vụ 1,15km/cột. Tỷ lệ phủ sóng di động 3G, 4G đạt 100% các xã, phường, thị trấn; hạ tầng trạm thu phát sóng đã từng bước phát triển bền vững, giảm tỷ lệ cột ăng ten công kênh, tăng tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng (đạt 30%). Toàn tỉnh có khoảng 5.268km cáp, trong đó 10% là cáp ngầm. Các tuyến cáp ngầm chủ yếu trong khu vực thành phố Bắc Giang, trung tâm các huyện; hạ tầng mạng cáp tại khu vực còn lại hầu hết là cáp treo. Mức độ sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 35 điểm cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông, phân bố tại các huyện.

- Hạ tầng phát thanh truyền hình: Hiện nay, đài phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng trên kênh 27 công suất 2,4KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat; phát sóng truyền hình cáp. Hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 150m; hệ thống sản xuất và truyền dẫn công nghệ HD được đầu tư năm 2019. Tất cả các huyện, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten 60m.

- Mạng bưu chính công cộng: Toàn tỉnh có 263 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, 17 văn phòng đại diện, 05 đại lý bưu chính và 10 thùng thư độc lập, chỉ tiêu bán kính phục vụ bình quân 2,76 km/1 điểm; số dân được phục vụ là 6.432 người/1 điểm; 40% số điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả. Tỉnh hiện cung cấp dịch vụ công qua 93 điểm phục vụ bưu chính 1.223/2.161 thủ tục hành chính (56,6%) được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Doanh thu bưu chính tăng trưởng đạt 15%/năm.

- Mức độ đóng góp của ngành Thông tin và Truyền thông đối với sự phát triển kinh tế xã hội: Giá trị sản xuất (GO) ngành Thông tin và Truyền thông bình quân giai đoạn 2010 - 2020 chiếm tỷ lệ: 2,5%. Giá trị gia tăng (GA) ngành Thông tin và Truyền thông bình quân giai đoạn 2010 – 2020 chiếm tỷ lệ 3,31%.

IV.6. Hạ tầng công nghiệp

a) Khu công nghiệp

Đến nay, tỉnh Bắc Giang có 08/29 KCN được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng diện tích đất tự nhiên 1.967,46ha; trong đó, tổng diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ là 1.393,84ha (đất công nghiệp 1.365,17ha, đất hành chính dịch vụ 28,67ha). Diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ đã cho thuê lại khoảng 995,22ha, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt khoảng 71,4%.

b) Cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện nay đã thành lập được 55 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích 2.218 ha; trong đó, có 35 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng, còn 16 CCN do Trung tâm phát triển Quỹ đất và CCN các huyện, thành phố làm chủ đầu tư. Đã có 32/55 CCN đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động, thu hút được 248 dự án, với vốn đăng ký đạt 32.765 tỷ đồng (riêng CCN Vũ Xá và Nhà máy Nhiệt điện An Khánh là 22.000 tỷ đồng); vốn thực hiện đạt 9.005 tỷ đồng, bằng 27,48% vốn đăng ký, tỷ lệ lấp đầy đạt 54% (chỉ tính diện tích các CCN đã được đầu tư hạ tầng); đã có 225 dự án đi vào sản xuất kinh doanh; tạo việc làm cho trên 46.000 lao động.

V. Hạ tầng xã hội

V.1. Nhà ở

Hiện trạng về diện tích nhà ở bình quân của tỉnh đến nay đạt khoảng 26m² sàn/người, trong đó (đô thị 35 m² sàn/người, nông thôn 24,5m² sàn/người). Tổng diện tích sàn nhà ở do người dân xây dựng khoảng 47 triệu m² sàn. Nhà ở kiên cố và bán kiên cố còn 97,5%; nhà thiếu kiên cố và đơn sơ còn 2,5%. Diện tích nhà ở chung cư tăng thêm khoảng 93.000m² sàn (đạt 9,8%); nhà ở công nhân 72.745m² sàn (đạt 40,6%); nhà ở xã hội tăng thêm khoảng 29.500m² sàn (đạt 74%); nhà ở cho người có công với cách mạng đạt khoảng 90.000m² sàn, tương ứng với 2.739 hộ (đạt 100%); nhà ở cho hộ nghèo đạt khoảng 110.000m² sàn, tương ứng với 1.778/4.126 hộ (đạt khoảng 43%).

V.2. Văn hóa thể thao

V.2.1. Văn hóa

- Tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập là: Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bảo tàng Quân đoàn 2. Bảo tàng tỉnh Bắc Giang được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam.

- Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 10 thư viện cấp huyện, 69 thư viện cấp xã và 01 thư viện cấp thôn. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh nhìn chung còn nhiều khó khăn, chưa phát huy có hiệu quả.

- Tỉnh Bắc Giang hiện có 02 hệ thống cụm rạp chiếu phim đang hoạt động do doanh nghiệp đầu tư hệ thống công nghệ chiếu phim hiện đại, đó là rạp Lotte Cinema Bắc Giang tại Trung tâm Thương mại Go! Bắc Giang và rạp Beta Cineplex Bắc Giang tại siêu thị Co.opmart Bắc Giang.

- Nhà văn hóa: Cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh cơ sở vật chất đã xuống cấp; Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, NVH của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; 01 NVH do Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 3,4 nghìn m²; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi tỉnh được xây dựng đã lâu; 10/10 huyện, thành phố có Hội trường; cấp xã, thôn: Toàn tỉnh hiện có 198/209 NVH cấp xã, phường, thị trấn (đạt 94,7%), có 2.029/2.132 NVH cấp thôn (đạt 95,2%). Toàn tỉnh còn 11/209 xã, phường, thị trấn, 103 thôn, bản chưa có nhà văn hóa.

V.2.2. Thể thao

- Sân vận động: Sân vận động Bắc Giang có sức chứa khoảng 15.000 chỗ ngồi, là loại hình sân phẳng (không mái che). Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp dù trải qua nhiều lần cải tạo nên khó khăn, hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ.

- Nhà thi đấu thể thao: Năm 2019, tỉnh Bắc Giang hoàn thành các hạng mục chính công trình Nhà thi đấu Thể thao Bắc Giang và đưa vào sử dụng. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước).

- Các công trình TDTT cấp huyện gồm: 11 sân vận động, chủ yếu là mặt sân đơn giản, các sân cơ bản đều có khán đài đơn giản: Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam; Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng (2 sân, trong đó có 01 sân Trường Quân sự Quân đoàn 2); Lạng Giang (2 sân, trong đó có 01 sân Quân đoàn 2). Riêng thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động.

V.3. Giáo dục, đào tạo

V.3.1. Giáo dục phổ thông

Toàn tỉnh có 760 cơ sở giáo dục (giảm 67 cơ sở so với năm 2011), trong

đó 252 trường mầm non (giảm 14 trường so năm 2011), 220 trường tiểu học (giảm 39 trường so năm 2011), 238 trường trung học cơ sở và trường tiểu học và trung học cơ sở (giảm 07 trường so năm 2011), 48 trường trường trung học phổ thông (giảm 04 trường so năm 2011), 9 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (giảm 03 trung tâm so năm 2011).

Cơ sở vật chất trường, lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin (CNTT) tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá. Trong giai đoạn Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển sự nghiệp GD&ĐT. Tích cực xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT, xây dựng CSVC trường học và xây dựng trường chuẩn quốc gia, góp phần giảm tình trạng thiếu lớp học ở bậc mầm non; lồng ghép kinh phí các chương trình mục tiêu, dự án, ngân sách để tăng hiệu quả đầu tư trong xây dựng CSVC trường học.

V.3.2. Giáo dục nghề nghiệp

Đến nay, toàn tỉnh có 668 phòng học lý thuyết (tăng 262 phòng so với năm 2010), trong đó 488 phòng học kiên cố, chiếm 73%; 180 phòng cấp 4, chiếm 27%. Số phòng học, xưởng thực hành tại các cơ sở hiện nay là 432 (tăng 136 xưởng so với năm 2010) và 05 sân bãi tập thực hành lái xe đủ điều kiện theo quy định; số phòng học, xưởng thực hành kiên cố là 275 phòng, chiếm 63,7%; số phòng học, xưởng thực hành cấp 4 là 157 phòng chiếm 36,3%.

Nhìn chung một số cơ sở dạy nghề được đầu tư trọng điểm như các trường: Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn, Cao đẳng Kỹ Thuật - Công nghiệp, Cao đẳng nghề miền núi Bắc Giang... đã xây dựng đồng bộ từ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thư viện, ký túc xá, khu giáo dục thể chất,... cơ bản đảm bảo nhu cầu đào tạo, còn các cơ sở GDNN khác cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế.

Ngoài hệ thống phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, các cơ sở còn hợp đồng liên kết thêm hàng trăm phòng học lý thuyết tại các xã để dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và hàng trăm xưởng thực hành của các cơ sở sản xuất để phục vụ quá trình thực tập. Hiện nay, có 06/44 cơ sở GDNN (các trường cao đẳng, trường trung cấp) có ký túc xá; 14/44 cơ sở GDNN có thư viện, khu giáo dục thể chất. Diện tích, số phòng học lý thuyết, xưởng thực hành của các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN hiện nay đều bảo đảm điều kiện bình quân ít nhất là 4 m²/chỗ học đối với đào tạo trình độ sơ cấp và bình quân ít nhất là 5,5 - 7,5 m²/chỗ học đối với đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy mô tuyển sinh được cấp phép.

V.4. Y tế

Toàn tỉnh hiện có 232 đơn vị y tế công lập (12 đơn vị tuyến tỉnh, 11 tuyến huyện và 209 trạm y tế xã), cụ thể: Tuyến tỉnh gồm 09 cơ sở khám, chữa bệnh (08 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản-Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Nội tiết; 01 phòng khám

Đa khoa Giao thông vận tải được bàn giao nguyên trạng từ Cục Y tế, Bộ Giao thông vận tải về ngành y tế quản lý từ tháng 4/2021); 02 cơ sở y tế dự phòng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh, mới thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 01/2022); 01 cơ sở kiểm nghiệm (Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh); tuyến huyện gồm 09 Trung tâm Y tế huyện (Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng) thực hiện đa chức năng (khám chữa bệnh, y tế dự phòng và dân số kế hoạch hóa gia đình); 01 Trung tâm Y tế (thành phố Bắc Giang) thực hiện 2 chức năng (y tế dự phòng và dân số - kế hoạch hóa gia đình); 01 Phòng khám Đa khoa khu vực Mỏ Trạng thuộc Trung tâm Y tế huyện Yên Thế; tuyến xã gồm 209 trạm y tế xã, phường, thị trấn trực thuộc Trung tâm Y tế 10 huyện, thành phố.

Ngoài ra, còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh) và 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

- Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Bắc Giang đã được quan tâm, đầu tư, từng bước hoàn thiện, đồng bộ, liên thông; các công trình được đầu tư xây mới hiện đại, khang trang, phù hợp với các tiêu chuẩn thiết kế mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, một số dự án đã được triển khai và hoàn thành trong giai đoạn vừa qua như:

+ Hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng khối nhà điều trị nội trú 9 tầng (14.500m²), khoa kiểm soát nhiễm khuẩn 3 tầng (900m²), hệ thống khí y tế; khối nhà Nội thận tiết niệu 5 tầng (2.673m²); khối nhà trung tâm 15 tầng (55.590m²); Khoa Truyền nhiễm 5 tầng (3.300m²) tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh; khối nhà 5 tầng thuộc dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện YHCT tỉnh (8.884m²); khối nhà điều trị nội trú 2 tầng (6.500m²) tại Bệnh viện Phục hồi chức năng; khối nhà thuộc dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh của Trung tâm Y tế huyện Tân Yên (tòa nhà 7 tầng, 10.500m²), Lạng Giang (tòa nhà 7 tầng, 7.750m²), Hiệp Hòa (tòa nhà 9 tầng, 12.200m²).

+ Đang triển khai dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh (nhà điều trị nội trú 8 tầng, 8.177m²), dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng trong quý II năm 2023; dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện: Lục Ngạn (tòa nhà 7 tầng, 7.350m²), Việt Yên (tòa nhà 7 tầng, 10.150m²), Yên Dũng (tòa nhà 8 tầng, 9.400m²), dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong tháng 6/2023; dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh của Trung tâm Y tế huyện Yên Thế (02 tòa nhà 5 tầng, 11.782m²), Lục Nam (tòa nhà 9 tầng, 12.780m²), dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

+ Chuẩn bị khởi công dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Sơn Động từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; dự án Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tại tỉnh Bắc Giang. Dự kiến khởi công trong quý II năm 2023.

Việc đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế công lập trong giai đoạn vừa qua đã góp phần thay đổi diện mạo, quy mô, chất lượng công trình y tế trên địa bàn tỉnh. Quy mô giường bệnh tại các cơ sở y tế công lập tăng dần theo thời gian, theo nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, tình trạng bệnh nhân phải nằm ghép trong điều kiện cơ sở vật chất chật hẹp đã được khắc phục. Công suất sử dụng giường bệnh được duy trì ở mức 90 - 95%. Từ 2018 đến nay, số giường bệnh/10.000 dân tăng từ 24,6 giường bệnh lên 30,1 giường bệnh. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với trung bình cả nước (cả nước năm 2022 là 31 giường bệnh/10.000 dân) và các tỉnh lân cận trong khu vực như Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

VI. Hiện trạng phát triển đô thị

VI.1. Về phân loại đô thị:

- Tỉnh Bắc Giang đã cơ bản hoàn thành việc phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020:

+ Theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 (Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ) dự kiến danh mục phân loại đô thị của tỉnh Bắc Giang như sau: Thành phố Bắc Giang từ loại III lên loại II (giai đoạn 2016-2020), thị trấn Chũ từ loại V lên loại IV (giai đoạn 2016-2020), thị trấn Vôi từ loại V lên loại IV (giai đoạn 2016-2020) và có 02 đô thị loại V mới. Kết quả đến hết năm 2020, tỉnh Bắc Giang đã hoàn thành việc nâng loại đô thị đối với thành phố Bắc Giang, thị trấn Chũ và có 02 đô thị loại V mới; thị trấn Vôi đang thực hiện có thủ tục để phân loại lên đô thị loại IV trước năm 2025.

+ Năm 2014, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, theo đó xác định đến năm 2020, toàn tỉnh có 21 đô thị gồm: 01 đô thị loại II (TP Bắc Giang), 03 đô thị loại IV (thị trấn: Chũ, Thắng, Đồi Ngô) và 17 đô thị loại V (các thị trấn hiện có: Neo, Cao Thượng, Cầu Gò, Vôi, Bích Động, Nénh, An Châu, Thanh Sơn, Tân Dân, Nhã Nam, Bồ Hạ, Kép, Lục Nam và 04 thị trấn thành lập mới: Mỏ Trạng, Bách Nhân, Phương Sơn, Phố Kim). Kết quả đến hết năm 2020 đã cơ bản hoàn thành phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch, trong đó đã phân loại đô thị TP Bắc Giang là đô thị loại II, có 04 thị trấn được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV và công nhận đạt tiêu chí loại V cho các khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai: Mỏ Trạng, Bách Nhân, Phương Sơn, Phố Kim.

- Toàn tỉnh hiện có 16 đô thị có quyết định công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền, bao gồm 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang), 04 đô thị loại IV (Thắng, Chũ, Đồi Ngô, Việt Yên), 11 đô thị loại V (Bách Nhân, Phố Hoa (huyện Hiệp Hòa), Vôi, Kép (huyện Lạng Giang), Cao Thượng, Nhã Nam (huyện Tân Yên), Cầu Gò, Mỏ Trạng, Bồ Hạ (huyện Yên Thế), Phương Sơn (huyện Lục Nam), Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); có 03 thị trấn hiện hữu (An Châu, Tân An, Nham Biền) chưa có quyết định công nhận loại đô thị, tuy nhiên theo tiêu chuẩn thành lập đơn vị hành chính thị trấn thì tiêu chí phân loại đô thị

đạt loại IV hoặc loại V nên 03 thị trấn này được đánh giá tương đương đạt tiêu chí đô thị loại V.

Bảng 3. Hiện trạng phân loại đô thị tỉnh Bắc Giang

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại	Ghi chú
I	Đô thị hiện hữu		
1	Thành phố Bắc Giang	II	Thành phố tỉnh lỵ
2	Thị trấn Thắng	IV	Thị trấn huyện lỵ
3	Thị trấn Đồi Ngô	IV	Thị trấn huyện lỵ
4	Thị trấn Chũ	IV	Thị trấn huyện lỵ
5	Thị trấn Vôi	V	Thị trấn huyện lỵ
6	Thị trấn Kép	V	
7	Thị trấn Nham Biền	Chưa có QĐ phân loại	
8	Thị trấn Tân An	Chưa có QĐ phân loại	Thị trấn huyện lỵ
9	Thị trấn Cao Thượng	V	Thị trấn huyện lỵ
10	Thị trấn Nhã Nam	V	
11	Thị trấn Phồn Xương	V	Thị trấn huyện lỵ
12	Thị trấn Bồ Hạ	V	
13	Thị trấn An Châu	Chưa có QĐ phân loại	Thị trấn huyện lỵ
14	Thị trấn Tây Yên Tử	V	
15	Thị trấn Bắc Lý	V	
16	Thị trấn Phương Sơn	V	
II	Khu vực dự kiến hình thành đô thị có Quyết định đạt tiêu chí đô thị		
1	Đô thị Việt Yên (bao gồm TT Nénh và TT Bích Động)	IV	
2	Khu vực Bách Nhân	V	
3	Khu vực Mỏ Trạng xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	V	

VI.2. Về phân bố đô thị, liên kết đô thị:

Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và địa hình nên mạng lưới đô thị của tỉnh tập trung phần lớn ở khu vực phía Tây tỉnh (gồm TP Bắc Giang và các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng), hệ thống đô thị vùng phía Tây phân bố tương đối đồng đều. Vùng phía Đông có địa hình phức tạp, nhiều vùng bị chia cắt bởi sông và núi cao nên hệ thống giao thông kém phát triển, số lượng đô thị ít. Các tiểu vùng phía Bắc và phía Đông huyện Lục Ngạn, phía Nam và Đông Nam huyện Lục Nam, Sơn Động còn thiếu các điểm đô thị cung cấp dịch vụ cần thiết cho vùng có diện tích lớn và tương đối đông dân. Khoảng cách giữa các điểm đô thị vùng phía Tây phổ biến từ 6-15km, vùng phía Đông từ 20-25km. Về mật độ đô thị thì Bắc Giang là một trong những tỉnh có số lượng đô thị và mật

độ đô thị cao so với trung bình cả nước (mật độ đô thị của cả tỉnh là 4,1 đô thị/1000km², so với trung bình cả nước là 2,5 đô thị/1000km²; trong đó, mật độ đô thị khu vực phía Đông của tỉnh chỉ đạt 2,0 đô thị/1000km² nhưng vùng trung tâm gồm TP Bắc Giang, huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa có mật độ đô thị dày đặc là 11,0 đô thị/1000km²).

Tuy nhiên, hệ thống đô thị của tỉnh ngoài 01 thành phố thì toàn bộ là thị trấn quy mô nhỏ, tỉnh chưa có đô thị quy mô lớn có khả năng cạnh tranh cao với các đô thị lớn trong vùng. Chưa có đô thị trung gian có quy mô trung bình (thị xã) với chức năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho một tiểu vùng. Mật độ các thị trấn tại khu vực trung tâm rất cao có thể xem là một thành tựu phát triển hiện hữu, là tiềm năng, cơ sở để tập trung phát triển thành đô thị có quy mô lớn hơn như đô thị loại III, loại IV (quy mô trên 100.000 dân), khi đó các thị trấn hiện hữu sẽ phát triển thành các phường nội thị.

Các đô thị trong tỉnh về cơ bản được liên kết bằng hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ. Trong đó có tuyến giao thông chính như cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn kết nối các đô thị Việt Yên - TP Bắc Giang - Lạng Giang; tuyến Quốc lộ 31, đường tỉnh 293 kết nối các đô thị phía Đông của tỉnh (TP Bắc Giang - Đồi Ngô - Chũ - An Châu, Tây Yên Tử); tuyến Quốc lộ 17 kết nối các đô thị phía Bắc tỉnh (Cao Thượng - Nhã Nam - Phồn Xương);... Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh triển khai đầu tư nhiều dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng các công trình giao thông (đường vành đai IV, Quốc lộ 31, QL37, QL17, ĐT 298, ĐT 292, ĐT 293, ĐT 398...; cầu Đồng Việt, cầu Như Nguyệt, cầu Hà Bắc) tạo cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các đô thị và liên kết vùng trong tỉnh với các địa phương phát triển lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương. Việc phát triển mạnh về hạ tầng giao thông kết nối giữa các đô thị là rất điều kiện thuận lợi để phát triển không gian đô thị trong thời gian tới.

VI.3. Về diện tích, dân số của các đô thị

Quy mô diện tích các đô thị trên địa bàn tỉnh tương đối nhỏ. Đối chiếu với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đô thị của tỉnh phần lớn chưa đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích: Thành phố Bắc Giang có diện tích tự nhiên 66,5km² (yêu cầu diện tích tự nhiên của thành phố thuộc tỉnh từ 150km² trở lên), 13/15 thị trấn có diện tích tự nhiên từ 5,6km² đến 13,69km² (yêu cầu diện tích tự nhiên của thị trấn từ 14km² trở lên), trong đó một số đô thị được xác định là trung tâm vùng, động lực phát triển kinh tế vùng cũng chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích để có không gian phát triển như thị trấn Chũ (diện tích 12,84km²), thị trấn Vôi (diện tích 12,13km²).

Về dân số, các đô thị loại V cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn đô thị và dân số thị trấn (từ 8.000 người trở lên), thành phố Bắc Giang có dân số khoảng 184.000 người, chưa đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo mục tiêu đề ra (từ 500.000 người trở lên đạt điểm tối thiểu), mật độ dân số trung bình của thành phố Bắc Giang đạt 2.768 người/km².

Mặc dù thời gian qua, kinh tế của tỉnh được đánh giá có tốc độ phát triển

nhANH, quy mô GRDP năm 2022 đạt 155.876 tỷ đồng, lớn nhất trong các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, xếp thứ 13 toàn quốc nhưng Bắc Giang lại là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp (tỷ lệ dân số đô thị chỉ đạt xấp xỉ 1/2 mức trung bình toàn quốc hiện nay là 40,5%). Do đó, thời gian tới cần có giải pháp mở rộng vùng đô thị tập trung và gia tăng dân số nội thị, nghiên cứu phát triển các mô hình đô thị cỡ vừa (loại III, loại IV), hạn chế phát triển các thị trấn quy mô nhỏ tại các huyện có tốc độ phát triển, quy mô kinh tế tăng trưởng mạnh thời gian qua và mật độ đô thị dày đặc (Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Chũ).

VI.4. Về chất lượng đô thị

Bắc Giang có sự phát triển nhanh về đô thị, thu hút và đầu tư được rất nhiều dự án khu đô thị, khu dân cư mới, đi kèm với đó là chất lượng của các đô thị cũng được cải thiện đáng kể. Đến tháng 5/2023, trên địa bàn tỉnh có 145 dự án khu đô thị, khu dân cư mới đã được lựa chọn chủ đầu tư (trong đó có 24 dự án đã hoàn thành; 07 dự án cơ bản hoàn thành; 23 dự án đang thi công xây dựng; 34 dự án đang thực hiện giải phóng mặt bằng; 57 dự án đang hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi để trình thẩm định theo quy định); 20 dự án nhà ở đã lựa chọn chủ đầu tư (trong đó có 12 dự án nhà ở xã hội; 08 dự án nhà ở thương mại). Việc triển khai thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư mới có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, khang trang, hiện đại giúp thu hút dân cư về khu vực đô thị, góp phần nâng cao tỷ lệ đô thị hóa.

VI.5. Về công tác lập quy hoạch

Giai đoạn 2017-2022, UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh 04 đồ án quy hoạch chung đô thị cấp huyện (gồm thành phố Bắc Giang, đô thị Hiệp Hòa, Việt Yên, Chũ), 13 đồ án quy hoạch chung các thị trấn và 03 đồ án quy hoạch chung các khu vực dự kiến hình thành đô thị, 07 đồ án quy hoạch phân khu, 420 đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng. Ngoài ra, 100% các xã đã được lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới; các đồ án quy hoạch khu công nghiệp, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết và khu chức năng khác ngoài đô thị từng bước được lập và phê duyệt đã góp phần phủ kín quy hoạch làm cơ sở thu hút đầu tư, quản lý đầu tư xây dựng theo quy định. Đến cuối năm 2022, tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị đạt 100%, tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Bắc Giang đạt khoảng 60%, tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng thành phố Bắc Giang đạt khoảng 80%, các đô thị còn lại đạt khoảng 40%.

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, để tạo cơ sở quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, mở rộng địa giới hành chính của các đô thị động lực trên địa bàn, UBND tỉnh Bắc Giang đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép lập, điều chỉnh 05 đồ án quy hoạch chung đô thị và đã được chấp thuận chủ trương tại Công văn số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 (gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng; đô thị Hiệp Hòa, Chũ, Việt Yên và Lạng Giang). Đến nay, Thủ tướng phê duyệt phê duyệt nhiệm vụ: (1)

Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045; (2) Quy hoạch chung đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045; (3) Quy hoạch chung đô thị Chu, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045; nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 đang trình Bộ Xây dựng thẩm định; UBND huyện Lạng Giang đang chuẩn bị các thủ tục để lập nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang. Đối với các khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai, đã lập, phê duyệt quy hoạch chung đô thị cho 03 khu vực: Việt Lập, Lan Mẫu, Cẩm Lý và đang tổ chức lập quy hoạch chung đô thị cho 03 khu vực: Biên Động, Phì Điền, Bì (Ngọc Thiện).

Về tình hình lập, phê duyệt, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị từng đô thị: Đã lập, phê duyệt 12 Chương trình phát triển từng đô thị (đối với đô thị loại V, Chương trình phát triển đô thị được lồng ghép trong Hồ sơ khu vực phát triển đô thị), có 03 đô thị chưa phê duyệt Chương trình phát triển từng đô thị (đã triển khai lập, thẩm định nhưng đến nay chưa phê duyệt do đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung là thành phố Bắc Giang; thị trấn Nham Biên và thị trấn Tân An của huyện Yên Dũng).

VI.6. Về tình hình thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Tình hình thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030:

- Trong các đồ án quy hoạch chung đô thị được phê duyệt đã tính toán các giải pháp về vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Năm 2011, tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch hành động về ứng phó với biến đổi khí hậu và đã tổng kết cùng với việc tổng kết thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI).

- Ngày 13/12/2019, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 963/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 làm cơ sở để chỉ đạo thực hiện và nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Bắc Giang nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các yếu tố nguy cơ của môi trường, BĐKH, chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai, bảo đảm cân bằng sinh thái hướng tới mục tiêu phát triển bền vững KT-XH của tỉnh phù hợp với từng giai đoạn theo quy định. Hiện nay, tỉnh đang tích cực chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch và khẩn trương thực hiện Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 theo đúng lộ trình, kế hoạch đề ra.

- Tại Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã đề ra phương án phát triển hệ thống đô thị, khu đô thị mới và khu dân cư nông thôn tập trung. Trong đó đã xác định nhiệm vụ thực hiện đó là cần đổi mới mô hình phát triển đô thị hướng phát triển bền vững, thông minh; tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ngày 08/12/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND nhằm thực hiện công tác phát triển, quản lý cây xanh tại các đô thị trên

địa bàn tỉnh theo quy định. Trong đó, đến hết năm 2023 sẽ hoàn thành lập Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị 05 năm và hàng năm của tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh.

VI.7. Về tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh

Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. Ngày 31/10/2018, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 682/QĐ-UBND Ban hành kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, từ đó xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030; rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và thiết kế đô thị theo hướng cơ sở hạ tầng xanh nhằm xây dựng đô thị xanh, bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và tạo môi trường sống xanh. Quy hoạch, xây dựng nông thôn theo tiêu chuẩn nông thôn mới, đáp ứng được yêu cầu sống tốt, thân thiện với môi trường; tăng cường diện tích cây xanh, sử dụng vật liệu xanh và tiết kiệm năng lượng.

VI.8. Về tình hình thực hiện phát triển đô thị theo hướng thông minh

Ngày 01/8/2018, Chính phủ ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển đô thị thông minh giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030. Ngày 01/10/2020, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 888/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, để từ đó nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh, hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.

Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang đề xuất 6 lĩnh vực ưu tiên phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang gồm: (1) Xây dựng hạ tầng CNTT&TT cho phát triển đô thị thông minh; (2) An toàn và an ninh xã hội; (3) Hệ thống quản lý, điều hành thông tin kế hoạch - tài chính; (4) Phát triển Giáo dục thông minh; (5) Phát triển Y tế thông minh; (6) Phát triển Du lịch thông minh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành những văn bản quan trọng định hướng chiến lược xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang giai đoạn đến năm 2025 và định hướng năm 2030, bao gồm: Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển CNTT tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2025; Nghị quyết số 111-NQ/TU ngày 11/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 30/03/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang, phiên bản 1.0; Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang, phiên bản 2.0. Đây là những văn bản chiến lược định hướng cho lộ trình phát triển đô thị thông minh nhiều năm tới của tỉnh Bắc Giang.

VI.9. Hiện trạng phát triển từng đô thị thuộc tỉnh

VI.9.1. Đô thị Bắc Giang (TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng)

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, có vị trí quan trọng trong sự phát triển chung của tỉnh và được Bộ Chính trị định hướng là đô thị trung tâm cấp vùng của Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Để phát triển thành phố Bắc Giang là trung tâm, động lực phát triển, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, trong đó mục tiêu phát triển đô thị của thành phố Bắc Giang được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030.

Thành phố Bắc Giang có diện tích tự nhiên 66,59km² (chiếm 25,77% tổng diện tích đất đô thị của tỉnh Bắc Giang), dân số 184.253 người (dân số khu vực thành thị 146.114 người, chiếm khoảng 36% dân số đô thị của tỉnh). TP Bắc Giang có 16 đơn vị hành chính (10 phường và 06 xã), trong đó toàn bộ các xã đều có trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo tiêu chí thành lập phường theo quy định, được Bộ Xây dựng công nhận tại văn bản số 226/BXD-PTĐT ngày 31/01/2018.

Thành phố có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, ở vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch (đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị; cách không xa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ... Những năm qua, thành phố Bắc Giang đã có những bước phát triển khá toàn diện, trong đó: Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 11,7%/năm, thu ngân sách tăng bình quân 38% so với dự toán được giao; quy hoạch và quản lý đô thị được tăng cường, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, bộ mặt đô thị và nông thôn có nhiều khởi sắc và sạch, đẹp hơn. Văn hóa, giáo dục tiếp tục được quan tâm, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ nét. Quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững...

Thành phố Bắc Giang là đô thị loại II (được Thủ tướng Chính phủ công nhận tại Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 03/12/2014). Từ khi được công nhận là đô thị loại II đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, thành phố đã có những bước phát triển vượt bậc trên tất cả các lĩnh vực; hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng, để từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Qua rà soát, tự đánh giá sơ bộ chấm điểm phân loại đô thị thành phố Bắc Giang đạt 74,87/100 điểm theo tiêu chí của đô thị loại I (*Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*); còn 13/59 tiêu chuẩn chưa đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại I cần được khắc phục (*như: dân số toàn đô thị, dân số nội thị, nhà tang lễ, công trình văn hóa cấp đô thị,...*), các tiêu chuẩn quan trọng về hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo, giao thông, nhà ở,... cơ bản được đảm bảo. Trong đó, khó khăn lớn nhất là tiêu chí về diện tích tự nhiên và dân số đô thị. Trên cơ sở kết quả tự rà soát, đánh giá, UBND thành phố Bắc Giang đã xây dựng kế hoạch và thực hiện nhiều giải pháp để khắc phục các tiêu

chuẩn, tiêu chí còn thiếu, còn yếu đã được chỉ ra.

Như đã đề cập ở trên, mặc dù là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội song thành phố Bắc Giang chỉ có diện tích tự nhiên 66,59km² là nhỏ so với quy định (tiêu chuẩn diện tích tự nhiên đối với thành phố thuộc tỉnh là 150km² trở lên), đang thiếu quỹ đất để phát triển trở thành đô thị trung tâm cấp vùng. Giai đoạn năm 2018, thành phố Bắc Giang đã nghiên cứu, đề xuất mở rộng địa giới hành chính theo hướng sáp nhập diện tích tự nhiên và dân số của 03 xã thuộc huyện Lạng Giang, 01 xã của huyện Việt Yên và 05 xã của huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang; tuy nhiên, phương án này không được Bộ Nội vụ chấp thuận do sau khi điều chỉnh thì tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên của 3 huyện Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang sẽ thấp hơn quy định.

Để khắc phục tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, dân số toàn đô thị của thành phố Bắc Giang cũng như tạo ra nhiều cơ hội phát triển, trên cơ sở điều kiện phát triển hiện trạng, lợi thế, tiềm năng phát triển đô thị của huyện Yên Dũng (đã được định hướng toàn huyện phát triển thành thị xã trước năm 2030) và căn cứ trên yêu cầu sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính, tỉnh Bắc Giang đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 sẽ sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025 nhằm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Bắc Giang (phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/4/2023, trong đó xác định thành phố Bắc Giang (sau khi mở rộng) là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc Tỉnh); đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch - nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao có sức lan tỏa mạnh, thúc đẩy phát triển các vùng khác.

Căn cứ định hướng phát triển không gian đô thị theo nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 xác định sau khi sắp xếp, sáp nhập địa giới hành chính dự kiến thành phố Bắc Giang mở rộng sẽ có 31 đơn vị hành chính cấp xã gồm khu vực nội thị có 21 phường (đạt 67,7% số ĐVHC, gồm 14 phường của TP Bắc Giang hiện hữu và 07 phường thành lập mới trên cơ sở 02 thị trấn và 5 xã của huyện Yên Dũng) và 10 xã (10 xã hiện có của huyện Yên Dũng).

Dựa trên các số liệu năm 2022, cơ quan chuyên môn của TP Bắc Giang đã thực hiện rà soát, đánh giá sơ bộ tiêu chuẩn theo tiêu chí đô thị loại II của thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 81,24/100 điểm (đánh giá theo các tiêu chuẩn của

Nghị quyết số 26/2022/NQ-UBTVQH15), trong đó 05 tiêu chí (1) Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; (2) Quy mô dân số; (3) Mật độ dân số; (4) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; (5) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đều đạt trên điểm tối thiểu. Tuy nhiên tiêu chí số (1), (5) và một số tiêu chuẩn đang đạt thấp; 08/63 tiêu chuẩn chưa đạt (tăng trưởng tổng sản phẩm; tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; mật độ đường giao thông đô thị; diện tích đất giao thông bình quân đầu người; mật độ đường công thoát nước chính; đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người; công trình xanh; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh).

Bảng 4. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Bắc Giang mở rộng theo tiêu chí đô thị loại II

TT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm		Đánh giá hiện trạng (điểm)
		Tối thiểu	Tối đa	
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	13,89
2	Quy mô dân số	6,0	8,0	7,73
3	Mật độ dân số	6,0	8,0	7,5
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,0
5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	46,12
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100	81,24

Nguồn: Báo cáo rà soát tiêu chí đô thị loại II đối với thành phố Bắc Giang mở rộng của UBND thành phố Bắc Giang, tháng 4 năm 2023.

Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các khu vực dự kiến thành lập phường mới (06 xã của TP Bắc Giang và 07 xã, thị trấn của huyện Yên Dũng): 06/6 xã của TP Bắc Giang đã được Bộ Xây dựng đánh giá đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng (theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13), sơ bộ đánh giá theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 thì 06/6 xã của TP Bắc Giang cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng để thành lập phường. Đối với huyện Yên Dũng qua rà soát, sơ bộ đánh giá thì có 5/7 xã, thị trấn cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn thành lập phường, còn 02 xã chưa đạt là: Hương Gián và Nội Hoàng (*Trong đó: xã Hương Gián còn thiếu các tiêu chuẩn về Trạm Y tế, cơ sở giáo dục, cấp điện, chiếu sáng đường phố, đất cây xanh; xã Nội Hoàng còn thiếu các tiêu chí về đất công trình giáo dục, chiếu sáng đường phố, đất xây xanh, cấp nước sạch*).

VI.9.2. Huyện Việt Yên

Huyện Việt Yên nằm ở cửa ngõ phía Tây nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí tương đối thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng đi qua, như: Cao tốc Hà Nội - Bắc

Giang; Quốc lộ 17 và Quốc lộ 37; đường tỉnh 295B và đường tỉnh 298; trục đường vành đai IV - Thủ đô Hà Nội. Việt Yên là huyện trọng điểm về công nghiệp của tỉnh Bắc Giang, trên địa bàn huyện Việt Yên có 04 khu công nghiệp, gồm: khu công nghiệp Quang Châu, khu công nghiệp Vân Trung, khu công nghiệp Đình Trám, khu công nghiệp Việt Hàn với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 95,3%; có cụm làng nghề Vân Hà, cụm công nghiệp Việt Tiến, cụm công nghiệp Hoàng Mai,... với tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp trên 50%. Năm 2022, kinh tế Việt Yên duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tăng tỷ trọng công nghiệp, giảm tỷ trọng dịch vụ, nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 là 33,3%; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 34,92%, nông nghiệp tăng trưởng 1,69%, dịch vụ thương mại tăng 9,66%. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ của toàn huyện năm 2021 chiếm 95,52%; đến năm 2022 chiếm 96,64%, tăng 1,12%; tỷ trọng nông, lâm - thủy sản năm 2021 chiếm 2,88%, năm 2022 là 2,08%, giảm 0,8%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 68,4 triệu đồng/người/năm, cao hơn 1,24 lần so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (55,2 triệu đồng).

Thời gian qua, huyện Việt Yên có tốc độ đô thị hóa nhanh, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng; các khu dân cư được chỉnh trang và hình thành thêm nhiều khu dân cư mới, góp phần thay đổi diện mạo đô thị của huyện. Tuy nhiên, mô hình quản lý nhà nước của chính quyền nông thôn không còn phù hợp trước tốc độ phát triển nhanh về công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ tại huyện Việt Yên. Do đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang đã định hướng phát triển huyện Việt Yên trở thành thị xã và ban hành Nghị quyết chuyên đề số 162-NQ/TU ngày 10/9/2021 về xây dựng và phát triển huyện Việt Yên trở thành thị xã vào năm 2025 để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Huyện Việt Yên đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV tại Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó xác định khu vực nội thị có diện tích tự nhiên 77,30 km² (7.730,51 ha) và quy mô dân số là 135.841 người; gồm 09 đơn vị hành chính cấp xã là: thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tụ Lạn; khu vực ngoại thị có diện tích tự nhiên 93,70 km² (9.370,82 ha) và quy mô dân số là 93.112 người, bao gồm 08 xã: Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà và Việt Tiến. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2022, dân số của huyện là 228.953 người, trong đó dân số thường trú là 223.702 người, dân số tạm trú quy đổi là 5.251 người; mật độ dân số toàn huyện đạt 1.339 người/km²; trong đó, khu vực nội thị trên diện tích đất xây dựng đạt 4.220 người/km² và mật độ dân số khu vực ngoại thị đạt 994 người/km².

Qua rà soát, đánh giá, đối chiếu với Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì 09/9 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường nội thị có trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đạt 13/13 tiêu chuẩn theo quy định. UBND huyện Việt Yên đã thực hiện rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp rà soát phân loại đô thị, đối chiếu với 5 tiêu chí và 63 tiêu

chuẩn đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị có 48/63 tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định, 13 tiêu chuẩn đạt tối thiểu và trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa (*Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng; Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người; Đất dân dụng; Cơ sở y tế cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng nội thị; Mật độ đường giao thông đô thị; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị*) và 02 tiêu chuẩn chưa đạt điểm (*Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Công trình xanh*).

Bảng 5. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Việt Yên theo tiêu chí đô thị loại IV

TT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm		Đánh giá hiện trạng (điểm)
		Tối thiểu	Tối đa	
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	17,5
2	Quy mô dân số	6,0	8,0	8,0
3	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,25
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,0
5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	54,26
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100	92,01

Nguồn: Báo cáo rà soát tiêu chí đô thị loại IV của UBND huyện Việt Yên, tháng 12 năm 2022.

Tại Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025, phấn đấu đến năm 2025 toàn huyện Việt Yên sẽ trở thành thị xã. Đến nay, huyện đang tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị để phù hợp với Quy hoạch tỉnh và nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 26/4/2023.

VI.9.3. Huyện Hiệp Hòa

Huyện Hiệp Hòa là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, do nằm cách thành Phố Bắc Giang 30km, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh; cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 28km. Trên địa bàn huyện hiện có 05 tuyến đường chính: Quốc lộ 37 (đoạn chạy qua huyện Hiệp Hòa dài khoảng 14km), ĐT 295 nối từ thị trấn Thăng đến cầu Mai Đình - Đông Xuyên sang tỉnh

Bắc Ninh (dài khoảng 17Km), ĐT 296 nối từ thị trấn Thăng qua cầu Vát đi Sóc Sơn, Hà Nội (dài khoảng 9km), ĐT 288 nối từ Quốc lộ 37 sang tỉnh Bắc Ninh (dài khoảng 18 km) và ĐT 398. Đây là điều kiện thuận lợi để Hiệp Hòa phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí so với các địa phương khác trong tỉnh Bắc Giang. Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích tự nhiên gần 206km², với 25 đơn vị hành chính trong đó có 23 xã và 2 thị trấn (Thăng, Bắc Lý). Tổng dân số toàn huyện năm 2021 là 257.525 người. Thị trấn Thăng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của Huyện. Mật độ dân số trung bình toàn huyện khoảng 1.225 người/km².

Huyện Hiệp Hòa có 02 thị trấn là thị trấn Thăng và thị trấn Bắc Lý. Thị trấn Thăng đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (Quyết định số 63/QĐ-BXD ngày 18/01/2023), thị trấn Bắc lý được công nhận là thị trấn (đô thị loại V) và khu vực dự kiến hình thành đô thị Bách Nhân được công nhận là đạt tiêu chí đô thị loại V.

Quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 đã được phê duyệt (theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang) nêu bật tính chất của đô thị là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, dịch vụ thương mại. Trong đó, khu vực dự kiến phát triển nội thị sẽ bao gồm 10 đơn vị hành chính là: Thị trấn Thăng, Hùng Sơn - Thái Sơn, Lương Phong, Đoàn Bái, Thường Thắng, Danh Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, được hình thành từ 11 đơn vị hành chính hiện trạng là: Thị trấn Thăng, xã Hùng Sơn, xã Thái Sơn, xã Lương Phong, xã Đoàn Bái, xã Thường Thắng, xã Danh Thắng, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, xã Châu Minh, xã Mai Đình.

Chương trình phát triển đô thị huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 08/6/2021, trong đó xác định mục tiêu toàn huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và thành lập thị xã trước năm 2030. So sánh với các tiêu chuẩn của đô thị loại IV theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, đô thị Hiệp Hòa hiện nay chưa đạt 3/5 tiêu chí (17/63 tiêu chuẩn chưa đạt) tổng điểm đạt 65,31/100 điểm. Chi tiết điểm các tiêu chí như sau: Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 12,83/18 điểm (tối thiểu yêu cầu 13,5 điểm trở lên); Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8/8 điểm (tối thiểu yêu cầu từ 6 điểm trở lên); Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 7,58/8 điểm (tối thiểu yêu cầu từ 6 điểm trở lên); Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 0/6 điểm (tối thiểu yêu cầu từ 4,5 điểm trở lên); Tiêu chí 5: trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 36,9/45 điểm (yêu cầu tối thiểu từ 45 điểm trở lên).

VI.9.4. Huyện Lạng Giang

Huyện Lạng Giang là một trong 04 huyện, thành phố của tỉnh được xác định là vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên và thành phố Bắc Giang). Lạng Giang có hệ thống giao

thông đa dạng (cả đường bộ, đường sắt, đường thủy) phân bố đều. Các tuyến đường quan trọng chạy qua địa bàn như: Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, Quốc lộ 1A và đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn lên cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng. Quốc lộ 31 từ thành phố Bắc Giang đi qua các xã Thái Đào, Đại Lâm của Lạng Giang sang các huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, Đình Lập (Lạng Sơn) giao Quốc lộ 4B đi cảng Mũi Chùa, Tiên Yên và nối với cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh). Quốc lộ 37 từ thị trấn Kép đến huyện Lục Nam đi Chí Linh (Hải Dương) giao Quốc lộ 18 để về cảng Hải Phòng hay ra cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh). Ngoài ra còn có các tuyến đường tỉnh 295, 295B, 292 và các tuyến đường chính của huyện. Đường sông có sông Thương chảy qua, tàu thuyền vừa và nhỏ đi lại dễ dàng. Tất cả tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn tạo sự thuận lợi cho sự giao lưu giữa Lạng Giang với các khu vực lân cận trong và ngoài tỉnh. Mặt khác, phía Lạng Giang còn có Sân bay Kép là sân bay quân sự nằm ở ranh giới giữa các xã Hương Lạc, Tân Thịnh và thị trấn Kép cho thấy vai trò của Lạng Giang rất quan trọng trong công tác quốc phòng an ninh của tỉnh cũng như của khu vực.

Ngày 23/7/2022, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 661/TTg-CN về chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong đó, có đô thị Lạng Giang với ranh giới toàn bộ huyện Lạng Giang nhằm mục tiêu phát triển Lạng Giang trở thành đô thị loại IV và đây là tiền đề để xây dựng và phát triển huyện Lạng Giang trở thành thị xã Lạng Giang trong tương lai.

a) Thị trấn Vôi

Thị trấn Vôi là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Lạng Giang. Từ thị trấn Vôi có thể kết nối với các trục đường quan trọng như Quốc lộ 37, Quốc lộ 31, Đường tỉnh ĐT.295 qua trục Quốc lộ 1. Trên địa bàn có tuyến đường Quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, từ đó dễ dàng liên kết đến các vùng phát triển kinh tế cửa khẩu Đông Bắc và vùng công nghiệp của các tỉnh lân cận. Ngoài ra thị trấn nằm gần kề các khu, cụm công nghiệp như: Tân Dĩnh, Tân Hưng - Xương Lâm, cụm công nghiệp thị trấn.

Đánh giá, so sánh với các tiêu chí của đô thị loại IV quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 thị trấn Vôi đạt 79,5/100 điểm. Trong đó có 10/63 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: mật độ đường giao thông đô thị; mức độ tiêu thụ nước sạch, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng tại nguồn, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn, nhà tang lễ, đất cây xanh toàn đô thị, đất cây xanh sử dụng công cộng, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Thị trấn Kép

Thị trấn Kép là trung tâm kinh tế - xã hội phía Bắc của huyện Lạng Giang, nằm ở điểm hội tụ của nhiều tuyến giao thông quan trọng của tỉnh như Quốc lộ 1, tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, Quốc lộ 37, đường tỉnh ĐT.292. Thị trấn

Kép với vai trò là đầu mối giao lưu kinh tế với tỉnh Lạng Sơn và các tỉnh lân cận và là trung tâm thương mại dịch vụ - công nghiệp - dịch vụ vận tải và kho vận.

Tổng hợp các tiêu chí của đô thị loại V, so sánh, phân tích với quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, thị trấn Kép hiện nay đạt 79,9/100 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; cơ sở y tế cấp đô thị; mật độ đường giao thông đô thị; đất cây xanh toàn đô thị; đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

VI.5. Huyện Tân Yên

a) Thị trấn Cao Thượng

Thị trấn Cao Thượng là thị trấn huyện lỵ của huyện Tân Yên, có vị trí nằm tại điểm giao nhau của đường QL17 và ĐT295. Hệ thống giao thông thuận lợi với các tuyến đường QL17, ĐT298, ĐT295 kết nối thị trấn với các khu vực trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa của các huyện lân cận và thành phố Bắc Giang. Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch vùng Thủ đô, tuyến đường vành đai 5 qua huyện Tân Yên cũng là lợi thế giúp đô thị có thể kết nối dễ dàng với hệ thống đường cao tốc trong Vùng Thủ đô. Từ trung tâm thị trấn có thể kết nối với các địa điểm du lịch, di tích lịch sử nổi tiếng, vùng cảnh quan thiên nhiên có tiềm năng thu hút khách du lịch. Mặt khác đô thị có nhiều lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ,... tạo nhiều động lực phát triển đô thị trong tương lai.

Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, thị trấn Cao Thượng đạt 86,8/100 điểm; 5/5 tiêu chí đều đạt điểm từ tối thiểu trở lên; các tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Đất cây xanh toàn đô thị, Đất cây xanh công cộng đô thị, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Công trình xanh, khu chức năng đô thị, khu đô thị được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Thị trấn Nhã Nam

Thị trấn Nhã Nam là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện Tân Yên, có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên tuyến trục kinh tế kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Lạng Sơn và thành phố Thái Nguyên; nằm cạnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; hệ thống đường bộ gồm Quốc lộ 17 (kết nối với thị trấn Cao Thượng và thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế) nối với Quốc lộ 1 và ĐT 294 chạy qua.

Căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, hiện trạng đô thị của thị trấn Nhã Nam cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V với 5/5 tiêu chí đạt tối thiểu trở lên và tổng điểm đạt 85,18/100 điểm (khung quy định tối thiểu 75/100 điểm). Tuy nhiên vẫn còn một số tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, cơ sở y tế cấp đô thị, mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, công trình xanh, khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Nhìn chung các tiêu chuẩn chưa đạt đa số

là các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, để khắc phục được các tiêu chuẩn này cần vốn đầu tư lớn, thời gian dài, do đó cần sự quan tâm hơn nữa của các cấp, ngành của tỉnh và trung ương; đồng thời huy động mọi nguồn lực từ xã hội hóa để có thể phát triển đô thị theo đúng lộ trình đã được quy hoạch.

c) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Bỉ (Ngọc Thiện)

Khu vực dự kiến hình thành đô thị Bỉ (Ngọc Thiện) là khu vực phát triển đô thị, trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao khu vực tiểu vùng phía Tây Nam huyện Tân Yên.

Khu vực dự kiến hình thành đô thị Bỉ (Ngọc Thiện) nằm ở phía Tây Nam của huyện Tân Yên, có đường tỉnh ĐT 295 chạy qua, kết nối trung tâm huyện Tân Yên với thị trấn Thắng (trung tâm huyện Hiệp Hòa), căn cứ theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, phát triển các khu công nghiệp Ngọc Thiện, Thượng Lan, Minh Đức ở khu vực này. Đây là tiền đề, động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị cũng như phát triển đô thị Bỉ và hình thành thị trấn Bỉ trong tương lai.

Đánh giá, so sánh với các tiêu chí của đô thị loại V, đô thị Bỉ (Ngọc Thiện) hiện nay chỉ đạt 66,9/100 điểm. Có 2/5 tiêu chí chưa đạt chuẩn của đô thị loại V gồm: Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị. Trong đó có 15/63 tiêu chuẩn chưa đạt. Nhìn chung đa số là các tiêu chuẩn chưa đạt là các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

d) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Việt Lập

Là khu vực phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao giải trí, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng gắn với phát triển nông nghiệp sạch chất lượng cao thuộc tiểu vùng phía Nam của huyện Tân Yên.

Nằm ở phía Nam của huyện Tân Yên, khu vực này có tuyến đường QL17 chạy qua, kết nối trung tâm huyện Tân Yên với thành phố Bắc Giang, ngoài ra là khu vực có tuyến đường Vành đai 5 vùng Thủ Đô đi qua, đây là tiềm năng rất lớn để Việt Lập phát triển, kết nối với các đô thị trong vùng. Với định hướng phát triển dọc đường Quốc lộ 17, cụm công nghiệp Kim Trạng và không gian sinh thái gắn với khu thể thao giải trí và sân golf núi Dành là tiền đề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển và hình thành đô thị thị trấn Việt Lập trong tương lai.

So sánh với các tiêu chí của đô thị loại V, đô thị Việt Lập hiện nay đạt 66,75/100 điểm. với 2/5 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị. Trong đó, có 15/63 tiêu chuẩn chưa đạt, chủ yếu là các tiêu chuẩn về hệ thống cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

VI.6. Huyện Yên Thế

a) Thị trấn Phồn Xương

Thị trấn Phồn Xương là thị trấn huyện lỵ của huyện Yên Thế có đường QL17 và ĐT 292 chạy qua, với vị trí tương đối thuận lợi để phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch với nhiều công trình di tích lịch sử, lễ hội lớn như: Khu di tích đền Hồ Chuối, khu di tích Hoàng Hoa Thám, đền Bà Ba, đền Am Gà,... Trong những năm qua, kinh tế - xã hội phát triển nhanh theo hướng bền vững, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được tăng cao, đời sống vật chất tinh thần ngày càng được quan tâm. Cơ sở hạ tầng được đầu tư, 100% các tuyến đường đều được cứng hóa. Các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế đều đạt chuẩn quốc gia. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao thường xuyên diễn ra và nhận được sự ủng hộ của người dân trên địa bàn.

Đôi chiếu với tiêu chí đô thị loại V, quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, thị trấn Phồn Xương hiện nay đạt 85,38/100 điểm. 5/5 tiêu chí đều đạt trên tối thiểu. Như vậy thị trấn Phồn Xương cơ bản đã đạt tiêu chí của đô thị loại V. Tuy nhiên vẫn còn một số tiêu chuẩn chưa đạt như: *Tỷ lệ ngõ, ngách hẻm được chiếu sáng; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.*

b) Thị trấn Bồ Hạ

Thị trấn Bồ Hạ nằm tại vị trí có hệ thống giao thông liên kết vùng khá thuận lợi, từ thị trấn có tuyến đường tỉnh 292 kết nối đến đường QL1A, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn đi khu vực phát triển kinh tế cửa khẩu vùng Đông Bắc và vùng công nghiệp thuộc các tỉnh Bắc Ninh, TP. Hà Nội và Tây Nam tỉnh Bắc Giang; ĐT 292 liên kết thị trấn đến vùng kinh tế Đông Nam tỉnh Thái Nguyên; ĐT242 đi vùng kinh tế Tây Nam tỉnh Lạng Sơn và kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn từ đó đi nhiều vùng miền khác thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Từ thị trấn Bồ Hạ có thể đi một số thị trấn và vùng phụ cận thông qua các đường tỉnh và tuyến giao thông đường thủy trên Sông Thương, các thị trấn này đều nằm trong phạm vi bán kính trên dưới 10km, như: thị trấn Vôi, Kép, Nhã Nam, Phồn Xương.

Đánh giá, so sánh với 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn của đô thị loại V theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15. Theo đó, thị trấn Bồ Hạ hiện nay đạt 56/63 tiêu chuẩn, tổng điểm đạt 82,82/100 điểm, các tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

c) Đô thị Mỏ Trạng

Mỏ Trạng là khu vực trung tâm của xã Tam Tiến, huyện Yên Thế. Là đô

thị phía Bắc của huyện Yên Thế. Đây là khu vực có vị trí thuận lợi để phát triển, giao lưu với các vùng khác trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Có đường Quốc lộ 17 chạy qua kết nối thành phố Bắc Giang với tỉnh Thái Nguyên, kết nối với tỉnh Lạng Sơn từ ngã ba Mỏ Trạng. Ngoài ra còn có tuyến đường huyện 268 đi thị trấn Bó Hạ. Đô thị Mỏ Trạng cách thành phố Bắc Giang khoảng 33km và cách thị trấn Phồn Xương khoảng 7km. Thời gian vừa qua, cơ cấu kinh tế của đô thị chuyển dịch đúng hướng, giá trị sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng nâng cao.

Kết quả rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, đô thị Mỏ Trạng hiện nay đạt 78,67/100 điểm. 5/5 tiêu chí đều đạt điểm tối thiểu trở lên. Các tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị, Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom; nhà tang lễ; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; quy chế quản lý kiến trúc đô thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Hiện nay, đô thị Mỏ Trạng đã được UBND tỉnh Bắc Giang công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V. Tuy nhiên, quy mô đô thị được công nhận không đủ điều kiện để thành lập thị trấn Mỏ Trạng (tổng diện tích được công nhận là 2,87 km²) không đạt tiêu chuẩn để thành lập thị trấn (yêu cầu tối thiểu 14km²). Trong tương lai cần lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Mỏ Trạng (toàn bộ ranh giới của xã Tam Tiến) làm cơ sở đầu tư xây dựng, phát triển đô thị để trở thành thị trấn thuộc huyện.

VI.7. Huyện Lục Nam

a) Thị trấn Đồi Ngô

Thị trấn Đồi Ngô là trung tâm hành chính - kinh tế - văn hóa của huyện Lục Nam, cách thành phố Bắc Giang 20km về phía Tây, thị trấn Chũ khoảng 20km về phía Đông Bắc, cách thị trấn Vôi khoảng 15km về phía Tây Bắc.

Với vị thế là đô thị có đầu mối giao thương phát triển, thị trấn Đồi Ngô có lợi thế thu hút đầu tư phát triển thương mại - dịch vụ - công nghiệp với các tuyến giao thông huyết mạch chạy qua là Quốc lộ 31, Quốc lộ 37, Đường tỉnh 293 có thể kết nối với các trục giao thông quan trọng khác của tỉnh và quốc gia. Ngoài ra, thị trấn có vị trí gần kề với các Cụm công nghiệp trọng điểm của huyện là Già Khê, Lan Sơn, Khám Lạng. Các khu di tích sinh thái gắn với các địa danh về tài nguyên thiên nhiên như: Suối Mỡ, Suối Nứa, đền Thần Nông,...

Đánh giá, so sánh thị trấn Đồi Ngô với tiêu chí đô thị loại IV theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15. Theo đó, thị trấn Đồi Ngô hiện nay đạt 78,56 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: *Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân đầu người, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị, mật độ đường giao thông đô thị, Nhà tang lễ, đất cây xanh bình quân toàn đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, công trình xanh, khu chức*

năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Thị trấn Phương Sơn

Phương Sơn là thị trấn miền núi của huyện Lục Nam, là khu vực nằm ở vùng chuyển tiếp giữa địa hình trung du miền núi và đồng bằng Bắc Bộ. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển do nằm trên tuyến Quốc lộ 31 và bên cạnh ga đường sắt Lan Mẫu. Tuyến Quốc lộ 31 kết nối trực tiếp đến trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang và tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn cũng như vùng trọng điểm phát triển công nghiệp – đô thị phía Tây Nam tỉnh Bắc Giang; kết nối với trung tâm huyện lỵ của huyện Lục Nam khoảng 6km về phía Đông, từ đây các tuyến giao thông sẽ kết nối với các đô thị vùng phía Đông của tỉnh với nhiều điểm phát triển công nghiệp, dịch vụ và vùng sản xuất quan trọng khác của tỉnh.

Đánh giá, so sánh với tiêu chí đô thị loại V thị trấn Phương Sơn hiện nay đạt 77,59/100 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: *Mật độ dân số trung bình toàn đô thị, cơ sở y tế cấp đô thị, công trình văn hóa cấp đô thị, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị, mật độ đường giao thông đô thị, diện tích đất giao thông bình quân đầu người, mật độ đường cống thoát nước chính, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, công trình xanh, khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.* Có thể nhận thấy, các tiêu chuẩn chưa đạt chủ yếu là các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, là các tiêu chuẩn cần thời gian dài và chi phí lớn để khắc phục.

c) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Cẩm Lý

Khu vực dự kiến hình thành đô thị Cẩm Lý nằm ở vị trí phía Nam của huyện Lục Nam, là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển với tuyến Quốc lộ 37 và tuyến đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô (dự kiến) chạy qua. Trên địa bàn có ga đường sắt Cẩm Lý, mặt khác lại nằm kề cận với Cụm Công nghiệp Vũ Xá với các cảng hàng hóa An Khánh và Vũ Xá, rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ - thương mại, đồng thời có tiềm năng khai thác cảnh quan tự nhiên khu vực phía Đông để phát triển du lịch nghỉ dưỡng (sân golf). Đây là cũng là định hướng chính để phát triển đô thị theo quy hoạch chung đô thị đã được duyệt.

Đánh giá, so sánh với các tiêu chí của đô thị loại V, khu vực dự kiến hình thành đô thị Cẩm Lý hiện nay đạt 64,85/100 điểm. Hiện có 15/63 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước, Mật độ dân số trung bình toàn đô thị, Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân, Mật độ đường giao thông đô thị, Diện tích đất giao thông bình quân đầu người, Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng, Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng, Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cấp quang, Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình, Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công

trình xanh, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

d) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Lan Mẫu

Là khu vực hội tụ của nhiều tuyến giao thông quan trọng của tỉnh Bắc Giang với các tuyến đường tỉnh ĐT.293 kết nối với tuyến Quốc lộ 37, khu vực dự kiến hình thành đô thị Lan Mẫu cách thị trấn Tân An khoảng 5km về phía Tây, cách thị trấn Đồi Ngô khoảng 10km về phía Đông. Trên địa bàn có nhiều tuyến giao thông đường bộ quan trọng chạy qua, có thể dễ dàng kết nối với tuyến đường vành đai V vùng thủ đô (dự kiến), với ga đường sắt Lan Mẫu, rất thuận lợi cho vận tải hàng hóa. Trên địa bàn hiện nay có cụm công nghiệp Lan Sơn đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng giá trị sản xuất công nghiệp - dịch vụ của khu vực này.

Đánh giá khu vực Lan Mẫu với các tiêu chí của đô thị loại V, hiện nay đô thị Lan Mẫu đạt 66,68 điểm, trong đó có 16/63 tiêu chuẩn chưa đạt. Nhìn chung các tiêu chuẩn chưa đạt chủ yếu là các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

VI.8. Huyện Lục Ngạn

a) Đô thị Chũ

Thị trấn Chũ đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV theo Quyết định số 567/QĐ-BXD với quy mô khoảng 2.323ha.

Theo quy hoạch tỉnh xác định đô thị Chũ là trung tâm của tiêu vùng phía Đông của tỉnh, do đó tỉnh Bắc Giang định hướng phát triển mở rộng thị trấn Chũ để thành lập thị xã Chũ gồm thị trấn Chũ hiện hữu và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải. Với ranh giới đó, so sánh với các tiêu chuẩn, tiêu chí của đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 kết quả như sau: Khu vực kiến thành lập thị xã Chũ đạt 73,55 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; mật độ đường giao thông đô thị, tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; quy chế quản lý kiến trúc; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang đô thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Phì Điền

Với định hướng chia tách huyện Lục Ngạn thành thị xã Chũ và thành lập huyện Lục Ngạn mới, Phì Điền là khu vực phù hợp nhất để phát triển trở thành trung tâm của huyện mới thành lập. Phì Điền nằm ở vị trí trung tâm của huyện Lục Ngạn, có tuyến đường Quốc lộ 31 chạy qua có thể kết nối Phì Điền với thị trấn Chũ (thị xã Chũ tương lai) và thị trấn An Châu của huyện Sơn Động. Là khu vực có nhiều tiềm năng và lợi thế về vị trí địa lý với địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho công tác xây dựng và phát triển đô thị.

Đánh giá, so sánh với các tiêu chí của đô thị loại V, khu vực dự kiến hình thành thành đô thị Phì Điền đạt 69,19 điểm, có 15/63 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: *Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; cơ sở y tế cấp đô thị; công trình thể dục thể thao cấp đô thị; mật độ đường giao thông đô thị; tỷ lệ đường được chiếu sáng; tỷ lệ ngõ ngách hẻm được chiếu sáng; tỷ lệ hộ gia đình được kết nối cáp quang; mật độ đường cống thoát nước chính; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; đất cây xanh bình quân đầu người; đất cây xanh sử dụng công cộng; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; công trình xanh; khu đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.*

c) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Biên Động

Khu vực dự kiến hình thành đô thị Biên Động nằm trên trục Quốc lộ 31 là trục hành lang kinh tế Đông Tây của tỉnh Bắc Giang. Là trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc của huyện Lục Ngạn, với vai trò chủ đạo là phát triển thương mại dịch vụ, đầu mối, công nghiệp, du lịch sinh thái cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao. Trong tương lai hình thành cụm công nghiệp Biên Động, đô thị sẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ sang khu vực công nghiệp – thương mại giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp.

So sánh đánh giá khu vực dự kiến hình thành đô thị Biên Động với các tiêu chí đô thị loại V quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, đô thị Biên Động đạt 80,13 điểm. Có 7/63 tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: *Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người; cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; công trình xanh; khu đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.*

d) Khu vực dự kiến hình thành đô thị Tân Sơn

Là khu vực trung tâm tiểu vùng phía Bắc của huyện Lục Ngạn, khu vực dự kiến hình thành đô thị Tân Sơn nằm trên tuyến đường Quốc lộ 279 nối trung tâm huyện Lục Ngạn với tỉnh Lạng Sơn. Có thể kết nối với thị xã Chũ (tương lai) qua tuyến đường ĐT.290. Khu vực đô thị Tân Sơn có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng với cảnh quan đẹp và đậm đà bản sắc.

Đánh giá khu vực Tân Sơn với các tiêu chuẩn của đô thị loại V hiện đạt 52,38 điểm, trong đó có 20/63 tiêu chuẩn chưa đạt chuẩn của đô thị loại V, chủ yếu là các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (thuộc tiêu chí 5).

IV.9. Huyện Sơn Động

a) Thị trấn An Châu

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện Sơn Động, là điểm hội tụ của 02 tuyến giao thông quan trọng của tỉnh là Quốc lộ 31 và Quốc lộ 279, thị trấn An Châu có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị theo

hướng thương mại, dịch vụ. Đồng thời, với vai trò là đô thị huyện lỵ của huyện Sơn Động, thời gian vừa qua An Châu đã được đầu tư nâng cấp về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Đánh giá thị trấn An Châu với các tiêu chí của đô thị loại V quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, kết quả đạt 78,81/100 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm: Mật độ dân số trung bình toàn đô thị, cơ sở y tế cấp đô thị, mật độ đường giao thông đô thị; mật độ đường công thoát nước chính, đất cây xanh toàn đô thị; cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị; tuyến phố văn minh đô thị; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Thị trấn Tây Yên Tử

Thị trấn Tây Yên Tử là trung tâm kinh tế - văn hóa, dịch vụ thương mại, khu du lịch tâm linh, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái. Đồng thời đô thị cũng là đầu mối giao thông đường bộ khu vực phía Đông Nam của tỉnh Bắc Giang. Thị trấn Tây Yên Tử có 2 tuyến đường tỉnh ĐT.293 và ĐT.291 chạy qua, là đầu mối kết nối khu vực phía Đông Nam của tỉnh Bắc Giang với tỉnh Quảng Ninh. Với khu du lịch Tây Yên Tử và điểm du lịch thác Ba Tía nằm trên địa bàn, thị trấn là điểm đến du lịch hấp dẫn với các du khách trong và ngoài nước. Đây là động lực phát triển cho không chỉ thị trấn Tây Yên Tử mà là cả huyện Sơn Động.

Đánh giá, so sánh thị trấn Tây Yên Tử với các tiêu chuẩn của đô thị loại V, thị trấn Tây Yên Tử hiện nay đạt 80,81/100 điểm. Các tiêu chuẩn chưa đạt gồm: mật độ dân số trung bình toàn đô thị; cơ sở y tế cấp đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị.

VII. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 479/QĐ-UBND

Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017. Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt đã tạo cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư để hình thành, phát triển các đô thị mới, cụ thể:

- Đã thực hiện công tác nâng loại một số đô thị phù hợp với lộ trình phát triển đô thị: Thị trấn Đồi Ngô mở rộng (gồm thị trấn Đồi Ngô, thị trấn Lục Nam và xã Tiên Hưng) từ đô thị loại V lên đô thị loại IV; công nhận đô thị Việt Yên (ranh giới toàn bộ huyện Việt Yên gồm thị trấn Nénh, thị trấn Bích Động) đạt tiêu chí đô thị loại IV; công nhận các khu vực dự kiến thành lập đô thị mới gồm Bách Nhân (nay là Bắc Lý), Phương Sơn, Mỏ Trạng, Phố Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V. Thành lập 02 thị trấn Phương Sơn, Bắc Lý.

- Thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính đô thị: Đã tiến hành lập Đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang, tuy nhiên Đề án không được chấp thuận theo ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 2035/BNV-CQĐP ngày 11/5/2018; lập Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính đối với các thị

trần và được Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019.

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh; thực hiện các giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn đến năm 2030: Đến hết năm 2020, chỉ tiêu về dân số đô thị cơ bản đạt mục tiêu đề ra (tỷ lệ dân số đô thị đạt 21,7%; mục tiêu tại Chương trình đạt 22%). Các chỉ tiêu về chất lượng đô thị được quan tâm thực hiện, từng bước đạt mục tiêu: Diện tích sàn bình quân đạt khoảng 25m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 97%; tỷ lệ người dân được cấp nước sạch đạt khoảng 81,6%;...

- Tại các đô thị, thực hiện việc kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án khu đô thị, khu dân cư, đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội phù hợp với Chương trình phát triển từng đô thị được duyệt.

Ngoài các kết quả nêu trên, đến nay còn một số nội dung tại Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh chưa đạt mục tiêu đề ra, như:

- Chưa hoàn thành nâng cấp đô thị giai đoạn 2017-2020 đạt mục tiêu đến năm 2020 toàn tỉnh có 20 đô thị (đến hết năm 2022 có 16 đô thị).

- Chưa hoàn thành mở rộng địa giới hành chính, nâng cấp thành phố Bắc Giang cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị còn thiếu, việc đầu tư còn một số bất cập: Hạ tầng giao thông đô thị quy mô còn nhỏ hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; hệ thống xử lý nước thải tập trung cho đô thị chưa được đầu tư, chỉ có thành phố Bắc Giang có hệ thống xử lý nước thải tập trung (tỷ lệ xử lý đạt khoảng 85%), các đô thị còn lại chưa có trạm xử lý nước thải tập trung mà chỉ có trạm xử lý nước thải nhỏ lẻ theo từng dự án khu đô thị, khu dân cư; mạng lưới thoát nước mưa các đô thị chưa đồng bộ, một số nơi xảy ra ngập úng khi mưa lớn; chưa xây dựng được khu liên hợp xử lý chất thải rắn quy mô lớn.

Bảng 6. So sánh kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo QĐ 479/QĐ-UBND

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình PTĐT				Kết quả thực hiện đến hết năm 2022			
STT	Tên đô thị	Đến 2020	GD 2021 - 2025	STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Ghi chú
1	TP Bắc Giang	II	I	1	TP Bắc Giang	II	
	Thị trấn Tân Dân			2	Thị trấn Tân An	V	Sáp nhập, đổi tên
	Huyện Việt Yên						
2	Thị trấn Bích Động	IV	IV	3	Đô thị Việt Yên	IV (toàn huyện)	Đô thị loại IV toàn huyện
3	Thị trấn Nénh	V	V				
	Huyện Yên Dũng						
4	Thị trấn Neó	V	V	4	Thị trấn Nham Biền	-	Sáp nhập, đổi tên
	Huyện Hiệp Hòa						

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình PTĐT				Kết quả thực hiện đến hết năm 2022			
STT	Tên đô thị	Đến 2020	GD 2021 - 2025	STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Ghi chú
5	Thị trấn Thắng	IV	IV	5	Thị trấn Thắng	IV	
6	Đô thị Bách Nhẫn	V	V	6	Đô thị Bách Nhẫn	V	
7	Đô thị Phố Hoa	V	V	7	Thị trấn Bách Lý	V	thành lập thị trấn, đổi tên
Huyện Tân Yên							
8	Thị trấn Cao Thượng	V	V	8	Thị trấn Cao Thượng	V	
9	Thị trấn Nhã Nam	V	V	9	Thị trấn Nhã Nam	V	
Huyện Yên Thế							
10	Thị trấn Cầu Gò	V	V	10	Thị trấn Phồn Xương	V	Sáp nhập, đổi tên
11	Thị trấn Bồ Hạ	V	V	11	Thị trấn Bồ Hạ	V	
12	Thị trấn Mỏ Trạng	V	V	12	Đô thị Mỏ Trạng	V	Chưa thành lập thị trấn
Huyện Lạng Giang							
13	Thị trấn Vôi	V	IV	13	Thị trấn Vôi	V	
14	Thị trấn Kép	V	V	14	Thị trấn Kép	V	
Huyện Lục Nam							
15	Thị trấn Đồi Ngô	IV	IV	15	Thị trấn Đồi Ngô	IV	Sáp nhập
	Thị trấn Lục Nam				Thị trấn Lục Nam		
16	Thị trấn Phương Sơn	V	V	16	Thị trấn Phương Sơn	V	
17	Thị trấn Đồng Đỉnh		V				
Huyện Lục Ngạn							
18	Thị trấn Chũ	IV	III	17	Thị trấn Chũ	IV	
19	Thị trấn Phi Điền	V	V				
20	Thị trấn Tân Sơn		V				
Huyện Sơn Động							
21	Thị trấn An Châu	V	V	18	Thị trấn An Châu	-	
22	Thị trấn Thanh Sơn	V	V	19	Thị trấn Thanh Sơn	V	
Tổng số đô thị		20	22			19	

PHẦN 3: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG TẠI CÁC VĂN BẢN CHÍNH TRỊ CÓ LIÊN QUAN

I. Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

I.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

I.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển của vùng; dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện và thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng an ninh vững chắc.

Đến năm 2030, Bắc Giang thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

I.1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- *Về kinh tế*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 15 - 16%; GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD (giá hiện hành); thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 18%/năm; Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 1,5 triệu tỷ đồng;

- *Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế*: Chỉ số phát triển con người HDI đạt 0,85; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 33%; Số giường bệnh/vạn dân đạt trên 40 giường; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1 - 1,5%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 90%, trong đó đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt khoảng 35 - 40%;

- *Về bảo vệ môi trường*: Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 92% (trong đó thành thị đạt 100%; nông thôn đạt 90%); tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt trên 95% (trong đó khu vực thành thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt trên 90%); 100% các khu, cụm công nghiệp và đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường;

- *Về không gian và kết cấu hạ tầng*: Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55 - 60%. Xây dựng, mở rộng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, đạt đô thị loại I, là trung tâm kinh tế, chính trị, dịch vụ của tỉnh. Huyện Việt Yên, Hiệp Hòa trở thành thị xã; thị trấn Chũ mở rộng trở thành thị xã, thị trấn Vôi đạt đô thị loại

IV. Có 8/9 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

I.2. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, khu đô thị mới

I.2.1. Cơ sở phân bố không gian phát triển đô thị

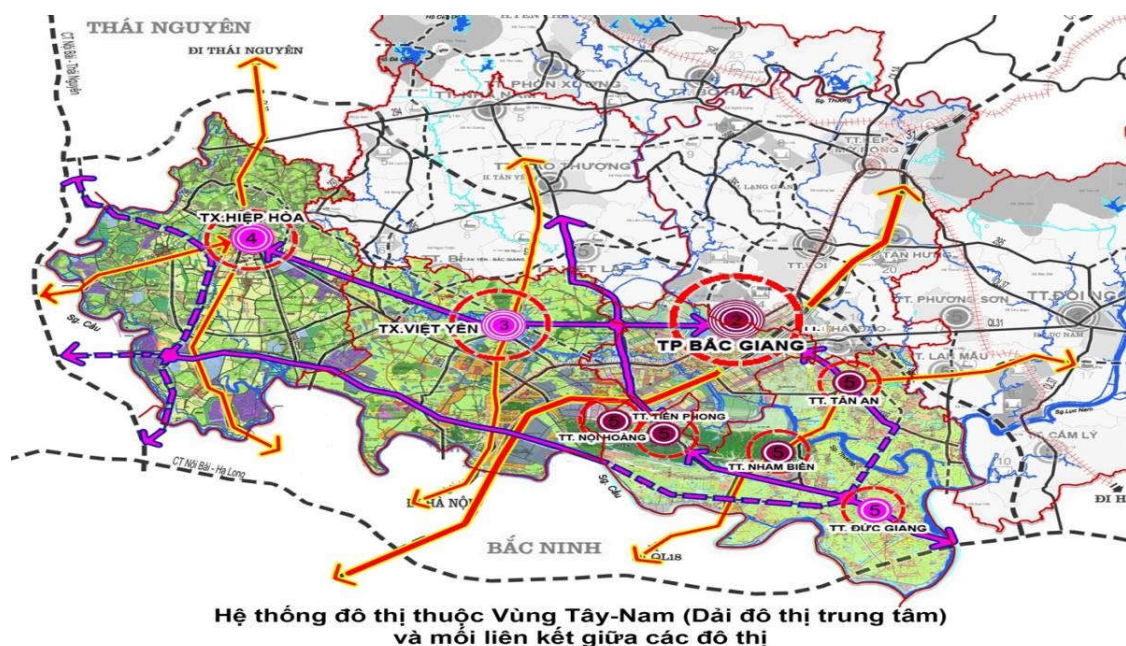
Việc bố trí không gian phát triển đô thị được xác định dựa trên hiện trạng phát triển hệ thống đô thị thời gian vừa qua, điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch; đồng thời, nâng cao vai trò của kinh tế đô thị trong phát triển tỉnh. Việc phân bố hệ thống đô thị dựa trên các tiêu chí sau:

- Có điều kiện kết nối thuận lợi với các khu vực khác và các địa phương khác trong vùng và cả nước; hiện trạng phát triển đã đạt được những thành tựu, có điều kiện, tiềm năng để phát triển thành đô thị trong tương lai.
- Trước mắt trọng tâm phát triển đô thị tại khu vực trọng điểm về kinh tế để đáp ứng nhu cầu; đồng thời, tạo động lực để thúc đẩy các khu vực khác phát triển.
- Việc phát triển các đô thị phải gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ.

I.2.2. Mô hình tổ chức hệ thống đô thị

Phát triển đô thị theo mô hình dạng trục và phân tán: 01 dải đô thị trung tâm 02 tiểu vùng đô thị độc lập. Là mô hình phát triển chia các huyện thị trong tỉnh thành 01 dải đô thị trung tâm và 02 tiểu vùng độc lập, làm rõ các trọng điểm phát triển, gắn các chức năng đô thị có khả năng phát triển độc lập trong từng vùng, nhưng cũng có liên kết với các đô thị khác.

a) Dải đô thị trung tâm với tổng diện tích khoảng 635km² bao gồm khu vực thành phố Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa và Yên Dũng.



Hình 13. Hệ thống đô thị thuộc vùng Tây Nam (dải đô thị trung tâm) và mối liên kết giữa các đô thị

- Tính chất:

Là vùng động lực phát triển trung tâm của tỉnh được xây dựng và phát triển theo hướng vùng kinh tế mang tính tổng hợp và chất lượng cao với các chức năng cụ thể: Chức năng đô thị và là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Tỉnh, cấp huyện được quy hoạch và đầu tư nâng cấp và xây mới, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng công cộng, hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu. Phát triển các khu chức năng cấp vùng như trung chuyển hàng hóa, dịch vụ nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, công nghiệp tập trung, đô thị mới đáp ứng nhu cầu phát triển phía Nam của tỉnh.

b) Tiểu vùng phía Bắc là Huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang; tổng diện tích tự nhiên khoảng 759 km².

Định hướng đô thị trung tâm (Thị trấn Vôi): Mở rộng về các hướng có thể mạnh đất đai, thuận lợi phát triển dịch vụ và khai thác lợi thế giao thông liên vùng trong đó có trục cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, xây dựng trở thành đô thị loại IV. Có vai trò là trung tâm tăng trưởng, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế huyện Lạng Giang và tiểu vùng phía Bắc.

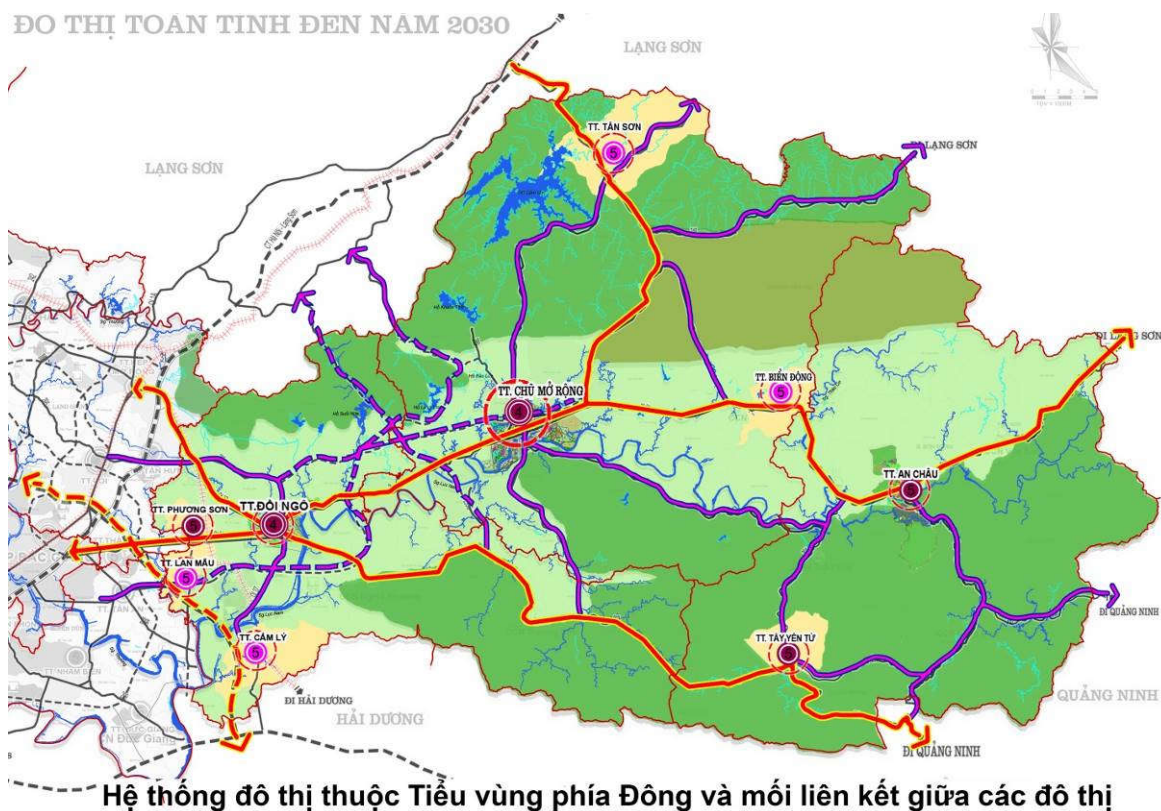


Hình 14. Hệ thống các đô thị thuộc tiểu vùng phía Bắc và mối liên kết giữa các đô thị

c) Tiểu vùng phía Tây gồm Huyện Lục Ngạn, Lục Nam và Sơn Động; với tổng diện tích tự nhiên khoảng 2.500km².

Định hướng đô thị trung tâm (Thị trấn Chũ): Là đô thị trung tâm vùng phía Đông của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng vững chắc là đô thị loại IV, có chức năng là trung tâm kinh tế - đầu tàu tăng trưởng cho khu vực phía Đông; trung tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật phát triển nông - lâm nghiệp; Trung tâm tài chính - ngân hàng dịch vụ thương mại, bán buôn bán lẻ, đầu mối phân phối hàng nông - lâm sản quy mô lớn phục vụ thị trường trong và ngoài nước; Trung tâm văn hóa lễ hội - thể thao - dịch vụ du lịch vùng phía Đông tỉnh; Trung

tâm cung ứng vật tư nông nghiệp và sản xuất cây ăn quả đặc sản (vải thiều, cam, bưởi...) chất lượng cao của vùng và cả nước.



Hình 15. Hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng phía Đông và mối liên kết giữa các đô thị

1.2.3 Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

a) Mục tiêu chung:

Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của vùng; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về tỷ lệ đô thị hóa: Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 55-60%. Tỉnh Bắc Giang có thành phố Bắc Giang là đô thị loại I theo hướng đô thị xanh, thông minh; 01 thị xã Việt Yên là đô thị loại III, 01 thị xã đạt đô thị loại IV là thị xã Hiệp Hòa; 3 thị trấn là đô thị loại IV là thị trấn Chũ mở rộng, Đồi Ngô, Vôi; 23 thị trấn là đô thị loại V.

- Về chất lượng đô thị:

Để có được hệ thống đô thị của tỉnh phát triển bền vững, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong giai đoạn tới định hướng xây dựng thành phố Bắc Giang theo mô hình đô thị xanh và đô thị thông minh. Các đô thị còn lại theo hướng đô thị xanh và phát triển bền vững. Tiếp tục nâng cao chất lượng các đô thị, từ nhà ở đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ xã hội như: mở rộng không gian cây xanh, xây dựng các khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí xứng tầm với loại đô thị. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

hoàn chỉnh, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị, thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu. Ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyên đổi số, kinh tế số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Các chỉ tiêu phát triển cụ thể như sau: Đến năm 2030, 100% các đô thị có quy hoạch chung; 100% các đô thị loại IV trở lên có quy hoạch phân khu và tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết của các đô thị đạt 50%. Tỷ lệ cây xanh đô thị thành phố Bắc Giang đạt trên 19 m²/người trở lên; đô thị loại IV từ 8 m²/người trở lên; đô thị loại V đạt từ 6m²/người trở lên; Tỷ lệ đất giao thông đạt 14-26% so với diện tích đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt khoảng 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 110-180 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm còn khoảng dưới 15%. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải tại đô thị đạt khoảng 100%. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt trên 80%. Diện tích bình quân sàn nhà ở tại các đô thị đạt 32,7m²/người. Chất lượng các công trình xây dựng về cơ bản được bảo đảm, đáp ứng được nhu cầu của người dân đô thị.

I.2.4. Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị đến năm 2030

Đến năm 2030, toàn tỉnh Bắc Giang có 29 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị xã Việt Yên); 04 đô thị loại IV (thị xã Hiệp Hòa, thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi, thị trấn Đồi Ngô); 26 thị trấn là đô thị loại V gồm 09 đô thị hiện có và 14 đô thị thành lập mới. *Theo mức độ đô thị hóa trong kỳ quy hoạch để xây dựng đề án sắp xếp, điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, phân loại và phân cấp quản lý đô thị cho phù hợp.*

II. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030

Ngày 24/02/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, theo danh mục đô thị thực hiện phân loại đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang dự kiến đến năm 2025, toàn tỉnh có 20 đô thị, đến năm 2030 toàn tỉnh có 32 đô thị. Cụ thể như sau:

Bảng 7. Hệ thống đô thị Bắc Giang theo kế hoạch phân loại đô thị quốc gia

TT	Tên đô thị hiện hữu	Hiện trạng phân loại (2020)	Dự kiến phân loại 2021 - 2025	Dự kiến phân loại 2026 - 2030
1	TP. Bắc Giang	II		I
2	Các TT: Nénh, Bích Động, H. Việt Yên	V	V (*)	III
	Đô thị Việt Yên (H. Việt Yên dự kiến thành lập thị xã)		IV	
3	TT. Thắng, H. Hiệp Hòa	IV	IV (*)	
	Đô thị Hiệp Hòa (H. Hiệp Hòa dự kiến thành lập thị xã)		IV	

4	Các TT: Nham Biên, Tân An, H. Yên Dũng	V	V (*)	IV
	Đô thị Yên Dũng (H. Yên Dũng dự kiến thành lập thị xã)			
5	TT. Chũ mở rộng, H. Lục Ngạn	IV		IV (MR)
6	TT. Vôi, H. Lạng Giang	V	V (*)	
			IV	
7	TT. Đồi Ngô mở rộng, H. Lục Nam		IV	
8	Các TT: An Châu, Tây Yên Tử, H. Sơn Động; Kép, H. Lạng Giang; Cao Thượng, Nhã Nam, H. Tân Yên; Phồn Xương, H. Yên Thế; Bó Hạ, H. Yên Thế		V (*)	
9	Đô thị mới: Phương Sơn, H. Lục Nam; Bách Nhân, Bắc Lý, H. Hiệp Hòa; Tiên Phong, Nội Hoàng, H. Yên Dũng		V	
10	Đô thị mới: Phì Điền, Biể Động, Tân Sơn, H. Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu, H. Lục Nam; Bì (Ngọc Thiện), Việt Lập, H. Tân Yên; Mỏ Trạng, Xuân Lương, H. Yên Thế; Tân Dĩnh, Thái Đào, Tân Hưng, H. Lạng Giang; Long Sơn, H. Sơn Động			V

Ghi chú:

(*) Đô thị thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại lại cho các đơn vị hành chính đô thị được sắp xếp, sáp nhập giai đoạn 2019-2020 theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(MR) Đô thị dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị hoặc sáp nhập theo quy hoạch chung đô thị được duyệt.

Tại Quyết định số 241/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Tổ chức rà soát, thực hiện phân loại đô thị trên địa bàn đáp ứng quy định của pháp luật về phân loại đô thị và Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Đối với các đô thị mới thành lập hoặc đã thực hiện sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính đô thị thì thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo tiêu chí phân loại đô thị; đánh giá phân loại lại để kiểm soát chất lượng đô thị.

- Nghiên cứu, tích hợp kế hoạch thực hiện phân loại đô thị giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn vào Quy hoạch tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. Đối với đơn vị hành chính dự kiến tiếp tục thực hiện sắp xếp sáp nhập giai đoạn 2019 - 2021 và giai đoạn 2022 - 2030 phải đảm bảo sự phù hợp về Quy hoạch, Chương trình phát triển đô thị, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và hiệu quả kinh tế

của địa phương.

Để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ, làm cơ sở triển khai công việc tiếp theo, UBND tỉnh Bắc Giang đã có văn bản số 244/UBND-KTN ngày 15/4/2022 đề nghị Bộ Xây dựng tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung phân loại đô thị tỉnh Bắc Giang tại Kế hoạch phân loại đô thị 241.

Bảng 8. Danh mục đô thị tỉnh Bắc Giang thực hiện phân loại đô thị đề xuất điều chỉnh theo văn bản số 244/UBND-KTN

TT	Tên đô thị hiện hữu	Hiện trạng (2020)	Dự kiến phân loại 2021 - 2025	Dự kiến phân loại 2026 - 2030
1	TP. Bắc Giang mở rộng	II		I (MR)
2	Các TT: Nénh, Bích Động, H. Việt Yên	V	V (*)	III
	Đô thị Việt Yên (H. Việt Yên dự kiến thành lập thị xã)		IV	
3	TT. Thắng, H. Hiệp Hòa	IV	IV (*)	
	Đô thị Hiệp Hòa (H. Hiệp Hòa dự kiến thành lập thị xã)		IV	
4	Các TT: Nham Biền, Tân An, H. Yên Dũng	V		
	Toàn huyện Yên Dũng sáp nhập vào TP Bắc Giang			
5	TT. Chũ mở rộng, H. Lục Ngạn	IV	IV (MR)	
	Đô thị Chũ (thành thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn)			
6	TT. Vôi, H. Lạng Giang	V	V (*)	
			IV	
7	TT. Đồi Ngô mở rộng, H. Lục Nam		IV	
8	Các TT: An Châu, Tây Yên Tử, H. Sơn Động; Kép, H. Lạng Giang; Cao Thượng, Nhã Nam, H. Tân Yên; Phồn Xương, H. Yên Thế; Bồ Hạ, H. Yên Thế		V (*)	
9	Đô thị mới: Phương Sơn, H. Lục Nam; Bắc Lý, H. Hiệp Hòa; Biền Động, Phi Điền, H. Lục Ngạn		V	
10	Đô thị mới: Tân Sơn, H. Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu, H. Lục Nam; Bì (Ngọc Thiên), Việt Lập, H. Tân Yên; Mỏ Trạng, H. Yên Thế; Tân Dĩnh, Thái Đào, Tân Hưng, H. Lạng Giang.			V

III. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW

Ngày 24/01/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về

quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam chỉ đạo toàn diện nhất về quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị Việt Nam bền vững cho giai đoạn tới. Nghị quyết là một sự khẳng định vai trò, vị thế của đô thị Việt Nam trong bối cảnh mới cùng với những định hướng các nhóm nhiệm vụ giải pháp để thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2035, tầm nhìn đến 2045.

Nghị quyết đưa ra các quan điểm chủ đạo cho phát triển đô thị Việt Nam giai đoạn tới gồm: Nâng cao nhận thức về vai trò vị trí của đô thị Việt Nam để tận dụng lợi thế phát triển; Đô thị hóa là tất yếu và là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới; Công tác quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước để đảm bảo sự phát triển hài hòa, cân bằng đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng đô thị với tốc độ, quy mô đô thị hóa nhằm đạt được sự phát triển trật tự, ngăn nắp và tạo điều kiện cho phát triển mạnh mẽ; chú trọng công tác cải tạo tái thiết đô thị trong đó khơi thông nguồn lực phát triển đô thị và phát huy bản sắc đô thị; Phát triển đô thị theo mô hình xanh, thông minh, biến đổi khí hậu để phù hợp với xu thế và hướng đến sự bền vững. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 45%, đến năm 2030 đạt khoảng 50%. Nghị quyết đề ra 6 nhóm nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện các quan điểm và mục tiêu trên.

Trên cơ sở Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 05/4/2022 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tại Kế hoạch này đã cụ thể hóa thành 06 nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong đó, xác định chỉ tiêu cụ thể phấn đấu đạt được đến năm 2025 và đến năm 2030, cụ thể:

+ *Đến năm 2025:*

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 32,4%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 5% - 7%.

- Toàn tỉnh có 17 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang mở rộng), 02 đô thị loại IV là thị xã (thị xã Việt Yên, thị xã Chũ), 03 đô thị loại IV là thị trấn (thị trấn Thăng, thị trấn Đồi Ngô và thị trấn Vôi) và 11 thị trấn là đô thị loại V gồm 07 đô thị hiện có và 04 đô thị thành lập mới.

- 100% các đô thị có quy hoạch chung, tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt khoảng 60% - 70% (đối với các đô thị phải lập quy hoạch phân khu), tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết các đô thị đạt khoảng 45% - 50%.

- Mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang (sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang); điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn thành thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn.

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11% - 16%. Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m².

Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt trên 29,6 m².

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ 100% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; 100% dân số trưởng thành tại đô thị có nhu cầu, đủ điều kiện có tài khoản thanh toán điện tử.

+ *Đến năm 2030:*

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 7% - 9%.

- Toàn tỉnh có 25 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang mở rộng), 01 đô thị loại III (thị xã Việt Yên), 02 đô thị loại IV là thị xã (thị xã Hiệp Hòa, thị xã Chũ), 02 đô thị loại IV là thị trấn (thị trấn Vôi, thị trấn Đồi Ngô) và 19 thị trấn là đô thị loại V, trong đó 09 thị trấn được thành lập mới trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt 100% (đối với các đô thị phải lập quy hoạch phân khu), tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết của các đô thị đạt trên 60%; 100% các đô thị có chương trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển đô thị.

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16% - 26%. Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị của thành phố Bắc Giang đạt trên 19 m², các đô thị loại III, loại IV đạt trên 8 m², các đô thị loại V đạt trên 6 m². Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt trên 32,7 m².

IV. Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025

Từ khi tái lập đến nay tỉnh Bắc Giang đã phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; diện mạo đô thị thay đổi rõ nét. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đã bộc lộ một số hạn chế như: Tỷ lệ dân số đô thị của tỉnh thấp (23%), chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và tốc độ phát triển. Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh có diện tích nhỏ hẹp (66,59 km²), thiếu quỹ đất để phát triển; huyện Lục Ngạn diện tích quá rộng (1.032,53 km²), địa bàn dân cư phân tán không đồng đều, việc quản lý, điều hành, thực hiện chính sách an sinh xã hội khó khăn, thu nhập giữa người dân khu vực thị trấn và vùng cao chênh lệch lớn; khu vực Trường bản Quốc gia TB1 thuộc địa giới hành chính của 02 huyện (Lục Ngạn, Sơn Động) nên khó khăn trong quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh. Mô hình quản lý nhà nước của chính quyền nông thôn gặp vướng mắc trước tốc độ phát triển rất nhanh về công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ tại huyện Việt Yên (đô thị loại IV).

Để khắc phục hạn chế nêu trên, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã xây dựng và ban hành Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025 với nội dung chính như sau:

- *Mục tiêu:* Sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với quy hoạch chung, thực tiễn phát triển của tỉnh; góp phần phát huy tối đa nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nâng tỷ lệ dân số đô thị phù hợp với xu hướng phát triển chung của toàn quốc. Phấn đấu đến tháng 12/2023, hoàn thành hồ sơ, Đề án trình các cơ quan Trung ương; phấn đấu đến tháng 9/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.

- *Nhiệm vụ, giải pháp:*

Lãnh đạo việc khảo sát, đánh giá thực trạng các tiêu chí, tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, tiêu chuẩn đô thị, cơ cấu dân cư, địa hình thổ nhưỡng và phong tục, tập quán, văn hóa của các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên và thành phố Bắc Giang để xây dựng Đề án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Định hướng xây dựng Đề án là nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; thành lập thị xã Việt Yên; sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn (mới), huyện Sơn Động.

+ Tập trung lãnh đạo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II, thị trấn Chũ mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV; quy hoạch và phân loại đô thị Phì Điền, Biền Động thuộc huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V đảm bảo kịp thời phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính.

+ Lãnh đạo xây dựng cơ chế khuyến khích, thu hút nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng; tạm dừng đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình chưa thực sự cấp thiết dành nguồn lực để hoàn thành các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị ở đơn vị hành chính sắp xếp.

+ Lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm trong xây dựng đô án, đề án có tầm nhìn chiến lược, đạt chất lượng cao, phù hợp với thực tiễn. Quá trình thực hiện cần tranh thủ ý kiến các cơ quan Trung ương; sự vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và đồng thuận của nhân dân.

Ngày 30/01/2023, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 48-KL/TW về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, trong đó Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã; tổng kết những vấn đề đã rõ, đã được thực tiễn chứng minh là đúng trong giai đoạn 2019 - 2021 để hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện hiệu quả việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị; xác định rõ đối tượng, lộ trình sắp xếp và phải đảm bảo sự đồng thuận của Nhân dân.

Khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp đơn vị hành chính tinh gọn, phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các đơn vị hành chính đã bảo đảm tiêu chuẩn). Không bắt buộc thực hiện sắp xếp (trừ trường hợp địa phương có nhu cầu sắp xếp) đối với các đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp giai đoạn trước, ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

- Căn cứ tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, đặc thù vùng miền để tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Trên cơ sở yêu cầu của Kết luận số 48-KL/TW, Ban Thường vụ tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành văn bản số 1955-CV/TU ngày 08/3/2023 về việc thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 03/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, trong đó dự kiến phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện giai đoạn 2023-2025 như sau: Sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn (mới) và huyện Sơn Động sau khi điều chỉnh phân diện tích thuộc trường bản Quốc gia TB1 về huyện Lục Ngạn (mới).

V. Đánh giá tổng hợp, luận cứ lựa chọn phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 của tỉnh Bắc Giang

Giai đoạn 2016 đến nay, công tác phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, tổ chức chính trị - xã hội quan tâm, bước đầu đã đạt được những kết quả, cụ thể: hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang gồm có 16 đô thị có quyết định công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền, bao gồm 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang), 04 đô thị loại IV (Thăng, Chũ, Đồi Ngô và Việt Yên), 11 đô thị loại V (Bách Nhân, Phố Hoa (huyện Hiệp Hòa), Vôi, Kép (huyện Lạng Giang), Cao Thượng, Nhã Nam (huyện Tân Yên), Cầu Gò, Mỏ Trạng, Bó Hạ (huyện Yên Thế), Phương Sơn (huyện Lục Nam), Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) và 03 thị trấn chưa có quyết định công nhận loại đô thị. Tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh tăng từ 14,7% năm 2016 lên 23,3% năm 2022. Hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực đô thị từng bước hoàn thiện đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang.

Tuy nhiên, phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị của tỉnh chưa thực sự ổn định qua các giai đoạn đề tập trung phát triển, công nhận, nâng loại, thành lập mới theo đúng kế hoạch đặt ra. Năm 2017, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt với mục tiêu đến năm 2030, toàn tỉnh có 24 đô thị; năm 2022, mục tiêu tại quy hoạch tỉnh đến năm 2030 có 29 đô thị; kế hoạch phân loại đô thị quốc gia đến năm 2030, tỉnh có 32 đô thị. Như vậy trong giai đoạn 05 năm (2017-2022), phương án phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 được duyệt luôn có sự điều chỉnh, trong đó có xu hướng điều chỉnh về việc thành lập mới đô thị quy mô trung bình (thị xã) trên cơ sở toàn huyện và gia tăng số lượng đô thị nhỏ (thị trấn loại V).

Bảng 9. Tổng hợp phương án phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tại các Chương trình, Quy hoạch, Kế hoạch được duyệt

STT	Loại đô thị	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, năm 2017	Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030	Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030
1	I	01 (TP Bắc Giang)	01 (TP Bắc Giang)	01 (TP Bắc Giang)
2	II	0	0	0
3	III	01 (thị xã Chũ)	01 (thị xã Việt Yên)	01 (thị xã Việt Yên)
4	IV	05 (các thị xã: Việt Yên, Hiệp Hòa; thị trấn: Đồi Ngô, Vôi, Neo)	04 (thị xã: Hiệp Hòa; các thị trấn: Chũ mở rộng, Đồi Ngô, Vôi)	05 (thị xã: Hiệp Hòa, Yên Dũng; thị trấn: Chũ mở rộng, Vôi, Đồi Ngô)
5	V	17	23	25
Tổng		24	29	32

Các phương án phát triển hệ thống đô thị có điểm chung đó là hình thành các đô thị trên cơ sở ranh giới tự nhiên của toàn huyện đối với các huyện phát triển, có tiềm năng, thế mạnh về kinh tế - xã hội như huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa hoặc thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn (theo Chương trình phát triển đô thị được duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND định hướng tách địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ); tại các khu vực nông thôn, miền núi thì định hướng phát triển đô thị tập trung tại các thị trấn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực lân cận. Tuy nhiên, do việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi huyện trong mỗi giai đoạn có sự khác nhau dẫn đến trong quá trình nghiên cứu, định hướng phương án phát triển đô thị để đưa vào quy hoạch tỉnh hoặc đề xuất tích hợp nội dung vào kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc có sự thay đổi; điều này có thể coi là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc phương án phát triển hệ thống đô thị của tỉnh đến năm 2030 chưa thực sự ổn định giữa các Quy hoạch, Kế hoạch, Chương trình được duyệt.

Theo Quy hoạch tỉnh, dự kiến phương án phát triển mạng lưới đô thị đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang có 29 đô thị. Tuy nhiên, Quy hoạch tỉnh cũng xét đến khả năng có thể xem xét điều chỉnh mục tiêu về phát triển hệ thống đô thị dựa trên mức độ đô thị hóa trong kỳ quy hoạch để xây dựng đề án sắp xếp, điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, phân loại và phân cấp quản lý đô thị cho phù hợp.

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2023 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu quan điểm: Đô thị hóa là tất yếu khách quan, là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới; phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền. Từ đó đề ra nhiệm vụ tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị

quốc gia bền vững và đồng bộ về mạng lưới, trong đó xác định phát triển đô thị và hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng, tăng mật độ đô thị tại các vùng trung du và miền núi phía Bắc; xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; phát triển các đô thị nhỏ (loại V) và vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua mối liên kết đô thị - nông thôn. Ngoài ra, ngày 10/02/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xác định mục tiêu phát triển thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang trở thành đô thị loại I và là một trong các đô thị hạt nhân của vùng.

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2023 và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị có thể xem là hai văn bản chính trị quan trọng để tỉnh Bắc Giang nghiên cứu tổ chức, sắp xếp lại phương án phát triển mạng lưới đô thị đến năm 2030 trên cơ sở tối ưu hóa tiềm năng, lợi thế mỗi vùng, mỗi huyện và nâng cao năng lực phát triển bền vững của cả hệ thống đô thị và từng đô thị. Nội dung này cũng được đề cập tại Quy hoạch tỉnh được duyệt như đã nêu ở trên.

Phương án phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đang tồn tại một số nhược điểm, đó là:

- Thành phố Bắc Giang với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh song diện tích tự nhiên chỉ có 66,59km², chưa đạt tiêu chí của đô thị loại I, thiếu quỹ đất phát triển trở thành hạt nhân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo định hướng tại Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị. Do đó, yêu cầu mở rộng diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang là cấp thiết.

- Khu vực phía Đông của tỉnh (gồm 3 huyện Lục Ngạn, Lục Nam và Sơn Động) có diện tích lớn, địa hình phức tạp, dân cư phân tán không đồng đều, trình độ phát triển kinh tế giữa khu vực thị trấn và vùng cao có sự chênh lệch lớn; việc xác định thị trấn Chũ (đô thị quy mô nhỏ) trở thành trung tâm, động lực phát triển của vùng có diện tích tự nhiên lớn (diện tích của vùng phía Đông chiếm 64% diện tích toàn tỉnh), thị trấn Vôi (đô thị quy mô nhỏ) làm động lực phát triển của vùng phía Bắc là chưa hợp lý; cần nghiên cứu, điều chỉnh từ đô thị nhỏ sang mô hình đô thị vừa (thị xã loại II, III hoặc IV) để có thể đáp ứng yêu cầu trở thành động lực thúc đẩy phát triển của tiểu vùng.

- Định hướng phát triển đô thị trên cơ sở thành lập quá nhiều đơn vị hành chính là thị trấn (dự kiến thành lập mới 14 thị trấn) không còn phù hợp, tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh của một số huyện như Yên Dũng, Lạng Giang và toàn tỉnh thời gian qua, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh không được nâng cao đáng kể.

Do đó, trên cơ sở phương án tổ chức hệ thống đô thị theo mô hình dạng trục và phân tán (01 dải đô thị trung tâm và 02 tiểu vùng đô thị); yêu cầu sắp xếp, điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, phân loại và phân cấp quản lý đô thị cho phù hợp đã được nêu tại Quy hoạch tỉnh, để khắc phục một số hạn chế

kể trên, đề xuất tổ chức, sắp xếp lại phương án phát triển mạng lưới đô thị gắn với việc sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính của thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và huyện Lục Ngạn, Sơn Động, cụ thể: Sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn (mới) và huyện Sơn Động sau khi điều chỉnh phần diện tích thuộc trường bắn Quốc gia TB về huyện Lục Ngạn (mới). Phương án này được Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh Bắc Giang cụ thể hóa để triển khai thực hiện tại Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025 cũng như Kế hoạch, Chương trình hành động của Ban Thường vụ tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị. Mặt khác, hiện nay Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, đô thị Chũ và đô thị Việt Yên (Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/4/2023, 441/QĐ-TTg ngày 26/4/2023, 442/QĐ-TTg ngày 26/4/2023) và đồng ý chủ trương lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, lập mới quy hoạch chung đô thị Lạng Giang (văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022), đây là cơ sở quan trọng để tỉnh Bắc Giang triển khai công tác phát triển đô thị theo phương án đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang có 21 đô thị, bao gồm:

- + 01 đô thị loại I: Thành phố Bắc Giang;
- + 01 đô thị loại III: Thành phố Việt Yên;
- + 03 đô thị loại IV là thị xã (Hiệp Hòa, Chũ, Lạng Giang) và 01 đô thị loại IV là thị trấn (Đồi Ngô, huyện Lục Nam);
- + 15 đô thị loại V là thị trấn, gồm 09 đô thị hiện hữu: thị trấn An Châu, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ (huyện Yên Thế); thị trấn Cao Thượng, Nhã Nam (huyện Tân Yên), thị trấn Biện Động, Phi Điền (huyện Lục Ngạn), thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam) và 06 đô thị thành lập mới gồm: Tân Sơn (huyện Lục Ngạn); Lan Mẫu, Cẩm Lý (huyện Lục Nam); Bỉ (Ngọc Thiệp), Việt Lập (huyện Tân Yên); Mỏ Trạng (mở rộng), huyện Yên Thế.

Phương án này đáp ứng cơ sở phân bố không gian phát triển đô thị và phù hợp với phương án tổ chức hệ thống đô thị của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg. Tuy nhiên có nhược điểm đó là phương án sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang chưa được đề cập tại Quy hoạch tỉnh, số lượng đô thị (21) giảm so với dự kiến tại Quy hoạch tỉnh (29); đôi với phương án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ mặc dù giữ nguyên theo Chương trình phát triển đô thị được duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND nhưng cũng chưa được thể hiện tại Quy hoạch tỉnh; ngoài ra, việc thành lập thị xã Lạng Giang trước năm 2030 phù hợp với định hướng thành lập thị xã nhưng chưa phù hợp với dự kiến trong giai đoạn sau năm 2030 của Quy hoạch tỉnh. Đây là một số nội dung cần đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN 4: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC GIANG

I. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

I.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

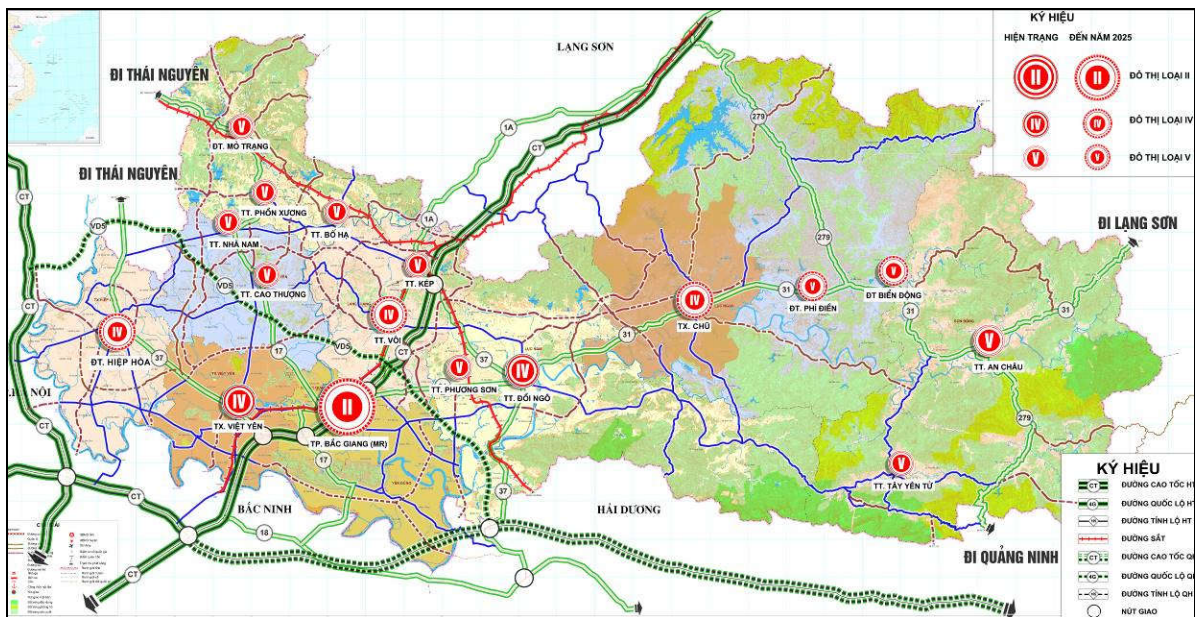
Trên cơ sở quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 (Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022), kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021); quan điểm chỉ đạo về phát triển đô thị của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2023 và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022; yêu cầu về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện để phân loại và phân cấp quản lý đô thị cho phù hợp. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 như sau:

- Đến năm 2025: tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính với 16 đô thị và 01 khu vực đạt tiêu chí đô thị trong đó:

+ 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang – dự kiến sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang);

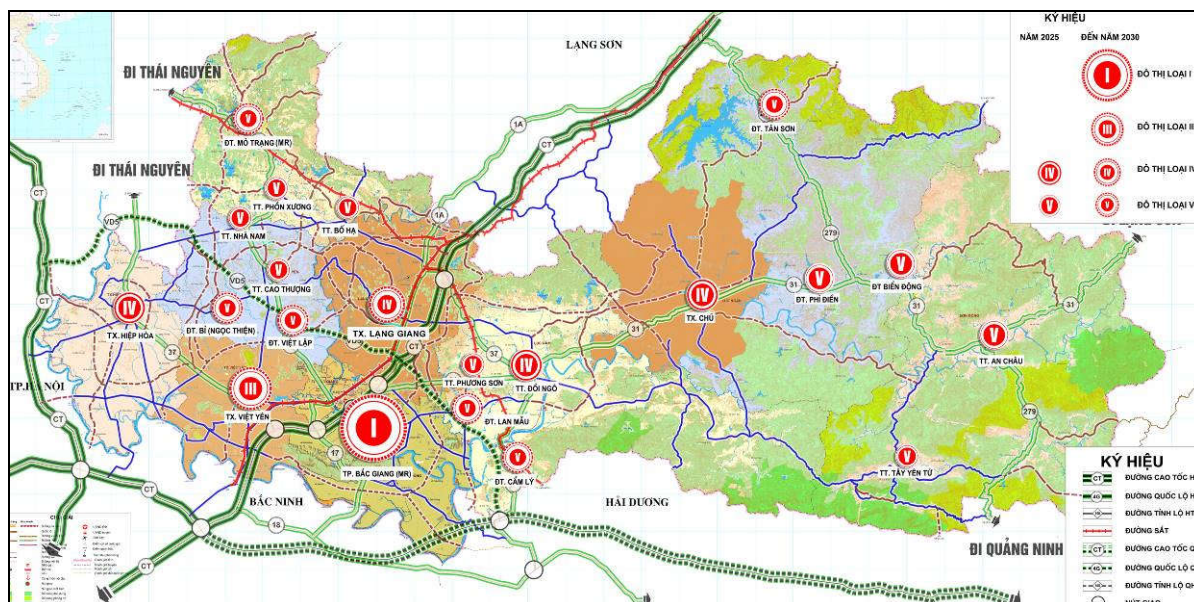
+ 05 đô thị loại IV gồm 02 thị xã (Việt Yên, thị xã Chũ - điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ), huyện Hiệp Hòa và 02 thị trấn (Vôi, Đồi Ngô);

+ 11 đô thị loại V gồm 08 thị trấn hiện hữu (An Châu, Tây Yên Tử, Kép, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bó Hạ, Phương Sơn); 02 thị trấn được thành lập mới (Biển Động, Phì Điền) và 01 khu vực Mỏ Trạng đạt tiêu chí đô thị loại V.



Hình 16. Hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2025

- Đến năm 2030: tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính với 21 đô thị,



Hình 17. Hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

Trong đó:

- + 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang);
- + 01 đô thị loại III (thành phố Việt Yên);
- + 04 đô thị loại IV gồm 03 thị xã (Hiệp Hòa, Chũ, Lạng Giang) và 01 thị trấn (Đồi Ngô);
- + 15 đô thị loại V gồm 09 thị trấn hiện hữu (An Châu, Tây Yên Tử, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bồ Hạ, Phương Sơn, Biền Động, Phì Điền) và 6 thị trấn được thành lập mới: Tân Sơn, Lan Mẫu, Cẩm Lý, Bì (Ngọc Thiệu), Việt Lập, Mỏ Trạng.

Bảng 10. Tổng hợp phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Giang đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hệ thống đô thị	Hiện trạng phân loại	Năm 2025	Năm 2030
1	TP. Bắc Giang mở rộng	II	II	I
	Các Thị trấn: Nham Biên, Tân An, H. Yên Dũng	Chưa có Quyết định phân loại		
2	Các Thị trấn: Nénh, Bích Động, H. Việt Yên	IV (toàn huyện)	IV	III
	Thị xã Việt Yên			
3	Thị trấn Thắng, H. Hiệp Hòa	IV	IV (toàn huyện)	IV
	Thị trấn Bắc Lý	V		
	Đô thị Bách Nhân	V		
	Thị xã Hiệp Hòa			
4	Thị trấn Chũ mở rộng, H. Lục Ngạn	IV	IV	IV
	Thị xã Chũ (thành lập thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn)	-		
5	Thị trấn Vôi, H. Lạng Giang	V	IV	IV
	Thị trấn Kép, H. Lạng Giang	V	V	

TT	Hệ thống đô thị	Hiện trạng phân loại	Năm 2025	Năm 2030
	Thị xã Lạng Giang	-	-	
6	Thị trấn Đồi Ngô, H. Lục Nam	IV	IV	IV
	Thị trấn Phương Sơn, H. Lục Nam	V	V	V
	Đô thị Lan Mẫu, H. Lục Nam	-	-	V
	Đô thị Cẩm Lý, H. Lục Nam	-	-	V
7	Thị trấn An Châu, H. Sơn Động	Chưa có Quyết định phân loại	V	V
	Thị trấn Tây Yên Tử, H. Sơn Động	V	V	V
8	Thị trấn Cao Thượng, H. Tân Yên	V	V	V
	Thị trấn Nhã Nam, H. Tân Yên	V	V	V
	Đô thị Bì (Ngọc Thiện), H. Tân Yên	-	-	V
	Đô thị Việt Lập, H. Tân Yên	-	-	V
9	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	V	V	V
	Thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế	V	V	V
	Đô thị Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	V	V	V
10	Đô thị Phi Điền, huyện Lục Ngạn (mới)	-	V	V
	Đô thị Biên Động, huyện Lục Ngạn (mới)	-	V	V
	Đô thị Tân Sơn, huyện Lục Ngạn (mới)	-	-	V

I.2. Phương án phát triển vùng

Giữ nguyên phương án phát triển đô thị theo mô hình dạng trục và phân tán: 01 dải đô thị trung tâm 02 tiểu vùng đô thị độc lập, điều chỉnh lại vai trò của đô thị động lực phát triển tiểu vùng cho phù hợp.

a) Vùng đô thị trung tâm bao gồm ranh giới hành chính của thành phố Bắc Giang mở rộng, các thị xã tương lai Việt Yên, Hiệp Hòa. Trong đó thành phố Bắc Giang là trung tâm vùng. Tổng diện tích khoảng 635km².

b) Tiểu vùng phía Bắc là Huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang; tổng diện tích tự nhiên khoảng 759 km². Định hướng đô thị trung tâm là phát triển toàn huyện Lạng Giang trở thành thị xã đóng vai trò là trung tâm tăng trưởng, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tiểu vùng phía Bắc.

c) Tiểu vùng phía Tây gồm thị xã cũ, huyện Lục Ngạn (mới), Lục Nam và Sơn Động; với tổng diện tích tự nhiên khoảng 2.500km². Định hướng thị xã Cũ sau khi thành lập sẽ trở thành trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh.

II. Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh

II.1. Thành phố Bắc Giang (mở rộng)

- Tính chất đô thị:

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc Tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch - nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao có sức lan tỏa mạnh, thúc đẩy phát triển các vùng khác.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

▪ Định hướng phát triển đô thị:

- Tập trung tái phát triển chỉnh trang, bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian mở tại khu vực thành phố hiện hữu và các thị trấn (huyện Yên Dũng), các xã tiếp giáp thành phố để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai đáp ứng tiêu chí đô thị loại I.

- Phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030 với mô hình đô thị xanh, thông minh. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng: Di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang... Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ,... Hướng đến xây dựng thành vùng không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong Tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

▪ Lộ trình nâng loại:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Năm 2023: Lập Quy hoạch chung đô thị với phạm vi bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu (đô thị Bắc Giang) nhằm cụ thể hóa các định hướng chiến lược của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan để xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang trở thành một đô thị trung tâm, cửa ngõ quan trọng phía Đông Bắc của vùng thủ đô Hà Nội.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện và phủ kín quy hoạch phân khu cho các khu vực dự kiến thành lập phường của thành phố Bắc Giang mở rộng.

+ Lập và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Chương trình phát triển đô thị thành phố Bắc Giang sau khi quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Lập Đề án phân loại đô thị loại II với phạm vi ranh giới theo quy hoạch

chung đô thị mở rộng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó thực hiện lồng ghép nội dung đến năm 2025 hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu đối với đô thị loại II đã được công nhận theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 15 và Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ.

+ Tập trung nguồn lực đầu tư, khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại II về chất lượng cơ sở hạ tầng; các tiêu chuẩn chưa đạt để thành lập phường của các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Dũng.

+ Lập Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường của thành phố Bắc Giang mở rộng.

+ Lập Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (sáp nhập huyện Yên Dũng với Thành Phố Bắc Giang) và thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung, Chương trình phát triển đô thị Bắc Giang được duyệt; hoàn thiện các tiêu chí còn yếu, còn thiếu của đô thị loại I trên cơ sở phát triển hệ thống hạ tầng, cải thiện môi trường và chất lượng sống của người dân;

+ Tổ chức lập đề án đề nghị công nhận thành phố Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030.

II.2. Huyện Việt Yên

▪ Tính chất đô thị:

- Là đô thị thuộc vùng trọng điểm kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang gắn với động lực phát triển chủ yếu gồm công nghiệp, đô thị và thương mại dịch vụ.

- Là đô thị cửa ngõ và là đầu mối giao thông đường bộ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của Vùng thủ đô Hà Nội.

▪ Lộ trình nâng loại đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Năm 2023: Lập Quy hoạch chung đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000) nhằm đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022. Phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Việt Yên.

+ Thực hiện lập phủ kín quy hoạch phân khu cho các khu vực dự kiến thành lập phường của thị xã Việt Yên.

+ Lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị huyện Việt Yên trên cơ sở quy hoạch chung đô thị Việt Yên đến năm 2045 được duyệt.

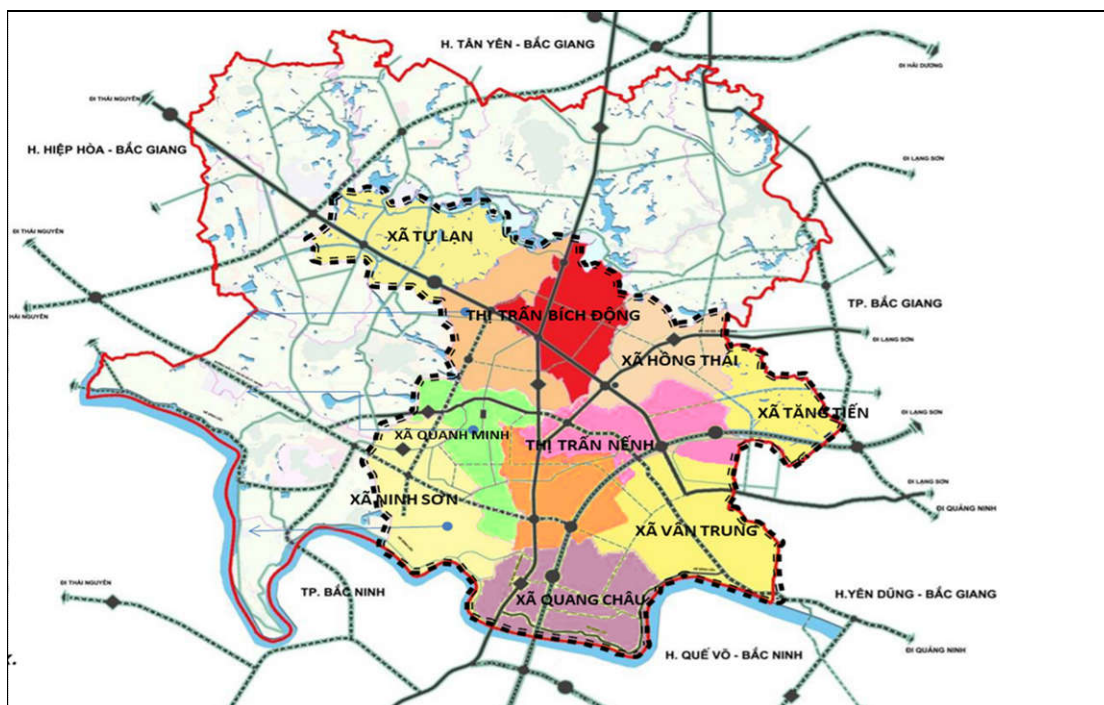
+ Lập Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường;

+ Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và lập đề án thành lập thị xã Việt Yên và 09 phường thuộc thị xã Việt Yên.

- Giai đoạn năm 2026 - 2030:

+ Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị loại III; lập đề án đề nghị công nhận thị xã Việt Yên đạt tiêu chí đô thị loại III.

+ Đến năm 2030: Lập đề án thành lập thành phố Việt Yên trực thuộc tỉnh Bắc Giang.



Hình 18. Dự kiến khu vực nội thị và ngoại thị của thị xã Việt Yên

II.3. Huyện Hiệp Hòa

▪ Tính chất đô thị:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang.

- Trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh, vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch.

▪ Lộ trình nâng loại đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa (ranh giới huyện Hiệp Hòa) làm cơ sở triển khai các đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết nhằm đầu tư xây dựng trong đó tập trung các khu vực dự kiến thành lập

phường của thị xã tương lai phù hợp với thể và lực của huyện, đồng thời tạo ra những động lực mới cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo.

- + Lập Quy chế quản lý kiến trúc.

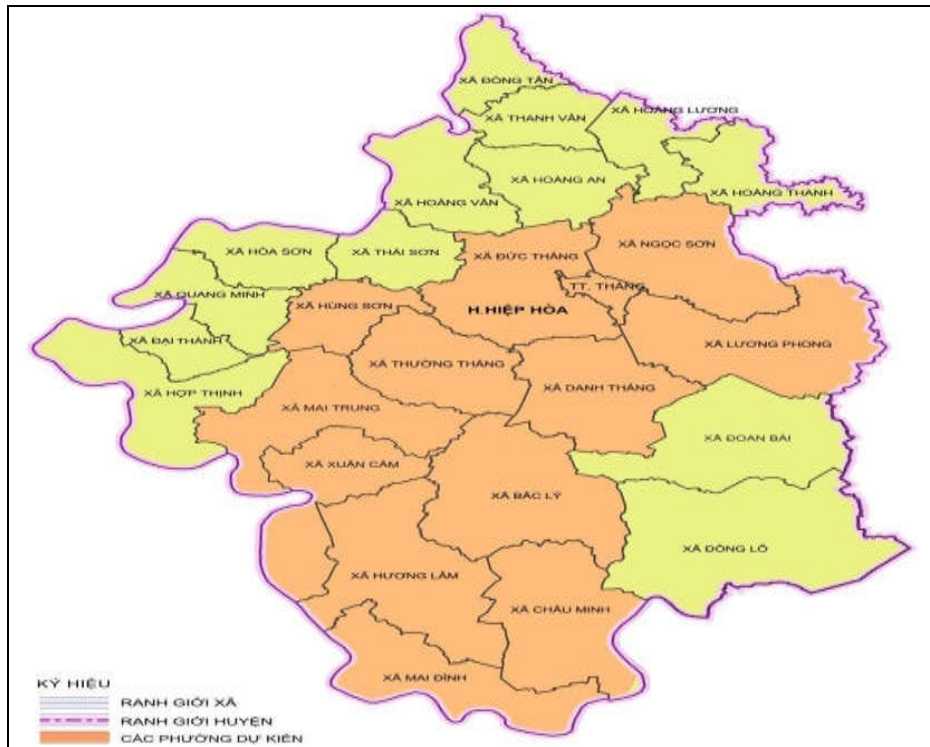
- + Lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa trên cơ sở quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

- + Rà soát, tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại IV (toàn huyện) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giai đoạn năm 2026 - 2030:

- + Phủ kín quy hoạch phân khu, nâng cao tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết. Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí để thành lập thị xã Hiệp Hòa và các phường trực thuộc thị xã Hiệp Hòa; lập báo cáo rà soát trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với các khu vực dự kiến thành lập phường.

- + Lập đề án thành lập thị xã Hiệp Hòa và các phường thuộc thị xã Hiệp Hòa (trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Hiệp Hòa).



Hình 19. Dự kiến khu vực nội thị và ngoại thị của thị xã Hiệp Hòa

II.4. Huyện Lạng Giang

- Lộ trình nâng loại đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025:

- + Lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang (với ranh giới toàn bộ huyện Lạng Giang) theo chủ trương được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022.

- + Lập và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị Lạng Giang sau khi quy hoạch chung đô thị Lạng Giang được phê duyệt.

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của thị trấn Vôi, trong đó tập trung các tiêu chí còn thiếu của đô thị loại IV (mật độ đường giao thông đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom; đất cây xanh toàn đô thị;...); lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Lập Quy chế quản lý kiến trúc.

+ Phủ kín quy hoạch phân khu đối với các khu vực dự kiến thành lập phường; nâng cao tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết các khu chức năng trên địa bàn huyện.

+ Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng còn thiếu, còn yếu của tiêu chí đô thị loại IV đối với toàn huyện Lạng Giang theo Chương trình phát triển đô thị; rà soát các tiêu chuẩn chưa đạt của các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường để ưu tiên đầu tư nhằm đảm bảo tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15.

+ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Lạng Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV; lập báo cáo rà soát trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các khu vực dự kiến thành lập phường; lập đề án thành lập thị xã Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang và các phường thuộc thị xã Lạng Giang.

II.5. Huyện Tân Yên

▪ Định hướng phát triển đô thị:

Phát triển đô thị huyện Tân Yên theo hướng kết hợp hài hòa giữa truyền thống và đổi mới, phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, đảm bảo các yếu tố phát triển bền vững, đô thị xanh, hiện đại đối với các khu vực đô thị mới, cải tạo nâng cấp các khu vực đô thị cũ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Thực hiện phát triển đô thị bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2025: Xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V cho các thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam.

Đến năm 2030: Thành lập thị trấn Ngọc Thiện, Việt Lập (đô thị loại V)

a) Thị trấn Cao Thượng

- Thị trấn hiện nay là đô thị loại V, với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của huyện Tân Yên. Từng bước hướng đến phát triển theo hướng đô thị không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng mà trở thành một trung tâm kinh tế của huyện Tân Yên; là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ gắn với các cụm công nghiệp trong vùng cũng như các

khu công nghiệp liên vùng xã....

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, phấn đấu khắc phục toàn bộ các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại V.

b) Thị trấn Nhã Nam

Thị trấn Nhã Nam là trung tâm kinh tế - văn hóa ở khu vực phía Bắc của huyện Tân Yên. Thị trấn có vị trí thuận lợi về giao thông, nằm trên tuyến giao thông huyết mạch nội tỉnh Lạng Sơn và thành phố Thái Nguyên với Thủ đô Hà Nội. Có hệ thống đường bộ gồm Quốc lộ 17 nối với Quốc lộ 1A mới và đường tỉnh ĐT294 và quốc lộ 37 chạy qua. Thị trấn Nhã Nam hiện nay là đô thị loại V, là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Đến năm 2030: - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, phấn đấu khắc phục toàn bộ các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại V.

c) Đô thị Bỉ (Ngọc Thiện)

Đô thị Ngọc Thiện được xác định là hạt nhân của tiểu vùng Tây huyện Tân Yên có tính chất là đô thị loại V với vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị và nông nghiệp phía Tây của huyện Tân Yên. Từng bước phát triển theo hướng đô thị gắn với công nghiệp và TMDV không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế của tiểu vùng mà còn là động lực của các xã lân cận; là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế đầu mối giao thông (gồm các tuyến VĐ5, tuyến kết nối ĐT.294; ĐT.295,ĐT.297 với ĐT.398B. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu, cụm công nghiệp trong vùng cũng như các khu công nghiệp liên vùng huyện (với huyện Việt Yên).

- Đến năm 2025: Lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Bỉ (Ngọc Thiện). Lập Chương trình phát triển đô thị Ngọc Thiện, huyện Tân Yên nhằm xác định các tiêu chí còn yếu, còn thiếu để tập trung xây dựng và phát triển đô thị hướng tới các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

- Đến năm 2030: Xây dựng và phát triển đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V. Lập Đồ án phân loại đô thị Ngọc Thiện đạt tiêu chí đô thị loại V, thành lập thị trấn Bỉ (Ngọc Thiện) trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên.

d) Đô thị mới Việt Lập

Là đô thị thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao giải trí, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng gắn với phát triển nông nghiệp sạch chất lượng cao thuộc tiểu vùng phía Nam của huyện Tân Yên.

Đến năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị Việt Lập, huyện Tân Yên nhằm xác định các tiêu chí còn yếu, còn thiếu để tập trung xây dựng và phát triển đô thị hướng tới các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

Đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật, hạ

tầng xã hội của đô thị loại V. Lập đề án phân loại đô thị loại V, thành lập thị trấn Việt Lập.

II.6. Huyện Yên Thế

- Đến năm 2025: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V cho thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế.

- Đến năm 2030: Thành lập đô thị Mỏ Trạng (loại V).

a) Thị trấn Phồn Xương

Thị trấn Phồn Xương là đô thị loại V, là trung tâm hành chính, kinh tế - văn hóa, dịch vụ thương mại – du lịch của huyện Yên Thế. Với vị trí tương đối thuận lợi. Có đường Quốc lộ 17 và đường tỉnh ĐT292 chạy qua. Ngoài ra thị trấn Phồn Xương có nhiều lợi thế để phát triển du lịch như: khu di tích đền Hồ Chuối, khu di tích Hoàng Hoa Thám,...

Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí còn thiếu và yếu của đô thị loại V.

b) Thị trấn Bó Hạ

Thị trấn Bó Hạ là đô thị loại V, nằm ở phía Đông Nam của huyện Yên Thế, với vị trí thuận lợi để giao lưu với các vùng lân cận, có đường tỉnh ĐT 292 chạy qua nối thị trấn với đường quốc lộ 1A về phía Đông Nam đi Thái Nguyên. Có đường tỉnh ĐT 242. Thị trấn cách tuyến đường Quốc lộ 1A và đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn khoảng 10 km.

Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị loại V. Triển khai các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nâng cao diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững.

c) Đô thị Mỏ Trạng

Mỏ Trạng là trung tâm kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và tiểu thủ công nghiệp của vùng phía Bắc huyện Yên Thế.

Đến năm 2025: Lập đề án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Mỏ Trạng làm cơ sở quản lý, xây dựng phát triển Mỏ Trạng theo tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại V.

Đến năm 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí của đô thị loại V. Lập Đề án phân loại đô thị loại V đô thị Mỏ Trạng, thành lập thị trấn Mỏ Trạng trên cơ sở diện tích tự nhiên và dân số của xã Tam Tiến, huyện Yên Thế.

II.7. Huyện Lục Nam

- Đến năm 2025: Xây dựng và phát triển các thị trấn theo tiêu chí đô thị đã được phân loại: thị trấn Đồi Ngô (loại IV), thị trấn Phương Sơn (loại V).

- Đến năm 2030: Thành lập các đô thị mới Cẩm Lý (loại V), Lan Mẫu (loại V).

a) Thị trấn Đồi Ngô

Là trung tâm hành chính, kinh tế - văn hóa và giáo dục của huyện Lục Nam, là đô thị thương mại - dịch vụ - công nghiệp, nông nghiệp kỹ thuật cao, văn minh hiện đại, năng động có vai trò là trung tâm kinh tế của tiểu vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và khu vực phụ cận. Thị trấn Đồi Ngô hiện đang là đô thị loại IV.

Đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện thị trấn Đồi Ngô khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu và yếu của đô thị loại IV.

b) Thị trấn Phương Sơn

Thị trấn Phương Sơn là đô thị loại V thuộc huyện Lục Nam, cách thành phố Bắc Giang khoảng 13km về phía Tây Nam, cách thị trấn Đồi Ngô khoảng 5km về phía Đông. Là đô thị dịch vụ thương mại - vận tải và dịch vụ phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phía Tây Nam huyện Lục Nam.

Đến năm 2030 Tiếp tục xây dựng, phát triển đô thị thị trấn Phương Sơn hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại V.

c) Đô thị Cẩm Lý

Đô thị mới Cẩm Lý là đô thị thương mại dịch vụ, công nghiệp khu vực tiểu vùng phía Nam của huyện Lục Nam và là thành phần quan trọng trong vùng động lực của huyện Lục Nam.

Đến năm 2025: Lập và thực hiện Chương trình phát triển đô thị Cẩm Lý theo quy hoạch chung đô thị được duyệt tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang; triển khai đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Cẩm Lý hướng tới tiêu chí đô thị loại V.

Đến năm 2030: Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Cẩm Lý đạt tiêu chí đô thị loại V. Lập đề án thành lập thị trấn Cẩm Lý thuộc huyện Lục Nam.

d) Đô thị Lan Mẫu

Đô thị Lan Mẫu là đô thị mới với chức năng là đô thị thương mại dịch vụ, công nghiệp khu vực tiểu vùng phía Tây của huyện Lục Nam và là thành phần quan trọng trong vùng động lực phát triển của huyện Lục Nam.

Đến năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị Lan Mẫu theo Quy hoạch chung đô thị được duyệt (Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh), triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại V.

Đến năm 2030: Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Lan Mẫu đạt tiêu chí đô thị loại V. Lập đề án thành lập thị trấn Lan Mẫu thuộc huyện Lục Nam.

II.8. Huyện Lục Ngạn (mới)

Huyện Lục Ngạn (mới) dự kiến sẽ được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn hiện nay và huyện Sơn Động. Việc điều chỉnh đơn vị hành chính giúp khắc phục hạn chế của huyện Lục Ngạn hiện

nay đó là có địa hình phức tạp, diện tích tự nhiên lớn (1.032,53km²), dân cư phân tán không đồng đều, việc quản lý, điều hành, thực hiện chính sách an sinh xã hội khó khăn, thu nhập giữa người dân khu vực thị trấn Chũ và vùng cao chênh lệch lớn. Phương án điều chỉnh địa giới tại Nghị quyết số 233-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Giang như sau: Sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn (mới) và huyện Sơn Động sau khi điều chỉnh phân diện tích thuộc Trường bản Quốc gia TB1 về huyện Lục Ngạn (mới). Thành lập mới 02 thị trấn Phì Điền và Biên Động thuộc Huyện Lục Ngạn (mới), lộ trình nâng loại đô thị của huyện Lục Ngạn (mới) như sau:

a) Đô thị Phì Điền

Là đô thị trung tâm hành chính mới của huyện Lục Ngạn (sau khi điều chỉnh địa giới hành chính), là đô thị sinh thái gắn với thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025:

+ Hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung đô thị Phì Điền làm cơ sở đầu tư xây dựng, phát triển đô thị; lập và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị Phì Điền.

+ Lập Đề án đề nghị công nhận đô thị Phì Điền đạt tiêu chí đô thị loại V làm cơ sở thành lập thị trấn Phì Điền (trung tâm hành chính của huyện Lục Ngạn).

+ Lập Đề án thành lập thị trấn Phì Điền thuộc huyện Lục Ngạn.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục xây dựng và phát triển thị trấn Phì Điền theo hướng khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu và yếu của đô thị loại V.

b) Đô thị Biên Động

Là trung tâm tiểu vùng phía Đông huyện Lục Ngạn. Là đô thị vệ tinh, chuyên ngành, phát triển công nghiệp, đầu mối, dịch vụ sinh thái, cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao và văn hóa bản địa.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025:

+ Hoàn thiện Quy hoạch chung đô thị Biên Động làm cơ sở đầu tư xây dựng, phát triển đô thị; lập và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị Phì Điền theo quy hoạch chung đô thị được duyệt tại Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang.

+ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Biên Động đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Lập Đề án thành lập thị trấn Biên Động thuộc huyện Lục Ngạn.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục xây dựng và phát triển thị trấn Biên Động theo hướng khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu và yếu của đô thị loại V.

c) Đô thị Tân Sơn

Là đô thị thương mại, dịch vụ - nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái, trung

tâm vùng phía Bắc của huyện Lục Ngạn. Có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã lân cận.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025: Lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Tân Sơn làm cơ sở đầu tư xây dựng phát triển đô thị (quy mô toàn xã Tân Sơn); lập Chương trình phát triển đô thị Tân Sơn làm cơ sở rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn còn thiếu của đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V. Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Tân Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Lập đề án thành lập thị trấn Tân Sơn thuộc huyện Lục Ngạn (mới).

II.9. Đô thị Chũ (dự kiến hình thành thị xã Chũ)

▪ Tính chất:

+ Là đô thị trung tâm vùng phía Đông và là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của tỉnh Bắc Giang.

+ Là đô thị phát triển du lịch văn hóa sinh thái nghỉ dưỡng và là trung tâm dịch vụ hậu cần vận tải (Logistics), công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn đến năm 2025:

Hoàn thành lập đề án quy hoạch chung đô thị mới Chũ vào năm 2023 (ranh giới bao gồm Thị trấn Chũ hiện hữu và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rễo). Xây dựng Chương trình phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị làm cơ sở để quản lý và xây dựng phát triển đô thị. Tiến hành lập đề án đề nghị công nhận đô thị Chũ (mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại IV. Điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn.

+ Phát triển đô thị Chũ theo quy hoạch được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt đạt tiêu chí đô thị loại IV (phạm vi mở rộng gồm thị trấn Chũ hiện hữu và 09/28 xã của huyện Lục Ngạn). Lập hồ sơ điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị Chũ mở rộng.

+ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Chũ (mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Lập quy hoạch phân khu các khu vực dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Chũ; nâng cao tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết.

+ Lập Đề án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn năm 2026-2030:

Tiếp tục đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung, Chương trình phát triển

đô thị được duyệt, hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III, nâng cao chất lượng đô thị theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững.

II.10. Huyện Sơn Động

- Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Tây Yên Tử, lập đề án công nhận thị trấn An Châu là đô thị loại V thuộc huyện Sơn Động.

- Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V của đô thị Tây Yên Tử và An Châu.

a) Thị trấn An Châu

Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - văn hóa, dịch vụ, thương mại và giáo dục của huyện Sơn Động, có vai trò là trung tâm tiểu vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và khu vực lân cận.

- Đến năm 2025: Hoàn thiện đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn An Châu làm cơ sở đầu tư xây dựng. Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn An Châu là đô thị loại V (sau điều chỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính) thuộc huyện Sơn Động.

- Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng khắc phục toàn bộ các tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu của đô thị loại V.

b) Thị trấn Tây Yên Tử

- Là đô thị loại V, có vai trò trung tâm kinh tế - văn hóa, dịch vụ thương mại, nông lâm ngư nghiệp; khu du lịch tâm linh, du lịch vui chơi giải trí, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái của tỉnh Bắc Giang; đầu mối giao thông đường bộ khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang và huyện Sơn Động.

- Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng, phát triển đô thị theo hướng phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

2.3. Tổng hợp so sánh điều chỉnh lộ trình phân loại đô thị tỉnh Bắc Giang

Chương trình PTĐT tỉnh Bắc Giang (Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND)				Quy hoạch tỉnh Bắc Giang (Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg)				Phương án Điều chỉnh CTPTĐT			
STT	Tên đô thị	Đến 2025	Đến 2030	TT	Tên đô thị	Đến 2025	Đến 2030	TT	Hệ thống đô thị	Năm 2025	Năm 2030
1	Thành phố Bắc Giang	I	I	1	Thành phố Bắc Giang	II (MR)	I	1	TP. Bắc Giang mở rộng	II	I
2	TT Tân Dân			2	TT Tân An	V	V		Các Thị trấn: Nham Biền, Tân An, H. Yên Dũng		
3	TT Bích Động	IV	IV	3	TT Nham Biền	V	V	2	Các Thị trấn: Nénh, Bích Động, H. Việt Yên	IV	III
4	TT Nénh	V		4	Đô thị Tiên Phong	V	V		Thị xã Việt Yên		
5	TT Neo	V	IV	5	Đô thị Nội Hoàng	V	V	3	Thị trấn Thắng, H. Hiệp Hòa	IV (toàn huyện)	IV
6	TT Thắng	VI	IV	6	Đô thị Đức Giang		V		Thị trấn Bắc Lý		
7	ĐT. Bách Nhẫn	V		7	Thị xã Việt Yên	IV	III		Đô thị Bách Nhẫn		
8	Đô thị Phố Hoa	V		8	TT. Thắng	IV			Thị xã Hiệp Hòa		
9	TT Cao Thượng	V	V		<i>Đô thị Bách Nhẫn</i>	V		4	Thị trấn Chũ mở rộng	IV	IV
10	TT Nhã Nam	V	V		<i>TT Bách Lý (đô thị Phố Hoa)</i>	V	IV (toàn huyện)		Thị xã Chũ (thành lập thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn)		
11	TT Bi		V	9	TT Vôi	IV	IV	5	Thị trấn Vôi, H. Lạng Giang	IV	IV (toàn huyện)
12	TT Việt Lập		V	10	TT Kép	V	V		Thị trấn Kép, H. Lạng Giang	V	
13	TT Câu Gồ	V	V	11	Đô thị Tân Dĩnh		V		Thị xã Lạng Giang	-	
14	TT Bó Hạ	V	V	12	Đô thị Tân Hưng		V	6	Thị trấn Đồi Ngô, H. Lục Nam	IV	IV
15	TT Mỏ Trạng	V	V	13	Đô thị Thái Đào		V		TT. Phương Sơn, H. Lục Nam	V	V
16	TT Vôi	IV	IV	14	TT Đồi Ngô	IV	IV		Đô thị Lan Mẫu, H. Lục Nam	-	V
17	TT Kép	V	V	15	TT Phương Sơn		V		Đô thị Cẩm Lý, H. Lục Nam	-	V
18	TT Đồi Ngô	IV	IV	16	Đô thị Cẩm Lý	V	V	7	Thị trấn An Châu, H. Sơn Động	V	V

Chương trình PTĐT tỉnh Bắc Giang (Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND)				Quy hoạch tỉnh Bắc Giang (Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg)				Phương án Điều chỉnh CTPTĐT			
STT	Tên đô thị	Đến 2025	Đến 2030	TT	Tên đô thị	Đến 2025	Đến 2030	TT	Hệ thống đô thị	Năm 2025	Năm 2030
19	TT Lục Nam			17	Đô thị Lan Mẫu	V	V		Thị trấn Tây Yên Tử, H. Sơn Động	V	V
20	TT Phương Sơn	V	V	18	Đô thị Chũ mở rộng	IV (MR)	IV	8	Thị trấn Cao Thượng, H. Tân Yên	V	V
21	TT Đồng Đình	V	V	19	Đô thị Biên Động	V	V		Thị trấn Nhã Nam, H. Tân Yên	V	V
22	TT Nghĩa Phương		V	20	Đô thị Tân Sơn		V		ĐT Bì (Ngọc Thiện), H. Tân Yên	-	V
23	TT Cẩm Lý		V	21	TT Phồn Xương	V	V		Đô thị Việt Lập, H. Tân Yên	-	V
24	TT Chũ	III	III	22	TT Bó Hạ	V	V (MR)	9	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	V	V
25	TT Phi Điền	V	V	23	Đô thị Mỏ Trạng		V		Thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế	V	V
26	TT Tân Sơn	V	V	24	TT An Châu	V	V		Đô thị Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	V	V
27	TT Biên Động		V	25	TT Tây Yên Tử	V	V	10	Đô thị Phi Điền, huyện Lục Ngạn (mới)	V	V
28	TT An Châu	V	V	26	TT Cao Thượng	V	V		Đô thị Biên Động, huyện Lục Ngạn (mới)	V	V
29	TT Thanh Sơn	V	V	27	TT Nhã Nam	V	V		Đô thị Tân Sơn, huyện Lục Ngạn (mới)	-	V
30	TT Long Sơn		V	28	Đô thị Bì (Ngọc Thiện)		V				
				29	Đô thị Việt Lập		V				
Tổng số đô thị		22	25		Tổng số đô thị	22	29		Tổng số đô thị	17	21

III. Chỉ tiêu phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị Việt Nam, Quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố và các huyện, nhiệm kỳ 2020 - 2025; “Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”; Báo cáo số 97/BC-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang Về tình hình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang và đề xuất chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị và căn cứ thực trạng phát triển tại các đô thị trên địa bàn tỉnh. Lựa chọn các chỉ tiêu đô thị hóa tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 như sau:

III.1. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

Quy mô dân số trên địa bàn tỉnh đang tăng lên nhanh trong những năm vừa qua, tỷ lệ tăng tự nhiên hàng năm ổn định khoảng 1,1% nhưng tăng cơ học chủ yếu do lao động từ bên ngoài đến thường trú và làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh ngày càng nhiều, góp vào tỷ lệ tăng dân số hàng năm khoảng 0,5- 0,7%. Thời kỳ tới, theo xu hướng mở rộng, phát triển nhanh hơn nhiều ngành lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nhất là phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung số lượng có thể tăng lên gấp 2- 3 lần hiện nay. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp sẽ tiếp tục tăng nhanh, năm 2020 có trên 273 nghìn lao động (Trong KCN trên 135 nghìn lao động, ngoài KCN 138 nghìn lao động), ước tính nhu cầu lao động công nghiệp đến năm 2030 khoảng trên 610 nghìn lao động (Trong KCN 464 nghìn lao động, ngoài KCN 146 nghìn lao động), trong đó lực lượng lao động của tỉnh đáp ứng khoảng 355 nghìn lao động, còn lại trên 180 nghìn lao động là thu hút từ bên ngoài chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc. Theo đó, dự báo tỷ lệ tăng dân số cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030 ở mức bình quân 1,3-1,4%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tiếp tục ổn định ở mức 1- 1,1%, dân số tỉnh tăng bình quân hàng năm khoảng 2,3- 2,5%¹.

Bảng 11. Dự báo dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang

TT	Hệ thống đô thị	Năm 2025		Năm 2030	
		Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
	Tổng số đô thị	17		21	
1	TP. Bắc Giang mở rộng	II	400.000	I	472.000
	Các Thị trấn: Nham Biền, Tân An, H. Yên Dũng				
2	Các Thị trấn: Nénh, Bích Động, H. Việt Yên	IV	246.000	III	305.400
	Thị xã Việt Yên				
3	Thị trấn Thắng, H. Hiệp Hòa	IV (toàn huyện)	260.000	IV	275.000
	Thị trấn Bắc Lý				

¹ Dự báo dân số căn cứ theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Hệ thống đô thị	Năm 2025		Năm 2030	
		Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
	Đô thị Bách Nhân				
	Thị xã Hiệp Hòa				
4	Thị trấn Chũ mở rộng, H. Lục Ngạn	IV	121.000	IV	125.000
	Thị xã Chũ (thành lập thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn)				
5	Thị trấn Vôi, H. Lạng Giang	IV	18.000	IV (toàn huyện)	240.000
	Thị trấn Kép, H. Lạng Giang	V	12.500		
	Thị xã Lạng Giang	-			
6	Thị trấn Đồi Ngô, H. Lục Nam	IV	28.000	IV	32.000
	Thị trấn Phương Sơn, H. Lục Nam	V	8.000	V	9.000
	Đô thị Lan Mẫu, H. Lục Nam	-		V	13.000
	Đô thị Cẩm Lý, H. Lục Nam	-		V	14.000
7	Thị trấn An Châu, H. Sơn Động	V	13.000	V	16.000
	Thị trấn Tây Yên Tử, H. Sơn Động	V	9.000	V	11.000
8	Thị trấn Cao Thượng, H. Tân Yên	V	14.000	V	16.000
	Thị trấn Nhã Nam, H. Tân Yên	V	11.000	V	13.000
	Đô thị Bi (Ngọc Thiện), H. Tân Yên	-		V	18.000
	Đô thị Việt Lập, H. Tân Yên	-		V	15.000
9	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	V	9.500	V	11.000
	Thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế	V	11.000	V	12.500
	Đô thị Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	V	4.000	V	8.000
10	Đô thị Phi Điền, huyện Lục Ngạn (mới)	V	10.500	V	12.000
	Đô thị Biển Động, huyện Lục Ngạn (mới)	V	7.500	V	7.500
	Đô thị Tân Sơn, huyện Lục Ngạn (mới)	-		V	8.500
	Dân số đô thị (người)		1.183.000		1.633.900
	Dân số toàn tỉnh (người)		2.030.000		2.280.000
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)		58,28		71,66

Dự báo tăng dân số hàng năm trung bình giai đoạn (2023 – 2030) là 2,38%.

Tỷ lệ đô thị hóa được tính theo chỉ tiêu số 0115 tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số). Theo đó, dự báo đến năm 2025: tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh Bắc Giang là 58,28%; Đến năm 2030: tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh là 71,66%. Trong đó dân số dự báo đến năm 2025 và đến năm 2030 căn cứ theo các đề án quy hoạch

chung đô thị đã được phê duyệt và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III.2. Chất lượng đô thị toàn tỉnh

a) Chỉ tiêu phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2025

Trên cơ sở nội dung các “*chỉ tiêu phát triển đô thị*” tại quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị như sau:

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 5 - 7%.

- Diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 29,6 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 98,5%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II đạt khoảng 15 - 22%; đô thị loại IV đạt khoảng 12 - 17%; đô thị loại V đạt khoảng 11 - 16%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại II đạt khoảng 10 - 15%; đô thị loại IV đạt khoảng 3 - 5%; đô thị loại V đạt khoảng 1 - 2%.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%; đô thị loại IV đạt khoảng 90 - 95%; đô thị loại V đạt khoảng 80 - 95%.

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị loại II đạt khoảng 135 - 150 lít/người/ngày đêm; đô thị loại IV đạt khoảng 110 - 130 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt khoảng 100-120 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt khoảng 70 - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại II là 60% trở lên, đô thị loại IV là 15% trở lên và loại V là 10% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%; đô thị loại IV đạt khoảng 90 - 95%; đô thị loại V đạt khoảng 80 - 90%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%; đô thị loại IV đạt khoảng 80 - 90%; đô thị loại V đạt khoảng 75 - 85%.

- Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng đối với đô thị loại II đạt **khoảng 80 - 90%**; **đô thị loại IV, loại V đạt khoảng 50 - 70%**.

- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đối với đô thị

loại II đạt khoảng 10 - 15m²/người; đô thị loại IV, loại V đạt khoảng 6 - 8 m²/người.

b) Chỉ tiêu phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 7 - 9%.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 32,7 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 99%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I đạt khoảng 20 - 25% trở lên; đô thị từ loại III đến loại V đạt khoảng 16% trở lên.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt khoảng 15 - 20%; đô thị loại III đạt khoảng 6 - 10%; đô thị loại IV và loại V đạt khoảng 3 - 5%.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị đạt từ 120 lít/người/ngày đêm trở lên.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80 - 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại I là 70% trở lên, đô thị loại III là 20% trở lên, loại IV là 18% trở lên và loại V là 12% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại I đạt khoảng 95 - 100%; đô thị loại III, loại IV đạt khoảng 90 - 95%; đô thị loại V đạt khoảng 80 - 90%.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại đô thị loại I đạt 100%; các đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị của thành phố Bắc Giang đạt trên 19 m²/người, các đô thị loại III, loại IV đạt trên 8 m²/người, các đô thị loại V đạt trên 6 m²/người.

IV. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

IV.1. Danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, xác định các dự án hạ tầng khung và công trình đầu mối, hạ tầng dùng chung ưu tiên đầu tư nhằm kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể như sau:

IV.1.1. Hạ tầng giao thông

Cải tạo, nâng cấp QL31 (đoạn Km2+400-Km44+900)

Cải tạo, nâng cấp QL37 (đoạn Kép - Cẩm Lý) và xây dựng cầu đường bộ

Cẩm Lý.

Cao tốc Nội Bài (Hà Nội)- Bắc Ninh- Hạ Long (đoạn qua Bắc Giang)

Cải tạo, nâng cấp QL279 (Km 37-Km94).

ĐT 294 B: Tuyến kết nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) qua địa bàn huyện Tân Yên, huyện Việt Yên và huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

Cải tạo, nâng cấp ĐT 292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

Dự án đầu tư xây dựng đường 398B, đoạn nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang (2 giai đoạn)

Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 296C và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)

Xây dựng ĐT 398B: Dự án xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2, nối tuyến nhánh 02 đường vành đai IV với khu công nghiệp Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh

Đầu tư xây dựng nút giao liên thông tại thị trấn Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang

Xây dựng ĐT296B, đoạn trục Bắc - Nam nối TT Thắng - Mai Đình - Yên Phong (Bắc Ninh)

Xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn nối huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Đầu tư xây dựng đường vành đai V - Vùng Thủ đô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (chia 2 giai đoạn)

Mở rộng ĐT.398 (Đường vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang) từ Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa đến Cương Sơn, huyện Lục Nam (bao gồm cả cầu vượt ĐT295)

Đầu tư nâng cấp ĐT 293 (đoạn từ TP Bắc Giang đến QL 37; đoạn tuyến tránh thị trấn Lục Nam, từ Khám Lạng đi Cương Sơn, huyện Lục Nam và kéo dài đoạn từ Long Sơn, huyện Sơn Động kết nối TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; kéo dài tuyến nhánh 3 từ khu du lịch Tây Yên Tử- ĐT 291

Đầu tư xây dựng ĐT 294D (đoạn QL17 tại TT Phồn Xương - Tiến Thắng - Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên)

Đầu tư xây dựng ĐT292D (đoạn Bến Lường - Bó Hạ - Mỏ Trạng - Thiện Kỳ)

Đầu tư xây dựng ĐT 398 B (Tuyến nối Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa)

Đầu tư xây dựng ĐT 293 D (tuyến Mục-Đèo Kiếm, huyện Sơn Động nối ĐT330 tỉnh Quảng Ninh)

Đầu tư xây dựng ĐT 295 C (Tuyến nối QL37-ĐT 295-ĐT 296 từ Tràng,

huyện Việt Yên- Phó Hoa, huyện Hiệp Hòa)

Đầu tư xây dựng ĐT398C (đoạn đường gom bên phải tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP Bắc Giang - Kép)

Xây dựng đường tỉnh 398D, đoạn đường gom bên trái tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP Bắc Giang - Kép).

Cải tạo nâng cấp các tuyến ĐT 295; ĐT 296; ĐT 297; ĐT 248; ĐT 242; ĐT 290; ĐT 288 lên quy mô đường cấp III, khu vực đồng bằng.

IV.1.2 Hạ tầng cấp điện

a) Nguồn phát điện

Duy trì nguồn phát hiện có; phát triển nguồn điện thời kỳ 2021-2030, gồm:

Nhà máy nhiệt điện An Khánh, công suất 650MW; Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang, công suất 12MW.

Phát triển nguồn năng lượng tái tạo, gồm các nhà máy điện mặt trời công suất khoảng 400MW; nguồn cấp từ điện năng lượng mặt trời tại nhà xưởng các khu, cụm công nghiệp với tổng công suất khoảng 2.320MW; nguồn cấp từ năng lượng gió đầu nối vào lưới điện với tổng công suất khoảng 700MW.

b) Nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Lưới 500kV: Xây dựng mới trạm 02 trạm biến áp 500kV với tổng công suất 1.800 MVA; xây dựng mới khoảng 50km đường dây 500kV.

Lưới 220kV: Nâng công suất trạm biến áp 220kV Quang Châu lên 500MVA; xây dựng mới 07 trạm biến áp 220kV, tổng công suất 2.000 MVA; xây dựng mới khoảng 242 km đường dây 220kV và cải tạo 118km đường dây 220kV hiện hữu.

c) Lưới 110kV: Giữ nguyên 06 trạm biến áp với công suất khoảng 681MVA; cải tạo 10 trạm biến áp với công suất sau cải tạo là 1.210MVA; xây dựng mới 52 trạm biến áp với công suất 5.375MVA; xây dựng mới 69 tuyến đường dây 110kV với chiều dài khoảng 350km.

IV.1.3. Hạ tầng thoát nước

a) Hệ thống thoát nước thải các đô thị trọng điểm

- Thành phố Bắc Giang mở rộng;

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cho thành phố Bắc Giang theo dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang.

+ Xây dựng hệ thống thu gom và các trạm xử lý sinh hoạt mới khu vực phía Tây Nam sông Thương (theo Quy hoạch chung).

+ Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Nham Biền và vùng phụ cận.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Tân

An và vùng phụ cận.

- Đô thị Việt Yên: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, xã Quang Châu và vùng phụ cận.

- Đô thị Hiệp Hòa: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Thắng và vùng phụ cận.

- Đô thị Chũ: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Chũ và vùng phụ cận.

IV.1.4. Hạ tầng cấp nước

Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Biền Động, Phú Nhuận, Kim Sơn, Tân Hoa, huyện Lục Ngạn, công suất 6000 m³/ngày đêm.

Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, Ngọc Thiện, huyện Tân Yên, công suất 15.000 m³/ngày.

Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phi Điền, huyện Lục Ngạn, công suất 7.000m³/ngày đêm

Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm, huyện Lục Nam, công suất 12.500 m³/ngày.

Nhà máy cấp nước sạch xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên.

IV.1.5. Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

- Quản lý chất thải rắn:

+ Khu xử lý rác thải tập trung thành phố Bắc Giang: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 400tấn/ngày và khu chôn lấp hiện hữu.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Hiệp Hòa: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung công suất 250 tấn/ngày và chất thải rắn công nghiệp công suất 300 tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lục Nam: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung công suất 250tấn/ngày và chất thải rắn công nghiệp công suất 300 tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Việt Yên: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung công suất 350tấn/ngày và chất thải rắn công nghiệp công suất 300 tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Dũng: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 250 tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lạng Giang: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 210tấn/ngày.

+ Nhà máy chế biến rác Tân Yên: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 150tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Thế: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 200 tấn/ngày.

+ Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lục Ngạn: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 300 tấn/ngày.

- Nghĩa trang:

+ NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam: Xây dựng cơ sở hỏa táng và nghĩa trang trên diện tích đất 60ha

+ Nghĩa trang An Lạc Viên: Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 30ha.

+ Nghĩa trang xã Đông Hưng, huyện Lục Nam: Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 150ha.

IV.1.6. Hạ tầng thông tin, truyền thông

- Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng dịch vụ công trực tuyến.

- Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang.

- Phát triển hạ tầng số.

IV.2. Hạ tầng xã hội

IV.2.1. Giáo dục - Đào tạo

- Đầu tư nâng cấp xây dựng trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt Hàn (*Xây dựng giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình Giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn*).

- Xây dựng Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang.

- Đầu tư mở rộng nâng cấp khối THPT công lập (*Đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện, ... khối THPT công lập*).

- Đầu tư mở rộng nâng cấp khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập (*Đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng, ... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập*).

IV.2.2. Văn hóa, thể dục, thể thao

- Sân vận động tỉnh Bắc Giang quy mô 40.000 chỗ ngồi.

- Bể bơi 4 mùa thuộc khu thi đấu thể thao của tỉnh.

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Triển lãm của tỉnh, gồm: Khu biểu diễn nghệ thuật, khu trưng bày - triển lãm, trụ sở làm việc, khu tổ chức sự kiện... để đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất thiết chế văn hóa cấp tỉnh, là nơi tổ chức giao lưu các sự kiện văn hóa, các hoạt động nghệ thuật, triển lãm, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

IV.2.3. Y tế

* Giai đoạn đến năm 2025:

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh trung tâm y tế các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Dự án xây dựng khu khám chữa bệnh và điều trị dịch vụ tự nguyện Bệnh viện Sản Nhi.

- Đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Lục Nam, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Dự án xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa sau khi thành lập.

- Đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Y học cổ truyền.

- Dự án xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang.

- Dự án xây dựng mới Trung tâm Cấp cứu 115.

- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp.

- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Nội tiết.

- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2).

- Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm bệnh nhiệt đới thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lạng Giang, Yên Thế, Yên Dũng theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh.

IV.3. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư ưu tiên phát triển hạ tầng khung

Trên cơ sở rà soát các Quy hoạch, Chương trình phát triển đô thị... và đối chiếu với hiện trạng phát triển đô thị, danh mục lộ trình kế hoạch nâng loại đô thị. Khái toán nhu cầu vốn phát triển đô thị đối với danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh cũng như của từng đô thị như sau: Dự kiến nhu cầu vốn ưu tiên đầu tư các công trình tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 khoảng **64.245,60 tỷ đồng**.

Bảng 12. Dự kiến kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo nguồn vốn

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Ngân sách trung ương	14.048,00	3.552,40	10.495,60
2	Ngân sách tỉnh	28.511,60	13.386,00	15.125,60
3	Xã hội hóa	21.686,00	13.350,00	8.336,00
	Tổng	64.245,60	30.288,40	33.957,20

Trong đó vốn đầu tư các dự án ưu tiên về hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 58.368,00 tỷ đồng; hạ tầng xã hội của tỉnh là **5.877,60 tỷ đồng** (chi tiết xem phụ lục 2 kèm theo hồ sơ)

Bảng 13. Dự kiến kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh Bắc Giang

STT	Danh mục	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Giai đoạn đầu tư (Tỷ đồng)	
		(Tỷ đồng)	Đến năm 2025	Đến năm 2030
A	Khung hạ tầng kỹ thuật	58.368,00	27.637,80	30.730,20
1	Giao thông	26.647,00	10.282,80	16.364,20
2	Cấp điện	9.150,00	2.554,00	6.596,00
3	Cấp nước	1.146,00	1.146,00	-
4	Xử lý nước thải, rác thải, môi trường	17.130,00	12.130,00	5.000,00
5	Thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị	2.395,00	925,00	1.470,00
6	Thông tin - truyền thông	1.900,00	600,00	1.300,00
B	Khung hạ tầng xã hội	5.877,60	2.650,60	3.227,00
1	Giáo dục	672,00	672,00	-
2	Y tế	3.045,60	1.418,60	1.627,00
3	Văn hóa - xã hội	2.160,00	560,00	1.600,00
	Tổng A + B	64.245,60	30.288,40	33.957,20

V. Giải pháp phát triển đô thị

V.1. Giải pháp về nguồn vốn

V.1.1. Giải pháp về huy động nguồn vốn

- Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), mô hình hợp tác công – tư (PPP) và vốn của các thành phần kinh tế khác cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình;

- Tận dụng tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn vay từ ngân hàng chính sách, nguồn vốn huy động hợp pháp từ các đơn vị, tổ chức kinh tế;

- Xây dựng chính sách và môi trường thuận lợi khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia dự án phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài, có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, nhất là kết cấu hạ tầng;

- Đổi mới cơ chế, chính sách để huy động mạnh nguồn lực đất đai vào phát triển hạ tầng. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, nhất là

quỹ đất hai bên đường giao thông, nhà nước xây dựng kế hoạch thu hồi đất, tạo nguồn lực từ đất đai đầu tư cho các công trình này. Đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất ở được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án kinh doanh.

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt là công trình trọng điểm.

- Có biện pháp khuyến khích chủ đầu tư cung cấp các công trình công cộng nhỏ, các dự án phát triển đô thị có bố trí các công trình công cộng nhỏ như quảng trường, cải tạo cảnh quan, khu sinh hoạt cộng đồng...;

- Tạo điều kiện cho tập thể, tư nhân liên doanh, liên kết xây dựng các rạp hát, rạp chiếu phim, nhà biểu diễn, luyện tập đa năng, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, tổ chức hoạt động sân khấu nhỏ,...thành lập các câu lạc bộ nghệ thuật, phát triển các đoàn nghệ thuật ngoài công lập.

- Bổ sung và ban hành mới các cơ chế chính sách phát triển đô thị phù hợp trong từng giai đoạn.

V.1.2. Giải pháp ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển đô thị

- Triển khai các chương trình, đề án tái thiết đô thị hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị; khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng như vỉa hè trong phát triển kinh tế khu vực đô thị. Đẩy nhanh việc di dời có trật tự các cơ sở sản xuất chế biến, chế tạo thâm dụng lao động, trung tâm logistics đầu mối, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến an toàn cho người dân ra khỏi khu vực trung tâm các đô thị lớn; quy hoạch lại hệ thống bệnh viện, trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu, trung tâm logistics, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, mạng lưới chợ dân sinh.

- Phát triển kinh tế dịch vụ, các ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến và có tính chiến lược, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, kinh tế du lịch, thể thao... tại các đô thị đặc biệt và các đô thị lớn; phát triển kinh tế gắn với chuỗi giá trị kinh tế nông nghiệp nông thôn và phát triển dịch vụ xã hội tại các đô thị nhỏ. Khuyến khích phát triển các thị trấn nông - công nghiệp trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có trở thành các trung tâm dịch vụ, sản xuất, chế biến, cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, chuyển giao công nghệ... Ban hành các chính sách khuyến khích và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị tại các địa phương ven biển, mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các đô thị. Khuyến khích các đô thị xây dựng thương hiệu gắn với thúc đẩy phát triển kinh tế của đô thị. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao tại các đô thị. Khuyến khích các đô thị hợp tác, xây dựng các

trung tâm đổi mới sáng tạo gắn với các sản phẩm chiến lược và thế mạnh của địa phương.

- Tập trung nguồn lực trong và ngoài ngân sách, ưu tiên hình thành hệ thống giao thông kết nối các đô thị theo các Quy hoạch giao thông của tỉnh; phát triển hạ tầng các khu chức năng chính đô thị trung tâm (gồm thành phố Bắc Giang, đô thị Việt Yên, đô thị Chũ, Hiệp Hòa).

- Nguồn vốn Nhà nước chủ yếu dành cho đầu tư phát triển; tập trung đầu tư xây dựng hệ thống giao thông và nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật các đô thị, phát triển kinh tế vùng sản xuất nông nghiệp tạo động lực phát triển đô thị. Tiếp tục huy động nguồn vốn khác phát triển các khu đô thị mới, trung tâm thương mại, giáo dục, đào tạo nghề tại các đô thị. Đối với hạ tầng xã hội, ngoài vốn ngân sách tỉnh, đẩy mạnh huy động vốn xã hội hóa cho lĩnh vực y tế, nhà ở, giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư, sử dụng nguồn vốn ODA, FDI, vốn doanh nghiệp bằng các phương thức PPP... đối với các dự án kết cấu hạ tầng khung thuộc Chương trình (giao thông vùng, giao thông đô thị, nước và vệ sinh môi trường, các dự án nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống) và các dự án phát triển du lịch.

- Ưu tiên nguồn lực cho các đô thị có nguy cơ cao chịu tác động của biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường để phù hợp với nhiệm vụ phát triển tăng trưởng xanh, tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và thị trường vốn trong và ngoài nước.

- Phát huy nguồn vốn xã hội hóa đối với các dự án hạ tầng xã hội để tăng cường chất lượng cuộc sống. Vận động nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực vào phát triển hạ tầng đô thị: Tạo quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng, trồng và chăm sóc cây xanh ở nơi cư trú.

V.1.3. Giải pháp huy động nguồn lực phát triển ngành, lĩnh vực

a) Về giao thông

- Đối với các tuyến giao thông quốc gia kết nối Bắc Giang với Hà Nội và các tỉnh lân cận gồm đường cao tốc Hà Nội Bắc Giang, đường vành đai V (Vùng Thủ đô) tỉnh chủ động phối hợp với tỉnh các tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi kết nối các đô thị, các khu công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, khu, điểm du lịch và xây dựng quy hoạch phát triển dọc các tuyến cao tốc.

- Đối với các tuyến giao thông nội tỉnh đặc biệt đối với các tuyến đường có ý nghĩa quan trọng liên kết vùng nội tỉnh, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương hoặc trái phiếu chính phủ đóng vai trò chủ yếu để phát triển, đồng thời thông qua các dự án phát triển kinh tế để huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các nhà đầu tư.

- Đối với các tuyến giao thông có cự ly ngắn, kết nối đô thị với các khu vực tập trung dân cư, các khu vực phát triển kinh tế nên khai thác các nguồn vốn thông qua các dự án phát triển đô thị, dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, nhà

nước hỗ trợ bằng các cơ chế đặc thù như miễn giảm thuế phí, hỗ trợ kinh phí thiết kế, là trung gian liên kết các nguồn vốn hợp pháp khác...

b) Về cấp nước

- Vận động các nguồn vốn phi chính phủ hoặc vốn xã hội hóa để xây dựng các công trình cấp nước đầu mối và các tuyến cấp nước chính đô thị, chuyển giao quyền kinh doanh có cho doanh nghiệp, nhà nước giữ vai trò giám sát, điều phối và quản lý giá thành.

- Huy động đóng góp của nhân dân xây dựng phát triển mạng lưới phân phối nước đến các hộ sử dụng nước.

- Có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, khó khăn trong quá trình huy động vốn phát triển mạng lưới phân phối nước.

c) Về thoát nước, xử lý nước thải

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị toàn tỉnh nhìn chung còn rất thiếu, tuy nhiên để phát triển hệ thống đáp ứng sự phát triển của đô thị cần có kinh phí lớn, trong khi đó hiện tại giá thành dịch vụ môi trường theo quy định còn thấp, mức sống của người dân tỉnh Bắc Giang còn thấp nên việc áp dụng hình thức chuyển quyền xây dựng, khai thác và kinh doanh dịch vụ trong việc thu gom xử lý nước thải là khó khả thi. Do đó việc xây dựng hệ thống chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách và ODA cho các công trình đầu mối, công trình xử lý nước thải và một số tuyến thu gom chính đô thị. Ưu tiên đầu tư cho các đô thị lớn, đô thị có khả năng phát triển như thành phố Bắc Giang, đô thị Việt Yên, đô thị Chũ, đô thị Hiệp Hòa, đô thị Lạng Giang.

Đối với các đô thị hiện hữu hầu như chưa có hệ thống thu gom nước thải như, sử dụng ngân sách địa phương, chi hàng năm với định mức phù hợp cho xây dựng hệ thống thu gom nước thải cho các đô thị, từng bước hoàn thiện mạng lưới theo quy hoạch được duyệt.

Đối với các đô thị dự kiến hình thành cần chuẩn hóa công tác đầu tư xây dựng từ các bước thiết kế lập dự án đầu tư, đầu tư xây dựng, yêu cầu bắt buộc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước thải, thoát nước mưa, cấp điện, chiếu sáng, hành lang thông tin liên lạc, cây xanh đường phố).

d) Quản lý chất thải rắn

Ban hành các quy định cụ thể về phân loại xử lý rác thải, hệ thống xử lý rác thải.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình về chất thải rắn từ các nguồn vốn sau:

- Vốn đầu tư của ngân sách tỉnh Bắc Giang;
- Vốn quỹ bảo vệ môi trường;
- Vốn đầu tư của các đơn vị tư nhân;

- Vốn vay ODA của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB), Ngân hàng thế giới (WB) và các tổ chức khác;

- Vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế khác.

- Thúc đẩy xã hội hóa thực hiện quản lý chất thải rắn thông qua việc ký hợp đồng xây dựng khu xử lý, tái chế rác và chuyển giao quyền kinh doanh cung cấp dịch vụ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt, y tế, công nghiệp...cho khu vực tư nhân.

e) Về cấp điện và chiếu sáng

Cơ chế huy động vốn phù hợp với Luật Điện lực và với điều kiện thực tế tại Tỉnh Bắc Giang, cơ chế huy động cụ thể như sau:

- Ngành điện (Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia - Tập đoàn Điện lực Việt Nam) đầu tư phân lưới điện truyền tải từ 220KV.

- Công ty Điện lực Bắc Giang đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp và công tơ.

- Đối với khách hàng gồm Khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư... ngành điện đầu tư đến chân hàng rào công trình.

- Kết hợp nguồn vốn ngân sách và nguồn xã hội hóa từ người dân cho chiếu sáng ngõ hẻm.

f) Đầu tư xây dựng các công trình công cộng

- Đối với các công trình công cộng chủ yếu sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương và xin hỗ trợ từ Trung ương. Ngoài ra một số dự án về du lịch cần huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp.

- Tỉnh rà soát, bổ sung thêm chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với các quy định hiện hành và ban hành các cơ chế ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào những dự án nâng cấp đô thị (được trình bày chi tiết trong từng dự án cụ thể) và kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các chương trình nâng cấp đô thị của tỉnh Bắc Giang. Trong đó tập trung:

+ Làm tốt công tác lựa chọn, lập, thẩm định dự án PPP để thực hiện bài bản, chặt chẽ, chuyên môn, chuyên nghiệp; công khai; minh bạch.

+ Xem xét việc lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính, khâu giám sát quá trình thực hiện hợp đồng cần đảm bảo.

V.2. Giải pháp về chính sách

V.2.1. Chính sách về khai thác và phát triển quỹ đất

a) Chính sách về khai thác quỹ đất

- Thực hiện đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất. Phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực và phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng hoặc hình thành mới đô thị phải đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội để khai thác tiềm năng đất đai;

- Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm dự án chậm triển khai, những trường hợp đất đã giao cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật.

- Hoàn thiện cơ chế tạo quỹ đất, huy động các nguồn vốn xây dựng các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư theo kế hoạch;

- Đổi mới chính sách tài chính về đất đai theo hướng đa dạng hóa các nguồn vốn cho quỹ phát triển đất, trong đó có việc trích từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tạo quỹ nhà tái định cư, quỹ nhà ở xã hội. Xây dựng chính sách ưu đãi về thuế, bảo đảm công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện, chống thất thu thuế.

b) Phát triển thị trường bất động sản

Đảm bảo thị trường bất động sản hoạt động và phát triển lành mạnh, hệ thống đăng ký, hệ thống pháp luật về giao dịch, về thế chấp và tịch thu thuế nợ phải hoàn chỉnh. Cơ sở hạ tầng của thị trường từ sàn giao dịch, hệ thống thông tin, quảng cáo, hệ thống tín dụng, hệ thống hòa giải và xét xử hoàn chỉnh.

Phát triển trung tâm thông tin, cơ sở dữ liệu, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ hỗ trợ tư pháp đối với các hoạt động của thị trường bất động sản, phát triển hệ thống các văn phòng chi nhánh tại các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò thẩm định tính chính xác của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và giám sát hoạt động của các tổ chức. Ban hành các quy định về đăng ký thông tin quảng cáo, giao dịch bất động sản.

V.2.2. Chính sách về nhà ở

a) Giải pháp về tạo quỹ đất

- Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, nhu cầu về nhà ở; khảo sát, thăm dò khả năng tài chính của thị trường theo từng khu vực trên toàn tỉnh; xây dựng định hướng phát triển các loại hình nhà ở phù hợp điều kiện khí hậu, địa hình, phong tục tập quán của từng địa phương, dân tộc và nhu cầu thị trường. Đặc biệt đối với các đô thị nằm ở vùng sâu, vùng xa, có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống và có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu;

- Tập trung khai thác có hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở, xây dựng kế hoạch sử dụng đất phát triển nhà ở được đưa vào kế hoạch sử dụng đất 05 năm và hàng năm của tỉnh, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Đối với quỹ đất công của các cơ quan đơn vị chưa sử dụng, sau khi thu hồi thì khuyến khích đầu tư để tạo lập quỹ đất phục vụ cho nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư theo quy định pháp luật;

- Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới tại các đô

thị phải dành diện tích đất trong các đồ án quy hoạch chi tiết đã được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư đồng thời trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư trên diện tích đất trên nếu nhà đầu tư đủ điều kiện năng lực thực hiện. Trường hợp nhà đầu tư không trực tiếp đầu tư thì giao lại cho nhà nước trực tiếp quản lý để giao lại cho nhà đầu tư khác có năng lực triển khai thực hiện theo quy định;

- Đối với quỹ đất để phát triển nhà ở thương mại: Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đủ năng lực đầu tư các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương chủ động phối hợp các ngành liên quan để hỗ trợ các chủ đầu tư về các thủ tục hành chính như lập thẩm định phê duyệt dự án, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp phép xây dựng... và tập trung hỗ trợ về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; Chủ động phối hợp chủ đầu tư để tháo gỡ khó khăn cũng như tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh doanh bất động sản trên địa bàn;

- Chính quyền địa phương nghiên cứu sử dụng quỹ đất công hiện có của địa phương để hỗ trợ bố trí xây dựng nhà ở cho các đối tượng người có công cách mạng, nhà ở cho hộ nghèo theo các chính sách hiện hành của nhà nước.

Thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh đạt tối thiểu 29,6 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32,7 m².

b) Phát triển nhà ở xã hội

- Thực hiện hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 110-NQ/TU ngày 09/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thu nhập thấp tại đô thị được tiếp cận vay các gói tín dụng hỗ trợ từ Chính phủ và các nguồn vốn vay khác được hưởng các cơ chế ưu đãi theo quy định hiện hành;

- Thực hiện cơ chế nhà nước hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội ngoài ngân sách được quy định của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

c) Giải pháp phát triển nhà ở thương mại

- Tập trung triển khai các chính sách nhà ở do Chính phủ ban hành, nghiên cứu quy định cụ thể hóa phù hợp với đặc thù của tỉnh nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, thuê mua, đa dạng hóa về cơ cấu diện tích, quy mô, giá thành căn hộ, đa dạng hóa hình thức và giá thành sản phẩm và thời hạn sở hữu nhà (sở hữu lâu dài, sở hữu có thời hạn);

- Tạo các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các quỹ tín dụng, quỹ phát triển nhà ở và các nguồn vốn vay ưu đãi, được hưởng các cơ chế ưu đãi theo quy định hiện hành;

- Cải cách mạnh các thủ tục hành chính để tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án phát triển nhà ở;

- Tạo điều kiện tốt nhất trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

V.2.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị

- Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư để xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị, nhất là hệ thống giao thông, cây xanh, cấp thoát nước, xử lý nước thải, rác thải cho các khu đô thị mới phát triển. Đối với các khu đô thị hiện hữu cải tạo có hạ tầng đô thị bị quá tải, xuống cấp, xây dựng kế hoạch phân đợt đầu tư bằng vốn nhà nước, doanh nghiệp kết hợp vận động tham gia nguồn lực của cộng đồng dân cư;

- Mở rộng hợp tác trong và ngoài nước để thu hút nguồn vốn của các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và nguồn viện trợ quốc tế cho hoạt động văn hóa ở địa phương;

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải nhằm mang lại hiệu quả cao. Tập trung vốn ngân sách đầu tư dự án cơ sở hạ tầng có khả năng thu hồi vốn thấp hoặc không có khả năng thu hồi vốn;

- Xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị;

- Xác định các tuyến đường chính đô thị trong quy hoạch xây dựng sẽ được nhà nước đầu tư, các tuyến đường này có vai trò quan trọng tạo quỹ đất cho phát triển đô thị, giúp xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư phát triển đô thị ở các khu vực cụ thể;

- Áp dụng các phương pháp phát triển đô thị mới, ví dụ như điều chỉnh đất, và các kỹ thuật kiểm soát tăng trưởng, ví dụ như chuyển giao quyền phát triển;

- Tạo điều kiện cho chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch;

- Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng văn hóa, các nguồn vốn đầu tư phát triển trong từng lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh;

- Chủ đầu tư thanh toán phí phát triển cho các giá trị đất đã gia tăng, phạt nếu không cung cấp công trình theo quy định, và đóng góp cho quỹ dịch vụ cơ sở hạ tầng;

- Phát triển các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội toàn đô thị theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch đô thị và quy chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị, các yêu cầu cụ thể tại Nghị quyết số 06-NQ/TW, trong đó bình quân chung của tỉnh tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030; diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m² vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m² vào

năm 2030.

V.3. Giải pháp về phát triển đô thị có năng lực chống chịu, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển các công trình xanh, khu đô thị xanh trong đô thị, đảm bảo chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh.

- Phối hợp liên ngành đặc biệt là ngành xây dựng và tài nguyên môi trường để đánh giá thực trạng biến đổi khí hậu, thiên tai (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất...) tác động đến phát triển hệ thống đô thị của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống bản đồ phân vùng nguy cơ chịu tác động; Trong công tác quy hoạch cần nghiên cứu cụ thể các giải pháp ứng phó và đặc biệt là công tác lựa chọn đất phát triển đô thị cần tránh các khu vực có nguy cơ chịu tác động mạnh của BĐKH, thiên tai.

- Xây dựng Chương trình, kế hoạch ứng phó với BĐKH, thiên tai cho toàn tỉnh và các đô thị.

- Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế thực hiện các nghiên cứu đề xuất các giải pháp cho các đô thị tỉnh Bắc Giang ứng phó với BĐKH; Xây dựng hệ thống cảnh báo, quan trắc nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý về ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai.

- Chú trọng công tác ứng phó, khắc phục hậu quả khi có thiên tai xảy ra.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng đô thị đến năm 2030. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và kỹ thuật diện rộng, hạ tầng số. Khuyến khích sử dụng vật liệu xanh, xây dựng và phát triển hạ tầng xanh, công trình xanh, tiêu thụ năng lượng xanh tại đô thị. Đầu tư tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng ưu tiên quy hoạch hệ thống đường bộ phù hợp, đường thủy bảo đảm thông suốt và liên kết vùng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đầu tư các bến, bãi đỗ xe tại các đô thị. Nghiên cứu quy hoạch, khai thác sử dụng hệ thống không gian ngầm, công trình ngầm đô thị, không gian đa chức năng của đô thị. Xây dựng kế hoạch từng bước ngầm hóa toàn bộ các đường dây, cáp dịch vụ công cộng tại đô thị (nhất là khu vực trung tâm và các khu vực quy hoạch phát triển mới). Triển khai đồng bộ, quyết liệt việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, phát huy công nghệ hiện đại trong tái chế rác thải. Xây dựng đồng bộ về hạ tầng và ban hành các chính sách ưu đãi để khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường tại đô thị.

- Khuyến khích và thúc đẩy việc đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành các dự án đầu tư xây dựng công trình theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

- Rà soát các biện pháp, công nghệ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước

thải để đảm bảo khả năng thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan có thể xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu.

- Phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị đối với các đô thị loại IV trở lên, cụ thể hóa các chỉ tiêu của Nghị quyết số 06-NQ/TW đối với từng đô thị trong tỉnh; rà soát, lập chương trình phát triển đô thị có khả năng chống chịu, giảm phát thải, thông minh, có bản sắc và hoàn thiện điều kiện hạ tầng đô thị.

V.4. Giải pháp về xây dựng, phát triển đô thị thông minh

- Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng dữ liệu, hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của đô thị thông minh.

- Đẩy mạnh đầu tư trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh để theo dõi, điều hành quản lý.

- Đầu tư hệ thống camera an ninh tại khu vực trung tâm, các nút, đường giao thông quan trọng, các khu vực công cộng đông người...; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu giao thông thông minh tại một số nút giao thông chính. Đồng thời, triển khai thực hiện số hóa hồ sơ lưu trữ các ngành, lĩnh vực; xây dựng một số điểm wifi miễn phí; xây dựng và phát triển các ứng dụng thông minh, chính quyền điện tử.

- Đến năm 2025, phấn đấu xây dựng thành phố Bắc Giang có chỉ số về đô thị thông minh đứng trong top 10 các thành phố trực thuộc tỉnh trong cả nước; kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, từng lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

V.5. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

- Thực hiện phân cấp và giao quyền mạnh mẽ cho các địa phương trong quản lý đô thị. Nâng cao năng lực, tăng cường hiệu quả và tính chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu của chính quyền đô thị các cấp. Xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển đô thị. Xây dựng vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành gắn với nâng cao trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức về quản lý đô thị từ tỉnh đến địa phương. Đẩy nhanh chuyển đổi số trong quản lý đô thị, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số ở đô thị gắn kết chặt chẽ với phát triển đô thị thông minh.

V.6. Giải pháp về xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch

- Xây dựng hệ thống dữ liệu toàn tỉnh về quy hoạch phát triển đô thị; ứng

dụng rộng rãi hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

- Tổ chức quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị, nhất là quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu công cộng, quy hoạch quản lý sử dụng không gian nội, không gian ngầm và hệ thống công trình ngầm đô thị phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm quốc phòng, an ninh; gắn kết chặt chẽ giữa công tác lập quy hoạch, phát triển đô thị với nhiệm vụ lập quy hoạch và quản lý, bảo vệ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm phân loại đất đô thị gắn với quy hoạch đô thị và mục đích sử dụng đất: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị được phê duyệt và quy hoạch hạ tầng; kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi đất nông thôn thành đất đô thị theo quy hoạch và chương trình phát triển đô thị.

- Tập trung ưu tiên thực hiện mục tiêu về phát triển đô thị theo quy hoạch trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương. Hoàn thiện các quy định, chế tài để xử lý nghiêm các vi phạm trong quy hoạch và các dự án đô thị chậm triển khai; gắn trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các ngành, các cấp liên quan trong công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị.

- Tăng cường vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và người dân trong tham gia phản biện trong việc lập quy hoạch và giám sát việc thực hiện quy hoạch đô thị. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin trong quy hoạch đô thị.

- Lập và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các đô thị phù hợp với tình hình phát triển đô thị của tỉnh. Lập và hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị, các thị trấn, điểm tập trung dân cư, các khu vực có khả năng phát triển hoặc có khả năng kêu gọi và thu hút nguồn vốn đầu tư.

- Ban hành quy chế quản lý theo quy hoạch, thực hiện tốt việc công bố quy hoạch xây dựng để nhân dân biết, thực hiện. Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan cho từng đô thị.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ứng dụng, tích hợp các hình thức quản lý đô thị bằng các giải pháp quản lý đô thị thông minh.

- Chú trọng “ngầm hóa” các công trình xây dựng như: Giao thông, các công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, giới hạn độ cao tầng không đối với các khu vực liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng để phát huy tính lưỡng dụng.

- Tận dụng địa hình tự nhiên để quy hoạch xây dựng các khu đô thị cho

phù hợp, hạn chế việc san lấp các điểm cao tự nhiên tạo mặt bằng đồng mức, tác động không có lợi cho hoạt động quân sự.

- Không lập quy hoạch trùng vào đất quốc phòng, công trình quốc phòng, khu quân sự và đất đã quy hoạch vào nhiệm vụ quốc phòng.

Đến năm 2025, hoàn thành rà soát, phủ kín quy hoạch chung tại các đô thị hiện có và đô thị mới; các đô thị vừa và lớn đều có quy chế quản lý kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến năm 2030, tối thiểu phủ kín quy hoạch phân khu các khu vực trung tâm, khu vực dự kiến phát triển và khu vực dự kiến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị (phường). Tiếp tục hoàn thành lập và phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

V.7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị

Nghiên cứu, sắp xếp, sáp nhập, thành lập mới đơn vị hành chính đô thị bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, phù hợp với quy hoạch và yêu cầu phát triển. Tiếp tục hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về đô thị từ tỉnh đến các cấp chính quyền địa phương; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước đầu mối về phát triển đô thị ở tỉnh, cấp huyện và thị trấn.

- Xây dựng văn hoá và lối sống đô thị văn minh. Hoàn thiện quy hoạch không gian văn hóa đô thị đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ của người dân, chú trọng tạo dựng nhiều không gian văn hóa công cộng. Rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tại các đô thị theo hướng thiết thực, hiệu quả, đa năng, phục vụ rộng rãi các đối tượng, phù hợp với Chiến lược phát triển văn hoá, thể thao đến năm 2030. Bố trí đủ quỹ đất và ngân sách hợp lý, ràng buộc rõ trách nhiệm của chủ đầu tư các khu đô thị đối với việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cho cư dân; xã hội hoá, khuyến khích các doanh nghiệp cùng đầu tư.

- Bảo đảm quyền tự do cư trú của người dân và xoá bỏ mọi rào cản đối với dịch chuyển lao động. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm cho lao động nông thôn di cư, lao động phi chính thức được hoà nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, có cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản tại đô thị. Mở rộng diện bao phủ của hệ thống an sinh xã hội tới lao động di cư. Rà soát, hoàn thiện chính sách về hỗ trợ học tập, dạy nghề, việc làm cho người dân bị thu hồi quyền sử dụng đất trong quá trình đô thị hoá. Thúc đẩy bình đẳng giới, có chính sách quan tâm tạo việc làm cho nữ giới tại đô thị.

- Ưu tiên nguồn lực phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản tại đô thị, nhất là dịch vụ giáo dục, y tế và chăm sóc sức khoẻ. Tăng đầu tư, biên chế bảo đảm phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở tại đô thị đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hoàn thiện mô hình cơ quan kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh bảo đảm đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ dân cư đô thị. Nâng cấp hạ tầng và hoàn thiện hệ thống quản lý tình huống khẩn cấp, tăng cường năng lực phòng, chống và giảm thiểu thiên

tai, dịch bệnh tại các đô thị.

- Xây dựng và hoàn thiện các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quản lý đô thị phù hợp với yêu cầu thực tiễn, chú trọng ứng dụng công nghệ số trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường các biện pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng không khí tại các đô thị, giảm thiểu nhanh ô nhiễm bụi, tiếng ồn; xây dựng đồng bộ hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các đô thị; chú trọng xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn đô thị; cải thiện căn bản tình trạng ô nhiễm môi trường và vệ sinh môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu nhà ở của người thu nhập thấp trong các đô thị. Có định hướng và giải pháp phát triển các vùng đệm xanh xung quanh các đô thị; phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp xanh phục vụ đô thị.

- Tăng cường hợp tác quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng và đô thị. Khuyến khích các đô thị tăng cường hợp tác với các đô thị, các tổ chức quốc tế. Chủ động, tích cực tham gia hệ thống mạng lưới các đô thị xanh, thích ứng, bản sắc, bền vững và thông minh ở khu vực và quốc tế.

V.8. Giải pháp cải tạo, chỉnh trang các đô thị vừa và từ loại III trở lên

Hoàn thiện tiêu chuẩn phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị của các đô thị loại III trở lên. Khắc phục tình trạng thiếu trường, thiếu lớp hiện nay nhất là giáo dục mầm non, tiểu học, trung học tại các đô thị lớn, khu công nghiệp.

Đến năm 2030, cơ bản giảm thiểu tình trạng ngập úng, nâng cao năng lực thông hành chống ách tắc giao thông; cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo dự án gắn với cải tạo, chỉnh trang đô thị, phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở và kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; cải tạo chỉnh trang các khu dân cư ven kênh rạch gắn với tái định cư; hình thành mới các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù của đô thị; bảo tồn tôn tạo khu vực công trình kiến trúc có giá trị; phát triển các không gian công cộng đô thị.

V.9. Giải pháp hạn chế xe cá nhân và khuyến khích các phương tiện giao thông công cộng, thân thiện môi trường

Các đô thị khi được lập, điều chỉnh quy hoạch khuyến khích phát triển theo hướng TOD (mô hình phát triển đô thị gắn với các đầu mối giao thông công cộng); bố trí hợp lý giao thông tĩnh tạo kết nối thuận tiện giữa giao thông cá nhân và giao thông công cộng; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành giao thông; tăng cường giáo dục, tuyên truyền, phổ biến nâng cao ý thức người dân trong chấp hành Luật Giao thông đường bộ, xây dựng văn hóa giao thông.

Tăng cường số lượng, chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) trên các hành lang giao thông chính.

Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ VTHKCC

trong đó ưu tiên các loại hình VTHKCC hiện đại, có sức chuyên chở lớn. Có chính sách ưu tiên cho phát triển VTHKCC.

Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và bảo đảm cạnh tranh có kiểm soát của nhà nước và nhân dân.

Kiểm soát các hoạt động sử dụng đất và phát triển đô thị liên quan tới các hành lang vận tải chính, xử lý nghiêm các sai phạm về quy hoạch đô thị, xây dựng trên hành lang. Ưu tiên cho các công trình công cộng, đặc biệt là quỹ đất dành cho giao thông, phát triển giao thông theo hướng TOD.

Xây dựng đồng bộ về hạ tầng và khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng, thân thiện với môi trường tại đô thị.

V.10. Giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị

- Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng tối đa hóa giá trị của chất thải, lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp thông qua đẩy mạnh áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Tập trung vào các hoạt động huy động nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước cũng như đa dạng hóa nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế đóng vai trò quan trọng để khuyến khích hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn, cải thiện công nghệ tái chế, thân thiện môi trường trong quản lý chất thải.

- Khuyến khích các đô thị quy hoạch và xây dựng các điểm thu gom, phân loại rác thải trong đô thị và khu dân cư bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị.

V.11. Giải pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng không khí

Triển khai theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các nhiệm vụ đã được phân giao theo Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025; huy động các nguồn lực lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; giải quyết các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải tại khu vực sản xuất tập trung, khu dân cư và nút giao thông đô thị.

V.12. Giải pháp bảo đảm phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở tại đô thị

Tăng cường đầu tư, biên chế bảo đảm phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở tại đô thị đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hoàn thiện mô hình cơ quan kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh bảo đảm đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe dân cư đô thị. Nâng cấp hạ tầng và hoàn thiện hệ thống quản lý tình huống khẩn cấp, tăng cường năng lực phòng, chống và giảm thiểu thiên tai, dịch bệnh tại các đô thị.

VI. Tổ chức thực hiện

VI.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì tham mưu triển khai thực hiện nội dung điều chỉnh chương trình phát triển đô thị; kịp thời báo cáo những bất cập, vấn đề chưa phù hợp, các giải pháp khắc phục đảm bảo mục tiêu được duyệt. Tổ chức sơ kết, báo cáo tình hình thực hiện cho từng giai đoạn.

- Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các địa phương lập Quy hoạch đô thị; lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; lập các Đề án phân loại, nâng cấp đô thị theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

VI.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đầu mối tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, Ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách và tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh nhằm đạt mục tiêu Chương trình đã đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh quyết định ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị. Rà soát, cân đối khả năng phân bổ, bố trí các nguồn vốn thực hiện kế hoạch hàng năm cho từng giai đoạn phát triển các đô thị.

VI.3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư và các sở, ban ngành, địa phương có liên quan tham mưu đề xuất nguồn vốn ngân sách nhà nước cho công tác phát triển đô thị.

VI.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các dự án phát triển và nâng cấp đô thị. Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng sang giao đất để thực hiện các dự án phát triển đô thị theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

VI.5. Sở Giao thông vận tải

Xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án phát triển mạng lưới giao thông

toàn tỉnh phù hợp với Chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn để đảm bảo kết nối giữa các đô thị, đầu tư phát triển và khai thác các dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo tính hệ thống nhằm phát triển, nâng cao hiệu quả vận tải.

VI.6. Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở, Ban ngành, UBND cấp huyện tổ chức lập đề án thành lập đơn vị hành chính; hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

VI.7. Các Sở, ban, ngành liên quan

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm lồng ghép nội dung Chương trình phát triển đô thị vào các Chương trình, Đề án, Quy hoạch của ngành; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực quản lý.

VI.8. UBND các huyện, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo kế hoạch, danh mục lộ trình nâng loại đô thị. Thực hiện việc rà soát đánh giá các quy hoạch, xác định các khu vực phát triển đô thị. Tổ chức lập quy hoạch chung đô thị, lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; chủ động bố trí, huy động mọi nguồn lực nhằm phát triển đô thị phù hợp với lộ trình phát triển đô thị toàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm. Tổ chức lập Đề án công nhận, nâng loại đô thị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu, các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn quản lý.

VII. Kiến nghị

- Kiến nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 làm cơ sở triển khai thực hiện. Trên cơ sở điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, chỉ đạo UBND cấp huyện tổ chức lập mới hoặc điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị từng đô thị để thực hiện theo các mục tiêu đã đề ra.

- UBND tỉnh kiến nghị với Bộ Xây dựng cập nhật, lồng ghép định hướng phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 vào Quy hoạch đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó bổ sung phương án quy hoạch thành phố Bắc Giang thuộc tỉnh Bắc Giang là đô thị trung tâm cấp vùng của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- UBND tỉnh kiến nghị Bộ Nội vụ lồng ghép kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 để hoàn thành mục tiêu phát triển mạng lưới đô thị của tỉnh tại điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị: Sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới), thành lập các thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang và các phường nội thị thuộc thị xã.

- UBND tỉnh kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn hàng năm đối với các dự án liên quan hoặc có tác động ảnh hưởng đến phát triển đô thị của tỉnh Bắc Giang và ưu tiên bố trí các chương trình, dự án liên quan đến phát triển đô thị do nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế như WB, ADB,...

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Giao thông vận tải có lộ trình ưu tiên cho việc đầu tư mới tuyến đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội, các tuyến đường Quốc lộ trên địa bàn tỉnh, xây dựng cầu đường bộ Cẩm Lý, cầu Xương Giang.

PHỤ LỤC 1: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC 3: BẢN ĐỒ, BẢN VẼ